

LỜI NÓI ĐẦU

Mùa hè năm 1982, tốt nghiệp đại học Washington and Lee và đến Đài Loan để học tập Hoa ngữ, năm 1984 vào lớp thạc sĩ, Sở Nghiên cứu Đông Á, Trường Đại học chính trị quốc lập. Trong hai năm rưỡi, tôi có hai thu hoạch lớn nhất: một là nảy ra hứng thú đối với Trung Quốc đại lục, đặc biệt là về chính sách ngoại giao của họ, hai là nhờ được các thầy khêu gợi nên mở ra cho tư tưởng của tôi về việc lấy vấn đề Trung Quốc đại lục làm bộ môn nghiên cứu học thuật.

Sở dĩ tôi chọn “*QUYẾT SÁCH CỦA TRUNG QUỐC* trong cuộc Chiến tranh trừng phạt Việt Nam” làm đề mục luận văn là vì nó đụng đến một đề tài mà tôi thích thú nhất - chính sách ngoại giao của Trung Quốc; một lý do thứ hai là, từ sau khi Mỹ rút khỏi Việt Nam, tình hình mới ở bán đảo Đông Dương đã gây ảnh hưởng đến Trung Quốc, chính điều này làm cho tôi thêm hứng thú nghiên cứu. Cũng còn một số điều kiện có lợi cho tôi, tức là phạm vi của đề tài này không lớn, nguồn tư liệu lại có nhiều, thời gian xảy ra sự việc chưa lâu lắm, hơn nữa cũng chưa có trước tác hoàn chỉnh nào hoàn toàn trực tiếp đi vào thảo luận vấn đề này. Đó là những cái mà tôi đã có lường trước.

Trong thời gian biên soạn, khó khăn lớn nhất là vấn đề ngôn ngữ. Vì trình độ Trung văn của tôi không thành thạo cho lắm, cho nên chữ nghĩa diễn đạt không thể thật đầy đủ được, hơn thế nữa tôi lại không am hiểu Việt văn nên không thể lợi dụng được các tài liệu của phía Việt Nam. Lại còn điều đáng tiếc là do bị hạn chế bởi “thời, địa” nên không thu thập thêm được một số tư liệu.

Trong cả quá trình làm luận văn này, tôi đặc biệt phải cảm ơn tiên sinh Tô Khởi, vị giáo sư hướng dẫn của tôi, ông là người đã cung cấp cho tôi nhiều tư liệu quý giá và rất nhẫn nại sửa chữa cho tôi. Nhất là lúc đầu óc tôi rối bời, không mò ra được mạch lạc của vấn đề khi đứng trước hàng đống tư liệu, thì thầy đã giúp cho tôi chỉnh lý để có được mạch suy nghĩ, thầy cũng không đặt ra những quy định cứng đờ, khiến tôi càng được tự do lựa chọn tư liệu và phương thức biên soạn.

Tôi cũng cảm ơn các giáo sư phụ trách lớp, Lý Thiên Dân, Giang Bình Luân, Triệu Hiếu Dân: các thầy đã giảng dạy thực sự sinh động, cho tôi nhiều điều hiểu biết bổ ích về vấn đề Trung Quốc đại lục và các phương diện chính trị của khu vực Đông Nam Á.

Cuối cùng tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ của toàn thể các thầy trong Sở Đông Á, thông qua Trung tâm nghiên cứu quan hệ quốc tế, tạo cho tôi được nhiều thuận lợi tham khảo các loại tư liệu.

Bành Mộ Nhân

Đêm Noel năm 1986

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG MỘT: LỜI DẪN	4
CHƯƠNG HAI: BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH TRUNG - VIỆT	6
Tiết thứ nhất: Hận thù và hữu nghị Trung - Việt trong lịch sử, kể từ năm 1950 trở về trước	7
Tiết thứ hai: Bối cảnh thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Campuchia	9
Tiết thứ ba: Sự khác biệt về hình thái ý thức giữa các Đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia	10
Tiết thứ tư: Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954	12
Tiết thứ năm: Sự chia rẽ giữa Trung Quốc với Liên Xô và sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam	14
CHƯƠNG BA: SỰ KHÁC NHAU VỀ CHÍNH SÁCH QUÂN SỰ CỦA TRUNG QUỐC VỚI VIỆT NAM VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO	16
Tiết thứ nhất: Chiến lược quân sự của hai bên Trung - Việt	17
Tiết thứ hai: Những thay đổi trong cách nhìn cục diện thế giới của Bắc Kinh trong năm 1968	19
Tiết thứ ba: Đàm phán của ba bên Việt, Trung, Xô với Mỹ trong đầu thập kỷ 1970	21
Tiết thứ tư: Tình hình bắt đầu xuống dốc của nước Mỹ, những thay đổi về quan điểm của Bắc Kinh trong cách nhìn đối với Đông Dương	24
Tiết thứ năm: Quyết định lựa chọn của Việt Nam	26
Tiết thứ sáu: Xung đột biên giới giữa Trung Quốc với Việt Nam	28
Tiết thứ bảy: Hoa kiều ở Việt Nam	30
CHƯƠNG BỐN: CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO TRUNG - VIỆT TRƯỚC KHI XẢY RA “CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM”	37
Tiết thứ nhất: Chính sách ngoại giao của Việt Nam trước khi xảy ra “chiến tranh trừng phạt Việt Nam”	38
Tiết thứ hai: Chính sách ngoại giao của Trung Quốc trước khi xảy ra “chiến tranh trừng phạt Việt Nam”	43
Tiết thứ ba: Việt Nam xâm lược Campuchia	47
Tiết thứ tư: Phản ứng của Trung Quốc trước sự sụp đổ của Chính phủ Phnôm-pênh	48
CHƯƠNG NĂM: TRANH LUẬN Ở TRONG NƯỚC	54
Tiết thứ nhất: Động cơ hành động “phản kích”	55
Tiết thứ hai: Sự tranh luận trong lãnh đạo đảng	56
Tiết thứ ba: Ảnh hưởng của chiến tranh đối với lãnh đạo Trung Quốc	60
CHƯƠNG SÁU: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHIẾN ĐẤU CỦA CUỘC “CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM” CỦA TRUNG QUỐC ..	62
Tiết thứ nhất: Dự đoán của Trung Quốc đối với phản ứng của Liên Xô	63
Tiết thứ hai: Cuộc tập kích bất ngờ của Trung Quốc	65
Tiết thứ ba: Sự thay đổi lãnh đạo và cơ cấu quân sự của Trung Quốc	66
Tiết thứ tư: Sự thay đổi bố trí và vũ khí của hai bên Trung Quốc và Việt Nam	67
Tiết thứ năm: Cách đánh của hai bên Trung Quốc, Việt Nam	69
Tiết thứ sáu: Mục tiêu của Trung Quốc phát động cuộc “phản kích”	70

Tiết thứ bảy: Trình bày khái quát tình hình cuộc chiến tranh.....	72
CHƯƠNG BẢY: PHẢN ỨNG CỦA QUỐC TẾ	75
Tiết thứ nhất: Phản ứng của các quốc gia ASEAN.....	76
Tiết thứ hai: Phản ứng của nước Mỹ	79
Tiết thứ ba: Sự phản ứng của Liên Xô.....	82
Tiết thứ tư: Phản ứng của các nước.....	84
CHƯƠNG TÁM: QUYẾT SÁCH RÚT LUI	87
CHƯƠNG CHÍN: CHÍNH SÁCH MỚI CỦA TRUNG QUỐC SAU “CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM”	91
Tiết thứ nhất: Đàm phán biên giới Trung - Việt và vấn đề Hoa kiều.....	92
Tiết thứ hai: Sự thay đổi chính sách ngoại giao của Bắc Kinh đối với Mátxcova	94
Tiết thứ ba: Chính sách ngoại giao mới của Bắc Kinh đối với Mỹ	96
Tiết thứ tư: Chính sách mới của Trung Quốc đối với các nước ASEAN ...	97
Tiết thứ năm: Quan hệ mới của Trung Quốc với Việt Nam	98
CHƯƠNG MƯỜI: KẾT LUẬN	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG TRUNG	108
TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH	109

Chương một LỜI DẪN

Mục tiêu của bản luận văn này là hiểu biết sâu thêm về cuộc chiến tranh tháng 2 năm 1979 Trung Quốc xâm lược Việt Nam, đồng thời nghiên cứu những ảnh hưởng của cuộc chiến tranh này đối với các nước hữu quan. Để hiểu được làm sao mà hai nước đồng minh với nhau lại trở thành thù địch nhau, trước hết chúng tôi phải nghiên cứu bối cảnh của cuộc chiến tranh này. Sau đó là phải trình bày rõ những ý kiến bất đồng của Trung Quốc và Việt Nam trên các mặt chính sách, quân sự, biên giới và vấn đề Hoa kiều cũng với những hoạt động ngoại giao của đôi bên trước chiến tranh. Tiếp nữa là phải xem đến việc khi mới phát động cuộc chiến tranh này có phải tất cả những người lãnh đạo của Bắc Kinh đều đồng ý thống nhất với nhau không và do nguyên nhân nào mà đã đưa ra được kế hoạch của cuộc chiến tranh này. Chúng tôi còn phải mô tả khái quát tình hình của cuộc chiến tranh này và nêu rõ được ảnh hưởng của chiến tranh đối với các nước hữu quan, cũng như Bắc Kinh đã có những chính sách mới gì. Cuối cùng, trong phần kết luận, chúng tôi còn nghiên cứu xem Chính phủ Bắc Kinh có đạt được mục tiêu đã định hay không, để từ đó nêu ra động cơ đích thực của Chính phủ Bắc Kinh phát động cuộc chiến tranh này. Về đường hướng sẽ phải giải quyết vấn đề Đông Dương trong tương lai như thế nào, cũng là phạm vi tìm tòi của chúng tôi.

Việc hoàn thành bản luận văn này, khó có thể tránh khỏi nhiều hạn chế. Trước hết do người viết không am hiểu ngữ văn Việt Nam, không tham khảo được một tư liệu nào của phía Việt Nam. Thứ hai là khi trao đổi đến vấn đề trong nội bộ lãnh đạo của Trung Quốc đã có những tranh luận gì với nhau về chính sách, thì chỉ bám được vào các tư liệu do chính họ công bố mà thôi (trong khi đó rất hiếm khi họ đưa ra công khai những điểm bất đồng ý kiến có thực của nội bộ đảng). Vì vậy những tư liệu có thể lợi dụng được chỉ là những ý kiến trao đổi riêng với nhau trong cấp lãnh đạo của họ do có mối quan hệ cá nhân, trong bối cảnh và sự thích thú cụ thể mà họ muốn nói với nhau. Người viết có thể sử dụng những tư liệu ấy để thuyết minh thêm đôi chút. Vì bối cảnh của cuộc chiến tranh này cực kỳ phức tạp, quan hệ lịch sử hai nước Trung, Việt lại rất lâu đời cho nên khi chúng tôi bàn đến vấn đề này chỉ có thể miêu tả trọng điểm chứ không thể phân tích được thật tường tận. Thí dụ như: quan hệ chính trị cổ đại Trung, Việt; sự gắn bó cách mạng của hai nước trong đầu thế kỷ XX; các cuộc đàm phán chiến tranh về Đông Dương lần thứ hai, lần thứ ba; rồi đến những xung đột biên giới Trung - Việt... đều đã có rất nhiều học giả đưa ra thảo luận nhiều lần, cho nên trong luận văn này người viết chỉ đưa ra một cách rất sơ lược. Còn vì trong cuộc chiến tranh này hai bên đều nói về bố trí quân đội cũng như thống kê những thương vong, tổn thất rất khác nhau, nên người viết không thể nào ghi chép được những số liệu chính xác, mà chỉ đành đưa ra những diễn biến tình hình rất chung.

Về mặt tư liệu, người viết đã lợi dụng được nhiều báo chí tập san, trong đó quan trọng nhất gồm có: "Nhân dân nhật báo", ASEAN Survey, Far Eastern, Economic Review, China News Analysis, lấy ở trong đó những tư liệu có liên quan đến chính trị, quân sự. Người viết đã dựa vào bài viết của Harlan W. Jencks là "China's Punitive War on Vietnam: A military Assessment". Người viết cũng đọc nhiều thư tịch liên quan, trong đó có ba cuốn quan trọng nhất: The third Indochina Conflict, The Sino - Vietnamese Conflict, the Foreign

Policy of the Peoples Republic of China Toward the Socialist Republic of Vietnam, 1975 - 1979.

Về nguyên nhân xảy ra cuộc chiến tranh này thì giới tân văn báo chí của Trung Quốc đều một mực nhấn mạnh là do các vấn đề Hoa kiều và vấn đề xung đột biên giới. Có học giả cho rằng, nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh này là do vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam. Thí dụ Dương Kim Quế viết trong “Nghiên cứu cuộc “Chiến tranh trừng phạt Việt Nam” của Trung Quốc năm 1979” đã cho rằng vấn đề nạn dân, thương nhân Hoa kiều buôn bán ở Việt Nam có mối quan hệ rất trực tiếp đến việc Trung Quốc “trừng phạt” Việt Nam.

Cũng lại có học giả cho rằng vấn đề xung đột biên giới mới là nguyên nhân chủ yếu của cuộc chiến tranh trừng phạt này. Như trong “Sino - Vietnamese Territorial Dispute”, Chang Pao-Min đã chỉ rõ, xung đột lãnh thổ là một trong những nguyên nhân chủ yếu của cuộc chiến tranh Trung Quốc “trừng phạt” Việt Nam năm 1979. Một điều cần lưu ý tiếp theo đó là Hà Nội đã không tiếp tục ỷ lại vào Bắc Kinh nữa khiến cho tình hình chính trị quân sự của khu vực Đông Dương đã thực sự có những chuyển biến rất lớn. Thế nhưng hai vấn đề nói trên chỉ là biểu hiện chứng bệnh của sự bùng nổ chiến tranh mà các học giả đó chưa tìm ra được căn bệnh là ở đâu. Bản luận văn này kiên trì lập trường cho rằng cuộc chiến tranh này là cuộc chiến tranh giành giật thế lực ở khu vực Đông Dương, Việt Nam muốn kiến lập phạm vi thế lực của mình - một liên bang Đông Dương. Hà Nội đã không tiếp tục chịu sự thân cận với Bắc Kinh mà quay sang thân với Liên Xô. Điều này khiến cho Trung Quốc rơi vào trạng thái sợ bị Liên Xô và các nước đồng minh của Liên Xô bao vây mình; để đối phó với vũ lực của Liên Xô, Trung Quốc bèn chủ trương đi cầu cứu thế giới tư bản chủ nghĩa, cụ thể ở đây là đế quốc Mỹ. Bởi vậy cuộc chiến giành giật tầm ảnh hưởng thế lực tại khu vực Đông Dương này lại chịu ảnh hưởng của mối quan hệ tam giác Mỹ, Xô, Trung và ảnh hưởng về thái độ khác nhau của Trung Quốc và Việt Nam đối với hai nước Liên Xô, Mỹ. Trong bản luận văn này, người viết còn chỉ rõ sâu sắc hơn rằng việc Bắc Kinh coi Hà Nội là đối tượng thù địch là một việc làm có kế hoạch, chứ không phải chỉ là chuyện ngẫu nhiên không thể tránh khỏi. Nhưng mạch suy nghĩ này không được tầng lớp lãnh đạo của Bắc Kinh chấp nhận. Và vì Trung Quốc đã không hiểu thái độ của quốc tế đối với Việt Nam, cho nên họ đã liều lĩnh phát động công kích, trái lại để cho Liên Xô bên ngoài được lợi. Đây quả thực có lẽ là một kết cục hoàn toàn nằm ngoài dự đoán ban đầu của Trung Quốc. Cuối cùng người viết cũng thử đưa ra một lập luận của mình rằng, cuộc chiến tranh này đã làm cho Việt Nam rơi vào địa vị bị cô lập, nó đã đẩy Hà Nội ngã vào lòng Mátxcova. Cũng lại do vậy đã đưa Bắc Kinh tiến đến địa vị trung lập hơn, đứng giữa Washington và Mátxcova. Kết quả này thật rất hài hước ngoài sự suy nghĩ.

Chương hai **BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH TRUNG - VIỆT**

Từ thời cổ xưa, Việt Nam luôn ở địa vị thuộc quốc của Trung Quốc. Trên mặt tư tưởng, nó chịu hun đúc rèn rũa của văn hóa Trung Quốc; về quân sự và vị trí địa lý, nó đóng vai trò của “một quốc gia đệm”; trên mặt kinh tế, Hoa kiều có đóng góp rất lớn cho Việt Nam và tạo nên một xu thế lũng đoạn. Vì thế tình cảm của Việt Nam đối với Trung Quốc rất phức tạp, vừa có phần kính trọng lại vừa có thù hận. Còn Campuchia đối với Việt Nam cũng đúng như Việt Nam đối với Trung Quốc. Việt Nam có tầm ảnh hưởng khá lớn lên Campuchia. Trong bối cảnh lịch sử như vậy, nên chúng ta dễ hiểu được rằng giữa 3 quốc gia này luôn có mầm mống xung đột sẵn sàng bùng nổ vào bất cứ lúc nào. Sau khi Chủ nghĩa cộng sản nhuộm đỏ được một phần châu Á, vì Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia tiếp thụ tư tưởng hình thái ý thức khác nhau và cấp lãnh đạo của ba quốc gia cũng có kinh nghiệm thực tế cách mạng khác nhau, thêm vào đó là sự biến động chính trị trên vũ đài quốc tế vô cùng nhanh chóng mau lẹ, cho nên mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam, Trung Quốc, Campuchia trở nên tế nhị, rất khó nắm bắt.

Xét theo quốc lực và vùng địa lý của ba nước thì Trung Quốc ở địa vị lãnh đạo. Còn Việt Nam sau khi kết thúc chiến tranh năm 1975 đang như là một con ngựa chiến lại được Liên Xô ủng hộ giúp đỡ, nên đã trở thành kẻ tự cao tự đại không coi ai ra gì. Họ xâm nhập, gây rối lảng giềng xung quanh, ôm đầy tham vọng với đối với Đông Dương. Đó là những điều có thể lường tới được. Campuchia thì rơi vào địa vị bị xâm xé, cảnh ngộ của họ đáng được làm bài học cho các quốc gia Đông Nam Á khác. Để giữ được thanh danh của mình ở châu Á và phạm vi thế lực của bản thân, Trung Quốc rất tự nhiên tiến đánh Việt Nam một cách không ngần ngại, nhưng cuộc “phản kích” của họ được tiến hành có kế hoạch, có mức độ. Xét cho cùng dám liều đối mặt trước sự xung đột với Liên Xô, về phía Trung Quốc mà nói, nó sẽ rất có thể trở thành chuyện được không bù mất.

Tiết thứ nhất

Hận thù và hữu nghị Trung - Việt trong lịch sử kể từ năm 1950 trở về trước

Quan hệ Trung - Việt đã có một lịch sử tới 2.000 năm. Trong 1.000 năm đầu, trừ thời gian ngưng chiến ngắn ngủi và những lúc ở Trung Quốc có nội loạn, còn toàn bộ thời gian có thể nói là Trung Quốc đã trực tiếp thống trị Việt Nam. Trong 1.000 năm sau, tuy Việt Nam không bị Trung Quốc trực tiếp thống trị, nhưng họ chịu đủ mọi thứ đối xử không bình đẳng, như là một thuộc quốc, xen vào đó là thời kỳ cách quãng của những cuộc chinh phục bằng quân sự. (1) Như Engene Lawson nói: “Điều mà Trung Quốc đả đốn chủ yếu đối với Việt Nam không phải là chuyện cướp đoạt của cải, mà chính là vì an ninh của bản thân Trung Quốc. Điều mong mỏi nhất quán trong chính sách của Trung Quốc là muốn ở khu vực bắc Việt Nam phải do một Chính phủ tương đối hữu nghị thân thiện lãnh đạo. Vì trong giới lãnh đạo của Trung Quốc Cộng sản hiện nay vẫn ghi nhớ một nỗi đau là vào cuối thế kỷ XVIII người Pháp đã thâm tóm khu vực Đông Dương và vùng Tây Nam của Trung Quốc thành phạm vi thế lực của mình. Năm 1940, vì lợi ích quân sự, người Nhật đã nắm lấy quyền lực hành lang Việt Nam - Tokyo” (2)

Kỳ vọng truyền thống của Trung Quốc đối với Việt Nam là Trung Quốc muốn Việt Nam trở thành một quốc gia đệm ở trên vùng biên giới để đối phó với những nguy cơ từ sự xâm lược từ bên ngoài vào. Cho đến ngày hôm nay, khi phải lo lắng ý đồ Liên Xô bao vây Trung Quốc, thì kỳ vọng đó vẫn cứ tồn tại. Chỉ nhìn bối cảnh lịch sử 2.000 năm, chúng ta cũng không thể xem thường Chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc và mưu đồ Hán hóa các quốc gia xung quanh họ. Còn hiện nay Chủ nghĩa bá quyền dân tộc cộng với sức mạnh của hình thái ý thức, thì đó chính là thứ Chủ nghĩa cộng sản dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Mao Trạch Đông,

Tình cảm của người Việt Nam đối với Trung Quốc tương đối phức tạp, nó là một mối mâu thuẫn chứa đầy hận thù với hữu nghị. Một mặt, người Việt Nam ca tụng và tôn trọng Trung Quốc như là nơi bắt nguồn cho những quan niệm mới, những tư duy mới của họ: tư tưởng và quan niệm về các mặt chế độ nhân viên hành chính, tư tưởng Nho gia, ngôn ngữ và cả đến chế độ nông nghiệp của Trung Quốc, thế nhưng trên mặt khác, người Việt Nam bao giờ cũng nghi ngờ ý đồ thật của Trung Quốc xâm lược Việt Nam và họ rất căm ghét thái độ ngạo mạn của người Trung Quốc đối với “Nam man”.

Thực trạng quá khứ Trung Quốc xâm lược Việt Nam đã làm cho người Việt Nam khiếp sợ sự thống trị của Trung Quốc, thậm chí ngay cả ở trong nước người Việt Nam cũng rất sợ bị các Hoa kiều có thành đạt về mậu dịch và buôn bán khống chế. Đương nhiên có một phần nhân cách con người dân tộc Việt Nam đã bị Trung Quốc hóa, song họ vẫn rất kiên trì bảo vệ giữ gìn tính độc lập về văn hóa và tính cách của chính bản thân mình. (3) Đến khoảng cuối thế kỷ XIX, có hai sức mạnh làm cho những người cách mạng Trung Quốc và những người cách mạng Việt Nam gắn bó với nhau:

Sức mạnh thứ nhất là Chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của tiên sinh Tôn Trung Sơn đã lật đổ Chính phủ Mãn Thanh, đó là tấm gương cho những người Việt Nam dân tộc chủ nghĩa.

Sức mạnh thứ hai là cả hai bên đều có chung mục đích cố gắng đánh đổ Chủ nghĩa đế quốc phương Tây mà đỉnh cao của nó biểu hiện ở việc cách mạng Việt Nam đã đánh đổ được ách thống trị của hai cường quốc Pháp và

Mỹ. Alexiou có chỉ ra rằng: chúng ta có thể dễ dàng thấy được liều thuốc kích thích Trung Việt quan hệ với nhau. Đó là vào những năm cuối đời nhà Thanh, tiên sinh Tôn Trung Sơn đã lấy Hà Nội làm một căn cứ để phát động cách mạng Trung Quốc; còn năm 1911 những người cách mạng Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng Tôn Trung Sơn đã lấy Quảng Châu làm một căn cứ cách mạng của mình. (4) Harold Hinton chỉ rõ: “Con đường của Chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Trung Quốc và Việt Nam là con đường tiến song song, cũng có khi nó gắn chặt với nhau”. (5)

Tiết thứ hai

Bối cảnh thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Campuchia

Ngoài quan hệ lịch sử Trung - Việt như trình bày ở trên, còn có Campuchia trong lịch sử cũng đóng vai trò có ảnh hưởng đến quan hệ đôi bên Trung - Việt. Như David Elliot đã nêu rõ: nếu muốn hiểu được sự đối kháng về dân tộc và văn hóa của cả ba bên Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia thì trước hết phải hiểu được các nhân tố lịch sử, các kinh nghiệm khác nhau của những người lãnh đạo ở từng nước, những nhân tố không tin nhau, hận thù nhau tồn đọng giữa ba nước. (6) Thái độ của Trung Quốc đối với Việt Nam rất giống thái độ của Việt Nam đối với Campuchia. Theo William S. Turley và Jeffrey Race: “Nhìn từ lịch sử truyền thống thấy rằng Việt Nam coi Campuchia là “một bang man di” trong một “quốc gia trung nguyên nhỏ bé”. Cách nhìn của thời cổ như thế đã tạo nên cái vỏ ngoài của hình thái ý thức trong hiện đại, nó làm cho Campuchia coi Việt Nam là đại diện cho Chủ nghĩa bá quyền ở Đông Á, có một chính phủ cộng sản của Chủ nghĩa quan liêu. Còn Việt Nam lại coi Campuchia là một dân tộc nguyên thủy kiểu Chủ nghĩa mao Trạch Đông. (7) Từ trong lịch sử chúng ta có thể thấy rõ tại sao Đảng Cộng sản Campuchia lại nghi ngờ cái ý của Việt Nam đối xử với những người đại diện của họ. Tridib Chakraborti chỉ ra rằng, Đảng Cộng sản Đông Dương do Quốc tế cộng sản kiến lập năm 1930 đã không hề quét được một lớp sơn dân tộc nào cho quốc gia Campuchia, bởi vì phần lớn các tầng lớp lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đều là người Việt Nam. Đến năm 1960, Polpot lên nắm quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia và đã giết sạch những người được Việt Nam che chở trong Đảng Cộng sản Campuchia, thì lúc đó Đảng Cộng sản Campuchia mới thực sự là của Campuchia. (8)

Tuy Đảng Cộng sản Đông Dương do Quốc tế cộng sản xây dựng nên, nhưng chỉ trong vài năm đầu phát triển nó chịu sự khống chế của Liên Xô, còn đến Đại chiến thế giới lần thứ hai mà đặc biệt là sau Đại chiến do có nhiều việc khác nên thế lực của Liên Xô trong Đảng Cộng sản Đông Dương đã bị hạn chế lại. Trong tuyên ngôn của Hội nghị Potsdam tháng 7 năm 1945 có nêu: quân đội Quốc Dân Đảng Trung Quốc ngoài việc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật còn phải tạm thời tiếp quản Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam. Anh đã làm theo quy định của điều ước, sau đó trả Việt Nam về cho Pháp, trong khi đó quân Quốc Dân Đảng Trung Quốc lại không chịu cho quân Pháp vào Bắc Việt Nam, mà để cho Chính phủ Hồ Chí Minh nắm Bắc Việt Nam. (9) Tình hình này kéo dài cho đến 28/2/1946 Trung Quốc và Pháp mới ký được Hiệp nghị, Pháp thừa nhận địa vị đặc biệt của Trung Quốc tại Việt Nam, còn Trung Quốc thì đồng ý rút quân khỏi Việt Nam. Theo Alexiou nói: như vậy là một lần nữa Trung Quốc đã vì lợi ích dân tộc mình mà hy sinh lợi ích của dân tộc Việt Nam. (10) Vì Hồ Chí Minh không muốn để cho cả quân đội Trung Quốc và Pháp ở lại Việt Nam, ông đã lợi dụng nội dung đàm phán Trung - Pháp, dùng việc để Việt Nam gia nhập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp để làm điều kiện, đồng ý cho 15.000 quân Pháp vào thay thế 170.000 quân Quốc Dân Đảng của Trung Quốc đóng ở Việt Nam. (11) Nhưng ngay từ 2/9/1945 Hồ Chí Minh đã lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đến 18/1/1950, tức là sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập không bao lâu, họ liền thừa nhận nước Dân chủ Cộng hòa ở Bắc Việt. Liên Xô thì đến tận sau khi thừa nhận Bắc Việt vào ngày 30/1/1950 mới bắt đầu lại tập trung sức chú ý vào việc của Đảng Cộng sản Việt Nam. (12)

Tiết thứ ba

Sự khác biệt về hình thái ý thức giữa các Đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia

Chúng ta đã thảo luận về các nước được sản sinh ra từ trong các bối cảnh khác nhau có cách nhìn thế giới không giống nhau. Đảng Cộng sản Trung Quốc có hình thái ý thức Trung Quốc hóa Chủ nghĩa Mác Lênin dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Mao Trạch Đông. Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Campuchia đều có kinh nghiệm cách mạng riêng của họ, những kinh nghiệm riêng ấy đã gieo những hạt giống không tin cậy lẫn nhau. Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam được sự giáo dục của Quốc tế Cộng sản thì học tập Chủ nghĩa Mác - Lênin, còn lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Pháp thì chỉ học tập Chủ nghĩa Mác. (13) Việc Đảng Cộng sản Campuchia muốn xây dựng được hình ảnh một phong trào dân tộc từ phong trào cộng sản là công việc khó khăn. Bởi vì cái mà họ cần lật đổ lại chính là Chính phủ dân tộc của họ (vì lúc này Pháp đã rút khỏi Campuchia). Còn Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng trong thời đại Quốc tế cộng sản, đồng thời Việt Nam lại liên tục chịu ách thống trị của Pháp, Nhật, Mỹ cho nên việc xây dựng hình ảnh một Chính phủ dân tộc cho chính mình không gặp mấy khó khăn. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn coi trọng lực lượng sản xuất, còn về mặt quan hệ sản xuất thì vì một phần kết cấu chế độ phong kiến của họ đã sớm bị Pháp đánh đổ, cho nên Đảng Cộng sản Việt Nam phải hợp tác với nhân dân miền Nam Việt Nam mới có thể xây dựng được một quốc gia xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh được. Những điểm nói trên cộng với sự viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc đã làm cho Việt Nam tin tưởng vào một Quốc tế Cộng sản duy nhất. Và vì sự đoàn kết của Chủ nghĩa cộng sản trên thế giới, họ bằng lòng hy sinh lợi ích quốc gia của họ. Đảng Cộng sản Campuchia được thành lập vào năm 1960 trong tình hình không có viện trợ bên ngoài, họ tương đối coi trọng đấu tranh “giai cấp”, sách lược cách mạng bạo lực và quan hệ sản xuất. (14) Vì Polpot đánh vào dân thành thị và chính sách bất hợp lý, nên đã làm cho người Việt Nam đánh giá và cho rằng, ông ta đe dọa tới sự tồn tại của Chủ nghĩa xã hội. (15)

Đối với hai mô thức Chủ nghĩa cộng sản của Liên Xô và Chủ nghĩa cộng sản của Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng đến mô thức của Đảng Cộng sản Trung Quốc hơn. Họ cho rằng, tư tưởng Mao Trạch Đông tương đối thích hợp với tình hình Việt Nam, vì thế Đảng Cộng sản Việt Nam luôn dùng tư tưởng Mao Trạch Đông để giải quyết các vấn đề xã hội của Việt Nam. Thế nhưng đến năm 1956 sau khi Việt Nam làm cải cách ruộng đất đã phát hiện ra những điều khác nhau của tình hình hai nước nên đã dẫn đến cuộc tranh luận về tư tưởng Mao Trạch Đông có thích dụng ở Việt Nam hay không. Phong trào Đại nhảy vọt của Trung Quốc bị thất bại làm cho cuộc biện luận đó có một chuyển hướng mới, từ đó đề xướng ra đường lối cộng sản chủ nghĩa độc lập của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngoài ra, vấn đề về lòng trung thành với “Quốc tế cộng sản”, sự tranh luận về “Chủ nghĩa xét lại” thấy rất rõ ràng hình thái ý thức của Trung Quốc và Việt Nam có sự khác nhau. Kể từ sau khi thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, Việt Nam luôn có ý đồ thành lập một Liên bang Đông Dương. Tuy nhiên lần Việt Nam phủ nhận ý đồ thôn tính Campuchia và Lào, đồng thời vào năm 1951 lại tuyên bố chính thức vứt bỏ quan niệm “Liên bang Đông Dương”, nhưng mặt khác vẫn một mực kiên trì “kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân

tộc”, nhấn mạnh “mối nguy hiểm của Chủ nghĩa đế quốc thế giới vẫn tiếp tục sản sinh”, từ đó để nói đến một tất yếu là Việt Nam, Lào, Campuchia phải có “quan hệ mật thiết” với nhau. (17)

Vì Việt Nam không thực sự bỏ quan niệm “Liên bang Đông Dương”, thêm vào đó là sự trung thành của Hà Nội với “Chủ nghĩa cộng sản thế giới” và cho rằng Mátxcova là thủ đô của Chủ nghĩa xã hội, vì thế đã làm cho Bắc Kinh sợ một Liên bang Đông Dương được thành lập. Năm 1960, sau khi Trung Quốc và Liên Xô đối địch nhau, thì Việt Nam bắt cá hai tay, tìm cách kéo Trung Quốc và Liên Xô xích lại gần nhau, mục đích là để tranh thủ được viện trợ nhiều hơn nữa của hai nước này, giúp cho Việt Nam thực hành đấu tranh theo Chủ nghĩa cộng sản, phục hồi được tình hình một Chủ nghĩa cộng sản duy nhất. Nhưng vì Trung Quốc không chịu chấp nhận Liên Xô giữ vai trò lãnh đạo Chủ nghĩa cộng sản thế giới, cho nên dưới cách nhìn của Việt Nam thì Trung Quốc dần trở thành kẻ địch của hình thái ý thức Chủ nghĩa Mác - Lênin. (18)

Trong thời kỳ Trung Quốc làm cuộc “Cách mạng văn hóa”, Việt Nam không đồng ý thái độ của Trung Quốc phê phán Liên Xô là “Chủ nghĩa xét lại”. (19) Đến khi Mao Trạch Đông đưa ra “lý luận về ba thế giới” (tức là Mao chia các nước trên thế giới thành ba loại: các nước siêu cường, các nước tư bản chủ nghĩa tương đối yếu và các nước đang phát triển. Sách lược của lý luận này là làm cho các nước thuộc loại thứ hai và thứ ba đoàn kết với nhau để chống lại hai nước siêu cường), đồng thời cho Liên Xô là siêu cường nguy hiểm nhất, đã dẫn đến tình trạng Việt Nam hoàn toàn đi ngược lại hình thái ý thức của Trung Quốc. Theo Gareth Porter nói: “Việt Nam cho rằng, với “lý luận ba thế giới” đã chứng minh Trung Quốc không còn là một nước xã hội chủ nghĩa nữa. Việt Nam cho rằng Trung Quốc đã đưa ra một loại lý luận coi mâu thuẫn chủ yếu của thế giới là mâu thuẫn giữa Chủ nghĩa dân chủ với Chủ nghĩa xã hội và đã dùng lý luận này thay cho lý luận Mác - Lênin, coi mâu thuẫn chủ yếu của thế giới là giữa Chủ nghĩa tư bản với Chủ nghĩa xã hội”. (20)

Trong chương sau, chúng ta cũng có thể thấy rõ hơn các nhân tố hình thái ý thức đã có ảnh hưởng như thế nào đến nhiều chính sách - từ cách nhìn đối với chính sách quân sự của đôi bên cho đến cách nhìn của đôi bên đối với Mỹ.

Tiết thứ tư

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954

Mâu thuẫn trong quan hệ Trung - Việt đã biểu hiện cụ thể ở Hội nghị Băng Đung năm 1954. Lawson nói: “Bắc Kinh vô cùng phản đối ý đồ của Hà Nội, họ ép Hà Nội phải biểu thị công khai rằng sẽ không can thiệp vào công việc của Lào”. (21) Năm 1954, Việt Nam đánh bại Pháp, sau đó tổ chức đàm phán ở Giơ-ne-vơ vào tháng 5, thảo luận về việc quân đội Pháp rút khỏi Việt Nam và lấy vĩ tuyến 17 để phân chia Nam, Bắc Việt Nam. Hội nghị Giơ-ne-vơ là hội nghị lần đầu tiên Trung Quốc tham gia với vai trò quyền lực. Đến sau này, quan hệ Trung - Việt bị phá vỡ vào năm 1979, Việt Nam đã công bố “Sách trắng”, trong đó có nêu rõ: “lúc đó họ đã sắp sửa nhanh chóng giành được thắng lợi trên toàn Đông Dương và chỉ trích Trung Quốc trong Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã ép Việt Nam phải chấp nhận đề nghị phân chia Miền Bắc và Miền Nam Việt Nam thành hai nước”. (22) “Sách trắng” còn công bố, sau khi ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ, Chu Ân Lai đã đề nghị với em trai Ngô Đình Diệm là Ngô Đình Nhu để Miền Nam Việt Nam được công khai đặt Công sứ quán tại Bắc Kinh. Hành động này, theo “Sách trắng” để lộ, chứng tỏ Trung Quốc có ý đồ làm cho Việt Nam vĩnh viễn bị chia cắt. (23) “Sách trắng” tiếp tục nói rõ, Việt Nam cho rằng mục đích cuối cùng trong chính sách ngoại giao đối với Đông Nam Á của Mao Trạch Đông là duy trì sự chia cắt Việt Nam để Trung Quốc có thể đạt được mưu đồ thống trị toàn Đông Nam Á. (24) Lawson cũng từng nói rằng: “Trung Quốc rất hài lòng với Hiệp định này. Và trên thực tế là trong vòng 10 năm sau, Hiệp định Giơ-ne-vơ đã chi phối cách suy nghĩ của Trung Quốc trong giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam”. (25)

Cho đến tận nay, Việt Nam vẫn nói rằng, dưới sức ép của Trung Quốc, nên trong Hiệp định Giơ-ne-vơ, Lào chỉ giành được hai tỉnh của cả nước Lào để có thể làm khu căn cứ xây dựng và chỉnh đốn quân đội, Việt Nam còn tố cáo Trung Quốc khi thừa nhận chính quyền Sihanouk đã không dành cho quân Cộng sản Campuchia một vùng đất đai nào cả. Báo Nhân dân của Việt Nam có viết: “Chính sách của họ (Trung Quốc) lúc đó là mong cho nội bộ Việt Nam và Lào bị chia rẽ, đồng thời muốn lợi dụng Miền Bắc Việt Nam cùng với hai tỉnh giải phóng của Bắc Lào làm thành khu vực đệm theo biên giới phía nam của Trung Quốc. Họ đã phớt lờ lợi ích của cách mạng Campuchia, trong khi đó cách mạng Campuchia đã giải phóng được hai phần ba đất nước”. (26) Trên thực tế, trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1964, giới lãnh đạo của Trung Quốc luôn hy vọng dùng biện pháp đàm phán và biện pháp tiến đánh du kích nhỏ lẻ để giải quyết vấn đề xung đột với Việt Nam, bởi vì trong thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60, chính sách của Trung Quốc là muốn ủng hộ Chính phủ trung lập ở Lào và Campuchia, cốt để tránh được việc Việt Nam mở rộng lực lượng trên hai nước này. (27) Sau này, trong một bài bình luận, tờ Kinh tế Viễn Đông (FEER) đã tỏ ra đồng tình với các nhận định này, viết rằng “Theo một số nhân sĩ đã từng có quan hệ thân thiết với cố thủ tướng Chu Ân Lai đã để lộ, trong Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đúng sự thực là Chu Ân Lai đã chặn ý muốn của Việt Nam thống trị toàn Đông Dương, đồng thời ông đã ép Việt Nam phải chấp nhận Lào, Campuchia, Việt Nam là từng nước độc lập với nhau. Nhưng Việt Nam đã phản bác lại cách đặt vấn đề như thế, họ cho rằng, chính Trung Quốc vì muốn mở rộng Chủ nghĩa bá quyền nên mới buộc ba nước Đông Dương phải phân lập với nhau”. (28)

Nhưng để hiểu được tổ cáo của “Sách trắng” của Việt Nam, chúng ta cần phải hiểu rõ chính sách cân bằng của Trung Quốc và Liên Xô đối với Việt Nam vào lúc đó. Lawson nói: “Đã từ lâu Việt Nam phát hiện Liên Xô và Trung Quốc đều giống như nhau, cả hai đều muốn ủng hộ có mức độ cho Việt Nam chỉ đủ đạt mức phù hợp với các mục tiêu của họ. Trước năm 1954, Liên Xô ủng hộ Việt Nam vô cùng nhỏ nhen. Và trong đàm phán ở Hội nghị Giơ-ne-vơ, Liên Xô và Trung Quốc đã cùng nhau ép buộc Việt Nam phải chấp nhận những điều kiện bất lợi.” (29) Cho nên sau khi kết thúc hội nghị đàm phán Giơ-ne-vơ, Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh đã vun đắp quan hệ tốt đẹp với Liên Xô và Trung Quốc để giành được viện trợ cho xây dựng kinh tế và tiến hành đấu tranh ở Việt Nam.

Tiết thứ năm **Sự chia rẽ giữa Trung Quốc với Liên Xô và sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam**

Tuy Hà Nội rất tức giận Bắc Kinh vì đã ủng hộ việc chia cắt Việt Nam trong đàm phán ở Giơ-ne-vơ, đồng thời cũng không thể dễ dàng đồng ý với đại nhảy vọt của Trung Quốc, thế nhưng vào đầu thập kỷ 60, họ lại tương đối gần gũi với Bắc Kinh. Đầu năm 1957, tại Liên Hợp Quốc Liên Xô đã ủng hộ cho cả Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam cùng gia nhập Liên Hợp Quốc làm cho Hà Nội không bằng lòng. Nhưng cũng năm đó, để tiến hành công nghiệp hóa Miền Bắc, Hà Nội đành phải xin Liên Xô giúp đỡ. Năm 1964, Miền Bắc Việt Nam cần đến vũ khí hiện đại tinh vi nên phải hợp tác với Mátxcova chặt chẽ hơn. Nhưng từ năm 1960 đến 1964, Liên Xô hòa hoãn với Mỹ đã dẫn đến sự phân biệt nghiêm trọng giữa Xô - Trung, thì có một đoạn thời gian Hà Nội đã lạnh nhạt với Mátxcova. (30)

Trên thực tế từ sau những năm 1960 là bắt đầu thời kỳ phân biệt giữa Trung Quốc và Việt Nam, tình hình này phát triển cho đến năm 1975 thì càng rõ hơn. Thực ra quan hệ Trung - Việt vào đầu thập kỷ 60 vốn một đạo mật thiết, nhưng tại sao lại trở nên xấu đi đến như thế. E rằng, Trung Quốc phải chịu trách nhiệm chính. Alexiou đã chỉ rõ: “Những năm 1960 có xảy ra hai sự kiện liên quan với nhau và ảnh hưởng của chúng đều có lợi cho Việt Nam: *Một là*, xung đột Xô - Trung; *Hai là*, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và Mặt trận giải phóng dân tộc ở Miền Nam muốn cùng nỗ lực thống nhất Việt Nam”. (31) William Durker cho rằng, vào đầu những năm 60, vì để giành được càng nhiều viện trợ hơn, có lúc Hà Nội đã nhích gần lại Trung Quốc và đã kích Chủ nghĩa xét lại Liên Xô. (32) Từ năm 1954 đến 1964, Bắc Kinh hy vọng dùng đàm phán để giải quyết vấn đề Việt Nam. Nhưng từ sau những năm 1960, Bắc Kinh đã nhận thấy giữa Mặt trận giải phóng Miền Nam và Bắc Việt Nam có tính độc lập riêng, do đó đã viện trợ cho Cộng sản Nam Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Cũng lúc này, Liên Xô nhắc nhở Hà Nội cần phải cẩn thận đối với chiến lược đánh du kích và chủ nghĩa phân biệt của Mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam Việt Nam. Năm 1965 do Mỹ bắt đầu tăng thêm quân ở Miền Nam Việt Nam, đã làm cho Bắc Kinh cảnh giác thấy rằng, một Việt Nam do Mỹ khống chế sẽ tồi tệ hơn một Việt Nam do Hà Nội khống chế. Vì thế Bắc Kinh tăng cao mức viện trợ lên cho cả Cộng sản ở Nam Việt Nam lẫn Bắc Việt Nam. (33)

Khi quan hệ Xô - Trung đang dần xấu đi, Trung Quốc đã từng mưu đồ lôi kéo Việt Nam xa rời Liên Xô. Tháng 12 năm 1961, Diệp Kiếm Anh dẫn đầu một đoàn đại biểu quân sự sang thăm Hà Nội bàn việc giúp đỡ tổ chức và huấn luyện cho quân du kích của Cộng sản Miền Nam Việt Nam. Diệp Kiếm Anh kiến nghị với Hà Nội, Trung - Việt nên trở thành đồng minh quân sự, nhưng Hà Nội từ chối. (34) Theo cách phát biểu của Việt Nam về sau này thì Trung Quốc đã mưu mô tìm cách lợi dụng một điều của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1962, thảo luận liên quan đến Lào để cho Lào có được một vùng giải phóng ở sát biên giới Trung Quốc, như vậy sẽ đạt mục đích tăng cường an ninh cho biên giới của Trung Quốc. Chính vì việc này nên đã làm cho Hà Nội tức giận và chống lại lập trường Trung Quốc về việc tạo cho Lào có được vùng giải phóng kiểu đó, mà rốt cuộc thì nó lại sát gần với biên giới của Việt Nam. Thế nhưng Trung Quốc lại rất thành công trong thuyết phục Hà Nội rằng hãy cứ chờ cho cách mạng Indonesia thành công đã, sau khi thay đổi được so

sánh lực lượng giữa thế giới cộng sản với Mỹ ở Đông Nam Á, thì lúc đó Hà Nội mới nên phát động đấu tranh giải phóng Miền Nam Việt Nam (tức là tấn công quân sự quy mô lớn). (35) Bắc Kinh tiếp tục tìm cách làm cho Hà Nội xa rời Mátxcova, vào cuối năm 1964, sau khi xảy ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Đặng Tiểu Bình sang Hà Nội, đưa ra điều kiện mỗi năm Trung Quốc sẽ viện trợ cho Hà Nội 1 tỷ đô la Mỹ để thuyết phục Hà Nội không nhận viện trợ của Liên Xô nữa. Nhưng Hà Nội đã cự tuyệt dụ dỗ này. Tháng 9 năm 1965 Trung Quốc yêu cầu Việt Nam gia nhập liên minh Bắc Kinh - Hà Nội - Gia-các-ta; khẩu hiệu của liên minh này là “Thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng trên toàn Đông Nam Á”. (36) Nhưng thật không may, lại bị Hà Nội cự tuyệt. Khi Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Miền Nam Việt Nam và Hà Nội rất cần thật nhiều vũ khí hiện đại tinh vi của Liên Xô, (37) thì họ ngày càng ngán những luận điệu của Trung Quốc không ngớt phê phán “Chủ nghĩa xét lại” Liên Xô.

Năm 1964, Khơ-rút-xốp thất thế và xảy ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ đã làm cho Liên Xô đi đến áp dụng chính sách ngoại giao cứng rắn hơn. Để duy trì quyền lực cao nhất của Chủ nghĩa cộng sản Liên Xô trên thế giới, Liên Xô bắt đầu cạnh tranh quyết liệt với Trung Quốc và viện trợ lớn cho Bắc Triều Tiên, Cu-ba và Bắc Việt Nam. (38) Đương nhiên việc Mỹ viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam cũng là nguyên nhân làm cho Liên Xô và Trung Quốc tăng viện trợ vũ khí và kinh tế cho Bắc Việt Nam. Năm xảy ra cuộc Đại Cách mạng văn hóa, Trung Quốc chuyển sự chú ý của mình từ vũ đài quốc tế về trong nước, kết quả là Mao Trạch Đông đã từ chối cải thiện quan hệ với Mátxcova và cũng từ chối luôn cả sự đi quá sâu vào công việc của Đông Nam Á, bởi vì nếu làm như vậy sẽ dẫn đến xung đột với Mỹ và giảm đi mất những nỗ lực của Cách mạng văn hóa ở trong nước. (39) Trong “Sách trắng” Việt Nam công bố sau này có tố cáo Trung Quốc vào năm 1965, 1966 đã có kiến nghị với Bắc Việt Nam từ chối viện trợ của Liên Xô. (64) Do cuộc cách mạng Gia-các-ta thất bại và Trung Quốc cũng muốn tránh xảy ra một cuộc chiến tranh như ở Triều Tiên, nên Mao Trạch Đông đã từng nhắc nhở Hà Nội rằng, đừng chọc tức Washington. Đến đây những bất đồng ý kiến về chiến lược giữa Bắc Kinh và Hà Nội đã trở nên ngày càng rõ ràng.

Những oán hận cũ trong lịch sử đã gieo hạt giống xung đột Trung - Việt và tình hình chính trị quốc tế ngày càng phức tạp lại càng trở thành một sức mạnh thúc đẩy thêm cho sự xung đột giữa hai nước Trung - Việt. Từ cùng là láng giềng bè bạn của Chủ nghĩa cộng sản châu Á đi đến bất đồng về hình thái ý thức và về chính sách đã dẫn đến tình trạng hai nước Trung - Việt ra sức giành giật thế lực với nhau ở khu vực Đông Dương. Do Mỹ, Xô thọc tay vào nên đã làm cho sự xung đột này vốn chỉ đơn thuần trong khu vực châu Á, nay đã bị mở rộng phạm vi hơn ra. Trong chương sau chúng ta sẽ thảo luận đến những khác nhau giữa Việt Nam với Trung Quốc về quân sự, sách lược và những thay đổi trong chính sách ngoại giao của hai nước với Mỹ và Liên Xô.

Chương ba

SỰ KHÁC NHAU VỀ CHÍNH SÁCH QUÂN SỰ CỦA TRUNG QUỐC VỚI VIỆT NAM VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO

Đối với Đông Nam Á, thập kỷ 70 là những năm tháng xảy ra lắm chuyện. Năm 1964 bùng nổ chiến tranh Việt Nam, không những xảy ra thương vong cực lớn, mà ở đây đã trở thành chiến trường giao tranh giữa hai tập đoàn lớn - Chủ nghĩa cộng sản và Chủ nghĩa tư bản. Sự thất bại của Mỹ làm thành trò cười cho người đời, đây là một sự thực mà ai cũng thấy. Còn đằng sau sự thành công của Trung Quốc lại ẩn chứa vô số nguy cơ, rất cần phanh phui nó ra, rất cần nghiên cứu.

Trung Quốc luôn luôn lo sợ Việt Nam thống nhất và mạnh lên, họ càng sợ Nam, Bắc Việt Nam bắt tay hợp tác với nhau. Ý kiến khác nhau giữa Trung Quốc và Việt Nam về chiến lược chiến tranh Việt Nam nảy sinh chính từ bối cảnh này. Trung Quốc muốn làm theo chiến thuật kéo dài và chậm lại, còn Việt Nam lại muốn đánh nhanh, giải quyết nhanh. Tiếp sau đó, năm 1969 xảy ra xung đột biên giới Trung - Xô làm cho Trung Quốc cảm thấy mối đe dọa lớn nhất không phải là Mỹ, mà là Liên Xô. Cách nhìn của Bắc Kinh về cục diện thế giới đã có sự thay đổi, họ bắt đầu nhích lại gần Mỹ, xa rời Liên Xô. Tuy Việt Nam bao giờ cũng tính chuyện giữ vị trí trung lập giữa Trung Quốc và Liên Xô, nhưng sau khi Liên Xô chiếm một trong những nguyên nhân chính là do Liên Xô đã cung cấp cho Hà Nội nhiều vũ khí hiện đại, còn Trung Quốc thì chưa có khả năng về phương diện này. Một nguyên nhân nữa làm cho Trung - Việt bị chia rẽ là do nổ ra xung đột Việt Nam Campuchia, Chính phủ Campuchia thân với Trung Quốc thì tự nhiên làm cho Việt Nam phải sát với Liên Xô.

Liên Xô và Trung Quốc luôn tự coi mình là kẻ bảo hộ truyền thống của châu Á, rất nhiều lợi ích của hai nước này đều gửi gắm vào các nước láng giềng nhỏ bé; ngược lại, các nước Cộng sản ở Đông Nam Á cũng có lợi ích trông mong vào Liên Xô và Trung Quốc. Chiến tranh Việt Nam đã làm cho Hà Nội có thể duy trì “trung lập” giả vờ, nhưng đến khi kết thúc chiến tranh thì Việt Nam tất phải chỉ được chọn lấy một trong hai, hoặc Liên Xô, hoặc Trung Quốc. Sự lựa chọn này tất nhiên phải suy xét đặt lợi ích lên hàng đầu. Việt Nam đã lựa chọn Liên Xô, trước hết là do họ không có oán thù nhau trong lịch sử, thứ hai là Liên Xô không gây cho Việt Nam cảm giác an ninh biên giới bị đe dọa. Điều quan trọng nhất là do Liên Xô giàu có hơn Trung Quốc, có thể cung cấp cho Việt Nam những vũ khí, kỹ thuật hiện đại, giúp cho Việt Nam mở rộng được thế lực ở Đông Dương.

Trong chương này chúng ta thảo luận sơ lược tình hình diễn biến về sự khác nhau giữa Trung Quốc và Việt Nam trên mặt chính sách và ngoại giao, ngoài ra còn nêu thêm vấn đề biên giới và Hoa kiều. Trung Quốc luôn coi hai vấn đề này là nguyên nhân để họ phát động cuộc phản kích, nhưng sự thật chúng chỉ là công cụ của mục đích chính trị thực chất của họ. Sau khi Trung Quốc ra sức tuyên truyền, họ đã đạt hiệu quả lớn nhất là kích động được sự phẫn nộ của dân chúng và cũng chỉ làm được như vậy thì Trung Quốc mới có thể thuận lợi tiến hành một cuộc “Chiến tranh chính nghĩa dân tộc”.

Tiết thứ nhất

Chiến lược quân sự của hai bên Trung - Việt

Do cách nhìn khác nhau về chiến lược nên đã làm lung lay quan hệ giữa hai nước Trung Quốc, Việt Nam. Hà Nội cho rằng Bắc Kinh kiếm lợi trong việc kéo dài chiến tranh Việt Nam, còn Mátxcova thì nhân đó thấy có lợi cho mình nên đã rất nhẫn nại tăng thêm mối nghi ngờ của Hà Nội đối với Bắc Kinh. Trong trình bày ở tiết này, chúng ta có thể thấy rõ chiến lược của Trung Quốc đối với Việt Nam có chỗ rất giống với chính sách của Sta-lin đối với Trung Quốc vào hồi những năm 1940.

Chiến lược của Trung Quốc lâu nay vẫn có ba nguyên tắc chính: xây dựng lực lượng phòng ngự tích cực; lợi dụng cách đánh khôn khéo trong chiến tranh để chống lại sức mạnh quân sự ưu thế hơn của đối phương; chiến tranh nhân dân. (1) Rất rõ, đó là sản phẩm của tư tưởng Mao Trạch Đông trong thời kỳ nội chiến ở Trung Quốc.

Về mặt này do Việt Nam đã luôn phải tiến hành các cuộc chiến tranh trong nước, cho nên họ có điều kiện phát triển chiến lược của mình, ứng dụng tổng hợp chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân và tiêu diệt chiến tranh quy mô lớn. Chiến dịch Điện Biên Phủ nổi tiếng là một thí dụ như vậy. Có một điều khiến người ta cảm thấy như là một sự châm biếm, đó là nhiều nhà quan sát của Trung Quốc và nước ngoài tỏ rõ ý kiến rằng, thắng lợi của cuộc chiến tranh này lại chính là do Việt Nam đã không thành thạo vận dụng chiến lược đại quy mô của Trung Quốc cùng với cố vấn và viện trợ quân sự. (2)

Sau năm 1966, Trung Quốc và Việt Nam bất đồng ý kiến với nhau là do những việc có liên quan đến sự lựa chọn nên dùng chiến lược nào để tiến hành đấu tranh ở Miền Nam Việt Nam. Trung Quốc muốn tránh sự báo thù của Mỹ và không muốn có một Việt Nam thống nhất, hiếu chiến, nên chủ trương phải tiến hành “chiến tranh nhân dân” trường kỳ. Việt Nam cũng đồng ý chiến lược “chiến tranh nhân dân”, nhưng lại chủ trương phải đánh được những trận quy mô lớn vào lúc thích hợp. (3)

Trung Quốc chủ trương “chiến tranh nhân dân” trường kỳ là dựa trên nhiều lý do. Đầu tiên là Trung Quốc muốn trói chặt cả hai tay của Mỹ và tiêu hao sức chiến đấu của nó. Lawson nói: “Loại chiến tranh này rất thích hợp với Mao Trạch Đông dùng để đối phó với sức mạnh của Mỹ, muốn làm cho Mỹ bị sa lầy trong các chiến trường trên thế giới, với chỗ này, mất chỗ khác, luôn phải đối phó”. (4) Thế nhưng Bắc Kinh không lường trước được Mỹ nhanh chóng rút khỏi Miền Nam Việt Nam. Thoạt đầu Bắc Kinh có dự liệu rằng Mỹ chịu sức ép trong nước, nên sẽ khó mở rộng chiến tranh. Hơn nữa, đây cũng là một cuộc chiến tranh ôn hòa, khó tạo nên động cơ Mỹ sử dụng vũ khí hạt nhân, hoặc cũng khó dẫn đến một cuộc quyết liệt như chiến tranh Triều Tiên. Bởi vì tất cả những điều đó đều rất làm tổn hại đến Trung Quốc khi còn chưa phục hồi kinh tế do đại nhảy vọt bị thất bại, và gây cản trở các hành động của cuộc Cách mạng văn hóa. Ngoài việc muốn tránh xung đột với Mỹ, Bắc Kinh còn cho rằng, đánh du kích lâu dài sẽ có tác dụng làm giảm bớt các loại vũ khí hiện đại chính xác. Cuối cùng Bắc Kinh cho rằng, nếu Việt Nam vận dụng thành công sách lược của Trung Quốc, sẽ có thể chứng minh cho thế giới thứ ba thấy rõ tư tưởng Mao Trạch Đông và kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc hơn đứt Liên Xô một nước. (5)

“Sách trắng” của Việt Nam công bố năm 1979 nêu rõ, trong thời gian chiến tranh Việt Nam, Hà Nội có những quan điểm không giống với Bắc Kinh.

Hà Nội cho rằng, sở dĩ Bắc Kinh chủ trương đánh du kích lâu dài ở Miền Nam Việt Nam là vì “Họ không muốn chiến tranh Việt Nam kết thúc sớm. Không những họ muốn làm tiêu hao, làm yếu lực lượng quân cách mạng Việt Nam, mà đồng thời còn để đạt được các mục tiêu lợi ích riêng của họ. Chiến tranh kéo càng dài, họ càng có thể vỗ ngực trở tài “viện trợ cho Việt Nam”, giương cao lá cờ “triệt để cách mạng” tập trung sức mạnh vào châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh để tăng cường cho phong trào chống Liên Xô”. (6) Trong thời kỳ đang còn chiến tranh, Hà Nội luôn nhấn mạnh hai vấn đề: một là Bắc Kinh “không hiểu tình hình chính trị ở Miền Nam Việt Nam, nên rất ít đề cập đến nó”; hai là, “phong trào chống chiến tranh” ở Mỹ”. (7)

Sự khác nhau về chiến lược giữa Trung, Việt đã dẫn đến các quan điểm khác nhau của hai bên đối với việc đàm phán. Khi Mátxcova ép Hà Nội đàm phán với Mỹ, thì Bắc Kinh cho rằng, Hà Nội đi theo con đường của “Chủ nghĩa xét lại”. Đồng thời khi Trung Quốc tiến hành đàm phán với Mỹ khiến Việt Nam cho rằng, Bắc Kinh sẽ yêu cầu một Việt Nam chia cắt. Khi Mỹ đang rút dần khỏi Miền Nam Việt Nam, Trung Quốc bắt đầu lo lắng đến ảnh hưởng của Liên Xô đối với Hà Nội sẽ ngày càng lớn, vì vậy cũng làm cho Trung Quốc phải bắt đầu sao nhãng phong trào cộng sản ở Đông Nam Á. (8)

Trong chương sau chúng ta sẽ thảo luận tiếp về sự khác nhau về chiến lược giữa Trung Quốc và Việt Nam ảnh hưởng đến quan hệ hai nước như thế nào. Hiện ở cuối tiết này, chúng ta hãy quay trở lại tháng 11 năm 1971 với câu chuyện đối thoại giữa Mao Trạch Đông và Phạm Văn Đồng. Mao Trạch Đông nói: “Cán chổi ngắn quá, không thể quét tới nơi quá xa được. Đối với Đài Loan, chổi của chúng tôi phải với hơi xa mất một chút. Đồng chí ạ, Nguyễn Văn Thiệu Miền Nam Việt Nam cũng nằm ngoài phạm vi năng lực của các đồng chí, chúng ta phải chấp nhận tình hình này.” Phạm Văn Đồng trả lời: “Chổi của Miền Bắc Việt Nam cũng đủ dài đấy.” (9)

Tiết thứ hai

Những thay đổi trong cách nhìn cục diện thế giới của Bắc Kinh trong năm 1968

Năm 1968 xảy ra hàng loạt sự kiện đã làm tang thêm mức độ chia rẽ giữa Trung Quốc với Liên Xô và sự chia rẽ này đã có ảnh hưởng đối với quan hệ hai nước. Nhưng sự kiện đó đã tạo nên sự thay đổi lâu dài tư tưởng chiến lược toàn thế giới của Trung Quốc. Thế nhưng, những sự kiện ấy lại không làm thay đổi cách nhìn của Hà Nội.

Năm 1966 do xảy ra cuộc Cách mạng văn hóa, nên làm cho Trung Quốc bắt đầu tập trung sức chú ý vào tình hình chính trị trong nước, và mô hình Chủ nghĩa cộng sản của Trung Quốc ở Đông Nam Á cũng bị sụp đổ vì cuộc Cách mạng văn hóa này. Năm 1969, khi xảy ra xung đột biên giới Trung - Xô, thì Trung Quốc lại chuyển sức chú ý từ phía nam lên phía bắc. (10) Từ năm 1966 đến năm 1969 do xảy ra một số sự kiện khiến cho Trung Quốc tin rằng Liên Xô, chứ không phải Mỹ, mới là “siêu cường” đe dọa lớn nhất đối với thế giới thứ ba.

Lawson chỉ rõ, trước năm 1968, mục tiêu chủ yếu của Trung Quốc là đánh bại Mỹ ở Miền Nam Việt Nam, hay là nói cho chính xác hơn, Trung Quốc muốn nhìn thấy người Việt Nam vận dụng chiến lược bước đi chậm của Trung Quốc để đánh bại Mỹ. Nếu Bắc Việt Nam giành được thắng lợi tất sẽ phải lao vào cơn nguy hiểm của xung đột Trung - Mỹ, đó là mục tiêu thống nhất của Trung Quốc. Nếu vậy thì thà rằng chỉ cần trói chặt cả hai tay của Mỹ lại, làm giảm yếu sức mạnh của nó là đủ. Nhưng hàng loạt sự kiện đã xảy ra vào những năm 1968 và 1969 khiến Bắc Kinh phải thừa nhận chiến lược của họ bị thất bại. Những sự kiện ấy gồm: cuộc tấn công mùa xuân (Mậu Thân 68 - ND), cuộc hòa đàm Paris, Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc. Quan hệ Trung - Xô ngày càng trở nên căng thẳng, cứ theo đà đó phát triển đến bùng nổ xung đột biên giới vào năm 1969. Kết quả xung đột biên giới Trung - Xô là làm cho Trung Quốc thay đổi đối sách. Thật ra Trung Quốc vốn sợ bị Mỹ tấn công, nên mong muốn đẩy được thế lực của Mỹ ra khỏi châu Á, đến nay thay vào đó lại là sự vui vẻ muốn cải thiện quan hệ với Mỹ. Đồng thời Trung Quốc cũng lại muốn tránh tạo nên tình huống Mỹ rút quân nhanh ra khỏi châu Á làm cho Liên Xô vớ được cơ may. (11) Hà Nội đã bằng lòng đàm phán sơ bộ với Mỹ trong tình hình chưa có thỏa hiệp với Trung Quốc, làm trái ý muốn của Trung Quốc, đồng thời trên một số phương diện Việt Nam lại tỏ ra bênh vực Liên Xô, do đó đã làm cho Trung Quốc vô cùng tức giận. Trong đó có một việc quan trọng nhất là trên mặt ngoại giao, Việt Nam đã ủng hộ hoạt động của Liên Xô xâm nhập Tiệp Khắc. (12) Còn về phía Mỹ, vào lúc đó do sức ép của phong trào chống chiến tranh ở trong nước ngày càng lớn, buộc Washington vào năm 1968 phải hạn chế số quân dựa vào Miền Nam Việt Nam (13), đồng thời bắt đầu thực hiện chính sách từng bước rút khỏi Việt Nam để cho người Việt Nam tự đánh lẫn nhau. Khi Bắc Việt Nam nhận ra được Mỹ đã bắt đầu xuống dốc rồi, thế mà Hà Nội vẫn coi Mỹ là kẻ thù đầu sỏ của Chủ nghĩa đế quốc mới. (14)

Vì xảy ra nhiều sự việc như nói ở trên, đặc biệt là từ sau khi Việt Nam ủng hộ Liên Xô xâm nhập Tiệp Khắc, thì vào tháng 2 năm 1969 Trung Quốc cho rút về nước hai phần ba số bộ đội hậu cần, khoảng 5 vạn người, ra khỏi Bắc Việt Nam. Sau đó, Bắc Việt Nam bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh, thiếu thốn nhân lực vật lực, rồi thì phải dùng chính sách mềm dẻo (tránh xảy

ra đánh lớn), nhờ có sự sắp đặt của Chu Ân Lai, quan hệ Trung - Việt đã có cải thiện lên chút ít. Nhưng tình hình này chỉ giữ được đến mùa xuân 1972 thì Bắc Việt Nam lại mở các cuộc tấn công quy mô lớn ở Miền Nam Việt Nam. (15) Năm 1969 đã xảy ra một sự kiện có ảnh hưởng lâu dài đến quan hệ Trung - Việt. Theo Hoàng Văn Hoan (nguyên là Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, quy phục Bắc Kinh tháng 7 năm 1979) kể, sự qua đời của Hồ Chí Minh năm 1969 đã dẫn đến quan hệ Trung - Việt xấu đi. (16) Do Hồ Chí Minh nhận thấy sự chia rẽ Trung Quốc và Liên Xô có ảnh hưởng không tốt tới cách mạng Việt Nam, cho nên ông luôn luôn đứng ra đề dàn xếp giữa hai nước. Đương nhiên, khi cần thiết thì ông cũng vì lợi ích riêng của nước mình, chơi trò ly gián hai nước. Hồ Chí Minh mất đi khiến Bắc Việt Nam khó giữ được vị trí trung lập trong quan hệ đối địch giữa Trung Quốc và Liên Xô, đồng thời cũng làm cho các đảng viên cộng sản Việt Nam thân Trung Quốc bị thanh lọc. (18)

Tính đến đây, người viết luận văn mới chỉ luôn nhấn mạnh sự xung đột, nhưng không phải vì thế mà có cảm giác sai đối với quan hệ tốt giữa Hà Nội và Mátxcova. Có rất nhiều cách giải thích khác nhau về quan hệ giữa Hà Nội với Mátxcova, thí dụ như đã từng có những tranh luận về Hà Nội sử dụng vũ khí Liên Xô như thế nào, lập trường đối với Miền Nam Việt Nam và đàm phán với Mỹ ra sao và cả mối quan hệ với Trung Quốc nữa v.v... Hà Nội không tiếp tục tìm cách giành được viện trợ của cả hai nước Liên Xô, Trung Quốc, nhưng kết quả theo như Hà Nội nhìn nhận thì cả hai nước này viện trợ vô cùng dè xẻn cho Việt Nam, cái mà hai nước quan tâm là làm sao đánh gục được đối phương.

Tiết thứ ba

Đàm phán của ba bên Việt, Trung, Xô với Mỹ trong đầu thập kỷ 1970

Vào đầu những năm 1970, Bắc Kinh nhích gần lại với Mỹ, trong khi đó Hà Nội vẫn giữ lập trường trung lập giữa Mátxcova với Bắc Kinh, để tìm cách giành lại được lợi ích trong hoàn cảnh bị xấu nhất.

Tháng ba năm 1970 Chính phủ Cămpuchia Xi-ha-núc bị Lon-non lật đổ. Xi-ha-nuc lưu vong sang Trung Quốc, tuy được Chính phủ Bắc Kinh tiếp đãi rất tốt, nhưng ông một mực giữ thái độ im lặng cho đến tận tháng 5 trước khi Mỹ ném bom xuống Cămpuchia. Ngày 4 tháng 5, Bắc Kinh thừa nhận Chính phủ lưu vong Xi-ha-núc. Theo Lawson phát biểu, Trung Quốc làm như vậy “Đối với Mỹ mà nói, nghĩa là có thể đề cao tầm quan trọng của Bắc Kinh, và Trung Quốc cũng thành công trong việc làm yếu thực lực của Mátxcova.” (20)

Nước Lào cộng sản và Cămpuchia cộng sản nói chung đều chịu ảnh hưởng của thế lực Hà Nội, cho nên vai trò Xi-ha-núc ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Kinh. Ngày 24 và 25 tháng 4, Trung Quốc đã tổ chức một cuộc hội thảo về vấn đề Đông Dương tại một khu vực gần Quảng Châu để đề cao thế lực ảnh hưởng của mình ở Đông Dương. (21) Nhưng khi Trung Quốc dính líu vào cuộc hội thảo này, vào năm 1971 có ý đồ mở rộng cuộc hội thảo đó, nên đã lôi kéo cả Bắc Triều Tiên vào cuộc, mục đích là để kiểm soát Mặt trận Đông Dương, thì cũng là lúc Hà Nội bắt đầu cảnh giác đối với mục đích của Trung Quốc. (22)

Khi các tình hình đang diễn biến liên tiếp ở Đông Dương thì lúc này cũng đến lượt Trung Quốc đang trong hoàn cảnh xấu, có đòi hỏi phát triển. Lào là một quốc gia được kiến lập bằng lực phi tự nhiên trong thời đại Chủ nghĩa đế quốc Pháp, hơn nữa Lào cũng không có “truyền thống độc lập lâu dài”, cho nên rất dễ dàng bị cuốn vào phạm vi thế lực của Việt Nam. Nhưng Bắc Kinh luôn luôn vun đắp mối quan hệ với Lào một cách rất cẩn thận, đồng thời cũng có những viện trợ thích đáng cho Lào. Tình hình Cămpuchia thì tương đối phức tạp, tuy nhiên nước Cămpuchia cộng sản lại được kiến lập một cách độc lập vào đầu những năm 1960, nhưng rồi trong những năm 1970, 1971 vì cần đến sự viện trợ (viện trợ của Trung Quốc cho Cămpuchia phải đi qua lãnh thổ Việt Nam), nên Cămpuchia phải dựa vào Bắc Việt Nam. Năm 1970, Hà Nội có công bố số lượng quân cộng sản Cămpuchia chỉ đến vài trăm người, và cộng sản Việt Nam lại tác chiến thay cho họ đồng thời tổ chức cả huấn luyện quân sự cho họ. Thế nhưng năm 1979, theo ước lượng của một vị học giả thì số quân cộng sản Cămpuchia ít nhất cũng là hai vạn rưỡi đến ba vạn người. Khi Đảng Cộng sản Cămpuchia hoạt động đã đến bước ngày càng trưởng thành thì ngày càng có nhiều màu sắc “tính dân tộc”, họ bắt đầu nghi ngờ Chính phủ Việt Nam đã bớt xén các vật tư của Trung Quốc chuyển cho họ, đồng thời họ cũng tin rằng không hề có sự viện trợ của Việt Nam và cũng như vậy có thể đã lật đổ chính quyền Lon-non. (23) Năm 1970, Xi-ha-núc đã từng nói, nếu Mỹ rút hoàn toàn khỏi Việt Nam thì Cămpuchia tất trở thành một quốc gia vệ tinh của Trung Quốc. (24) Quan điểm của Xi-ha-núc là chính xác. Đương nhiên ông ta luôn luôn không bao giờ ngừng sự nghi ngờ về ý đồ thật sự của Trung Quốc.

Trung Quốc luôn từ chối đề nghị của Mátxcova hợp tác viện trợ cho Hà Nội. Hà Nội bắt đầu nhận ra rằng, Trung Quốc đã coi trọng sự chia rẽ Trung - Xô hơn là việc giúp Việt Nam đánh bại Mỹ. Vì vậy khi quan hệ Trung - Xô ngày càng xấu đi thì đồng thời quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng

xấu theo. Liên Xô mong muốn Mỹ hoàn toàn rút khỏi Việt Nam, còn Trung Quốc thì lại không đồng ý để Mỹ mất hoàn toàn quyền lực ở Đông Nam Á. Đối với Trung Quốc, thì một nước Việt Nam độc lập thống nhất, hay nói một cách quá đi là một nước Việt Nam chịu sự kiểm soát của Liên Xô, nhất định sẽ đe dọa đến an ninh của Trung Quốc hơn là một Đông Dương có một chút thế lực của Mỹ. Daniel Papp chỉ rõ, Trung Quốc có hai lý do để chủ trương cho một Đông Dương bị chia cắt, phân lập: “Thứ nhất là, sau khi Mỹ - Việt ký điều ước hòa bình, quan hệ Trung - Việt xấu đi nhanh chóng; thứ hai là, quan hệ Trung - Xô tiếp tục lạnh nhạt, làm cho Trung Quốc sợ bị Liên Xô bao vây hơn là sợ chính sách ngăn chặn của Mỹ.” (26)

Hà Nội rất không bằng lòng với thái độ của cả hai quốc gia Liên Xô và Trung Quốc, vì cả hai nước này trong các năm 1971 và 1972 đều tiến hành đàm phán quân sự với Washington. Cụ thể rằng, khi đế quốc Mỹ thực hiện ném bom miền Bắc Việt Nam thì Liên Xô đã đàm phán “hạn chế vũ khí” với đế quốc Mỹ lần thứ nhất, dẫn đến việc Hà Nội phải tuyên bố rằng Mátxcova đã vì bọn tư bản chủ nghĩa mà bán mất mình. Tiếp theo sau đó, khi Kissinger và Ních-xơn đến thăm Bắc Kinh và Mỹ vẫn tiếp tục tiến hành ném bom Hà Nội, Hải Phòng thì đã khiến cho Hà Nội thực sự nhận ra rằng Bắc Kinh “đã vì muốn có ghế lâu dài trong Hội đồng bảo an và giải quyết vấn đề Đài Loan về với Trung Quốc, nên đã không chút ngần ngại lấy việc duy trì chính quyền bù nhìn Nam Việt Nam và sự tồn tại thế lực Mỹ ở Nam Việt Nam làm điều kiện để ký với Mỹ một Hiệp định bí mật.” (27)

Mãi cho đến lúc chiến tranh Việt Nam kết thúc, Bắc Kinh, Hà Nội, Mátxcova đều có thái độ khác nhau về việc đàm phán với Nam Việt Nam. Về thời điểm này, nó không nằm trong phạm vi chúng ta đang thảo luận, nhưng còn vấn đề có những lúc cả ba bên đều có cách nhìn khác nhau thì lại là điều chúng ta cần chú ý đến, bởi vì Bắc Kinh và Mátxcova đều muốn lợi dụng điều này để kiếm lợi trên lưng Hà Nội. Có một điều chúng ta cần chú ý là năm 1968, trước khi Liên Xô xâm lược Tiệp Khắc, thì Bắc Kinh luôn luôn nhấn mạnh rằng, Hà Nội phải chờ đến khi quân Mỹ rút toàn bộ khỏi Miền Nam Việt Nam thì mới đàm phán với Mỹ. Nhưng từ sau năm 1968, lập trường của Bắc Kinh về vấn đề này không còn cứng rắn như vậy nữa, cách nhìn của Hà Nội và Bắc Kinh cũng tương đối gần nhau hơn. Tình hình này kéo dài cho đến khi quan hệ Trung - Mỹ được cải thiện. (28)

Liên Xô lợi dụng lập trường của Bắc Kinh ngăn cản Bắc Việt Nam tấn công quy mô lớn ở Miền Nam Việt Nam, đã tăng viện trợ cho Bắc Việt Nam, đồng thời kêu gọi các quốc gia cộng sản “đoàn kết” và vạch rõ hành vi Bắc Kinh đàm phán với Washington chính là đã bán đứng Hà Nội. Để đáp ứng nhu cầu tấn công quy mô lớn ở Miền Nam Việt Nam, Mátxcova cung cấp cho Hà Nội các vũ khí hiện đại, tinh vi. Tuy về phía Bắc Kinh chưa có đủ năng lực cung cấp những loại vũ khí tiên tiến như thế, nhưng Hà Nội vì muốn giành được lợi ích tối đa của cả hai nước Xô - Trung, cho nên không dám rõ rệt tỏ ra nhích gần Mátxcova. (29)

Năm 1972, Bắc Kinh kịch liệt phản đối Bắc Việt Nam mở các cuộc tấn công ở Miền Nam, cho đến tận ngày 21 tháng 1 năm 1973 Hà Nội ký được Hiệp định Paris thì lúc đó Bắc Kinh mới nhẹ nhõm như trút được một gánh nặng và cũng hy vọng từ đây có thể dễ thở được một thời gian. (30)

Ngày 24 tháng 8 năm 1973, trong Đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ 10, Chu Ân Lai nói: “Mỹ đã công khai tự thừa nhận rằng đã bắt đầu xuống dốc, không thể không rút khỏi Miền Nam Việt Nam.” (31) Trong Điều lệ mới

của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Liên Xô được Trung Quốc liệt vào thành một trong các siêu cường mà Trung Quốc phải chống. Theo phát biểu của Daniel Papp: “Mỹ tiếp tục tồn tại ở châu Á, sẽ có thể cân bằng với ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam, như vậy có thể giảm được đe dọa của Liên Xô đối với Trung Quốc. (32)

Tháng 3 năm 1974, Bắc Việt Nam cho đình chỉ hoạt động của Hội hữu nghị Việt Trung và trong tháng 4, khi Phạm Văn Đồng sang thăm Bắc Kinh, Trung Quốc rõ ràng không hề nhắc tới sự đòi hỏi phải thống nhất của Việt Nam. Theo như Papp nói, rõ ràng Trung Quốc không chịu để vì vấn đề Việt Nam mà phá vỡ quan hệ với Mỹ, mà Trung Quốc cũng không trông đợi một nước Việt Nam thống nhất lớn mạnh, chẳng kể cái Việt Nam này có là cộng sản hay không. Hà Nội có ủng hộ Liên Xô một số mặt nào đó khiến Trung Quốc sợ ảnh hưởng của Liên Xô tại Việt Nam ngày càng lớn, tạo nên thế Liên Xô và nước vệ tinh của Liên Xô bao vây Trung Quốc. Hà Nội giữ lập trường ủng hộ Liên Xô trong nhiều sự kiện, trong đó bao gồm: phong trào Đảng Cộng sản Bồ Đào Nha; vụ cựu tổng thống Chilê Alendê bị lật đổ; vấn đề xung đột Trung Đông; vũ lực của Mỹ tại châu Âu; vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ ở Viễn Đông và Diego Garcia. Tất cả những vấn đề nói trên đã đem đến cho Trung Quốc lòng ngờ vực ý đồ của Hà Nội. Trung Quốc ngầm muốn tỏ ra ủng hộ thế lực Mỹ tồn tại ở các khu vực nói trên, trong đó có cả vấn đề kéo dài hiệp định đình chiến Nam Bắc Việt Nam. (33)

Từ năm 1971 đến 1975 có hai nhân tố làm cho Trung Quốc và Việt Nam tiếp tục duy trì quan hệ với nhau:

Thứ nhất, về phía Việt Nam - Trung Quốc là một người viện trợ, còn viện trợ của Liên Xô và các nước khác cho Việt Nam thì đều phải đi qua đường Trung Quốc;

Thứ hai, về phía Trung Quốc - không chịu buông Việt Nam để mất đi sức ảnh hưởng của mình ở Đông Nam Á. (34)

Tháng 8 năm 1974, Lê Thanh nghị, một chuyên gia Bắc Việt nghiên cứu về viện trợ của nước ngoài đã đi thăm Bắc Kinh, nhưng hai bên không đi đến một ký kết nào cả. Đầu tháng 10, ông lại sang thăm Bắc Kinh lần thứ hai, vào ngày 26, ông đã ký được một hiệp định với Bắc Kinh gồm 4 điều khoản quân sự và kinh tế duy trì quan hệ hai nước. (35) Cùng lúc đó Hà Nội bắt đầu chuẩn bị tấn công Nam Việt Nam lần thứ hai.

Trong cuốn “Sách trắng” công bố sau này, Việt Nam đã tố cáo Trung Quốc vào lúc đó rắp tâm thúc đẩy tạo nên một Việt Nam bị chia cắt. Nhưng cách nói này đã bị ông Hoàng Văn Hoan, người quy phục Bắc Kinh năm 1979, phủ nhận. (36) Nhưng thực ra từ trước năm 1972 đúng là Bắc Kinh đã giảm bớt khối lượng viện trợ cho Việt Nam. Các hoạt động tấn công liên tiếp có tính quyết định của Bắc Việt Nam đã bị Trung Quốc phê bình đả kích, âm hưởng phản đối này của Trung Quốc kéo dài cho đến tận ngày 30 tháng 4, vì lúc đó rõ ràng là Việt Nam đã giành thắng lợi, do đó Trung Quốc không thể không dừng việc phản đối. (37)

Tiết thứ tư

Tình hình bắt đầu xuống dốc của nước Mỹ, những thay đổi về quan điểm của Bắc Kinh trong cách nhìn đối với Đông Dương

Năm 1975 xảy ra một số sự kiện đã làm thay đổi cân bằng tình hình chính trị ở Đông Dương. Ngày 17 tháng 4, Chính phủ Lon-non do Mỹ ủng hộ đã bị Polpot lật đổ. Chính phủ mới lên là một chính phủ chủ nghĩa xô vanh cực đoan, nó dần dần chống lại Việt Nam - một kẻ thù truyền thống, đồng thời bắt đầu tìm kiếm viện trợ của Trung Quốc để đối phó với thế lực mới hình thành ở Hà Nội.

Tuy rằng đã từ sớm Trung Quốc dự đoán Chính phủ Nam Việt Nam sẽ bị lật đổ, nhưng cũng như các Chính phủ khác, Bắc Kinh vô cùng kinh ngạc về việc nó tan vỡ nhanh chóng như thế. Chính phủ Nam Việt Nam bị mất đi đã đem lại cho Đông Dương một tình hình chính trị mới. Ngay ngày thứ hai sau khi Hà Nội giành thắng lợi, Bắc Kinh gửi điện chúc mừng Hà Nội đồng thời tổ chức một lễ mừng và cũng bắt đầu lo lắng đến ảnh hưởng do thắng lợi này đem lại. Chẳng biết Mỹ có “lùi tới một chính sách ngoại giao kiểu “lô cốt” không? Nếu đúng vậy, thì có nghĩa kế hoạch của Trung Quốc thân Mỹ để đối phó lại Liên Xô đã bị thất bại toàn phần.” Đầu tháng 6, Đặng Tiểu Bình nhắc nhở nước Mỹ phải gánh vác nổi trách nhiệm đối với thế giới. (38)

Robert Sutter cũng đã từng đề cập, Bắc Kinh cho rằng sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam, đối với Mỹ mà nói là một điều bất lợi rất lớn, và Bắc Kinh khuyến khích Mỹ ủng hộ Nhật, chống Liên Xô. (39) Theo cách nhìn nhận của Gareth Porter: “Kết luận của Việt Nam là: Trung Quốc muốn cho tình hình hòa hoãn giữa Mỹ - Xô căng thẳng trở lại, và mong cho chiến tranh Việt Nam kéo dài thêm.” (40) Thoạt đầu, chỉ cần xảy ra chiến sự giữa 3 nước Lào, Việt Nam, Campuchia với Mỹ, thì điều mà Trung Quốc quan tâm nhất là quân Mỹ không được tiến sát biên giới Trung Quốc. Năm 1962, Ấn Độ bị Trung Quốc dạy cho một bài học, tuy Đảng Cộng sản Ấn Độ thân Liên Xô, nhưng Pa-kit-xtan lại ủng hộ Trung Quốc, cho nên biên giới phía nam Trung Quốc vẫn tương đối được an ninh. Thế nhưng, sau khi Mỹ bị mất Nam Việt Nam thì tình hình lại bị thay đổi. (41) Năm 1970, khi Phạm Văn Đồng và Xi-ha-núc đều đang ở Bắc Kinh, Chu Ân Lai hối thúc Phạm Văn Đồng phải đảm bảo với Xi-ha-núc rằng, sau khi Hà Nội thắng lợi sẽ không can thiệp vào quyết định của nhân dân Campuchia lựa chọn Chính phủ, đồng thời quân đội Việt Nam sẽ rút khỏi Campuchia. Sau đó 5 năm, Bắc Việt Nam kiểm soát được Sài Gòn, thậm chí cùng lúc Bắc Kinh một mặt ca ngợi “Việt Nam giải phóng” thành công, sự trông chờ của Chu Ân Lai vào một quan hệ ổn định với Việt Nam sau chiến tranh đã bắt đầu hóa thành đống tro tàn. Xung đột giữa Việt Nam - Campuchia nổ ra từ các hòn đảo chiến lược ở vịnh Thái Lan và ở trong các tỉnh vùng biên giới của Campuchia. Những xung đột ấy trở thành “biểu trưng” của sự chia rẽ Trung - Việt, bởi vì những xung đột đó làm cho Việt Nam ngã về Liên Xô, còn Campuchia thì thân Trung Quốc. (42) Tháng 6 năm 1975, sau khi Polpot thăm Hà Nội, sau đó đến tháng 8 Tổng bí thư Lê Duẩn đi thăm Phnôm-pênh, nhưng họ đã không thể đồng ý kiến lập “quan hệ đặc biệt”, cũng chẳng giải quyết được các vấn đề mậu dịch, di dân và xung đột biên giới. Cùng trong tháng đó, một điều ước giữa Bắc Kinh với Phnôm-pênh được ký đã làm cho Hà Nội tức giận. (43) Tháng 9 năm 1975, Lê Duẩn và Đặng Tiểu Bình tiến hành một cuộc họp, nhưng cuộc họp này “đã rất không may, bị thất bại”, đến nỗi tờ tuần báo Bắc Kinh cũng không đưa được một tin nào về cuộc họp này. Còn đến tháng

sau đó, Lê Duẩn đã thực hiện “có tính thắng lợi” một chuyến công du Đông Âu, Mátxcova. (44)

Trung Quốc luôn tìm cách cùng với Campuchia tổ chức một liên minh chống Liên Xô, đồng thời cũng ra sức phòng ngừa quan hệ với Hà Nội bị xấu đi, phòng ngừa cả ý đồ của Hà Nội liên hợp với Liên Xô để cùng tấn công Trung Quốc. Sau khi quân Bắc Việt Nam chiếm được Sài Gòn, mục tiêu của chính sách ngoại giao Trung Quốc liền chuyển sang phòng ngừa xung đột biên giới Campuchia - Việt Nam, bởi vì loại xung đột đó có thể buộc Trung Quốc phải lựa chọn ủng hộ một bên. (45)

Việt Nam hi vọng lợi dụng sức mạnh của Liên Xô để đối phó với Trung Quốc, đồng thời vì muốn được nhiều viện trợ hơn, Việt Nam cũng mong dần dần cải thiện quan hệ với các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Hà Nội cho rằng Đông Dương là nằm trong phạm vi thế lực truyền thống của Trung Quốc, và cũng do trước đây Trung Quốc đã từng thống trị Việt Nam, vì vậy đã làm cho nhân dân Việt Nam cự tuyệt một cách bản năng cái lối làm việc theo đường lối quốc tế của Trung Quốc. Về việc thành lập Đảng Cộng sản Campuchia, Việt Nam đã có những cống hiến rất lớn, cho nên họ đã không vui khi thấy Campuchia xa rời họ. (46) Một vị nhân sĩ Việt Nam đã từng có một kết luận sau: “Nhân dân Liên Xô là bạn của chúng tôi. Bạn của chúng tôi ở quá xa một chút, còn người nhà của chúng tôi thì lại rất gần chúng tôi.” (47)

Tiết thứ năm **Quyết định lựa chọn của Việt Nam**

Tiêu đề của tiết này, theo như tình hình vào lúc đó (1975), nó có tính chất của một loại dự báo chứ chưa sát đúng với tình hình thực tế, bởi vì đến tận năm 1978 Việt Nam mới công khai tỏ rõ chính sách thân Liên Xô. Người viết luận văn này cho rằng, năm 1975 tuy Bắc Kinh ra sức dụ dỗ Việt Nam tách rời khỏi Liên Xô để về với Bắc Kinh, nhưng xét thấy năm đó xảy ra nhiều sự kiện đã chứng minh rằng Hà Nội bị miễn cưỡng ra quyết định của họ. Trong thời gian chiến tranh Việt Nam, vì để tranh thủ viện trợ đến mức tối đa và tránh những sức ép từ bên ngoài không đáng xảy ra, Hà Nội đã lợi dụng có hiệu quả “Trách nhiệm giai cấp vô sản” của cả Mátxcova lẫn Bắc Kinh. Lúc chiến tranh Việt Nam sắp kết thúc, Bắc Kinh đã nhìn thấy rõ Hà Nội sẽ nhận được viện trợ của từng quốc gia, mà những hàng viện trợ đó lại không cần đi qua con đường Trung Quốc nữa. Trong mấy tháng đầu ngay sau khi Bắc Việt Nam đánh bại Nam Việt Nam, hình như là Hà Nội tìm cách đi theo con đường trung lập giữa Trung Quốc và Liên Xô. Nhưng có một số vấn đề tồn tại giữa Hà Nội với Bắc Kinh và tồn tại giữa Hà Nội với Phnôm-pênh đã có một thời được gác lại do chiến tranh Việt Nam, thì nay đã dần dần nổi lên rất rõ rệt. Các vấn đề nói trên đó cộng với nhu cầu Hà Nội cần thực tế được viện trợ, làm cho Hà Nội phải chọn lấy “một nước bảo hộ” cho mình. Theo như Alexiou nói: “Đến cuối tháng thứ sáu sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam, một sự thực rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa. Việt Nam đã chọn Liên Xô.” (49) Nhưng có một điều là, khi kết thúc chiến tranh Việt Nam, có quan điểm lưu hành trên thế giới cho rằng, Chính phủ Việt Nam rất xảo quyệt, giữa Liên Xô và Trung Quốc không phải là họ chọn lấy một bên, mà là họ tạo nên sự xung đột bên này với bên kia. Họ chỉ hoàn toàn quan tâm xây dựng, phát triển kinh tế của nước họ, chẳng có thời gian rỗi để lo cho ảnh hưởng bất lợi của Đông Nam Á trong tương lai. Việt Nam cũng tham gia ngân hàng thế giới và quỹ tiền tệ quốc tế, công bố điều luật đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, còn tiếp nhận nhiều đoàn thể ngoại giao của nước Mỹ. Hầu như tất cả các nhà quan sát quốc tế đều trông chờ một Đông Dương mới, hòa bình và ổn định. (50)

Năm 1954 sau hội nghị Giơ-ne-vơ, mặc dù Bắc Kinh lo sợ xảy ra xung đột truyền thống Trung - Việt, nhưng vì muốn gây ảnh hưởng của mình đối với Đông Dương, nên Bắc Kinh phải viện trợ cho cả 3 nước Đông Dương, cho nên Trung Quốc đã giúp Bắc Việt Nam tới mấy tỷ đô la Mỹ để chinh phục Nam Việt Nam. (51) Sau năm 1975, giữa Bắc Kinh và Hà Nội xảy ra nhiều xung đột, trong đó có cả các vấn đề biên giới và Hoa kiều. Nhưng theo như Lawson nói, thì: “Nguồn gốc chủ yếu xảy ra xung đột Trung - Việt, nhìn chung là do sự khác nhau đối với Liên Xô.” (52) Đầu những năm 1970, chuyến đi thăm Bắc Kinh của Ních-xơn và Kit-xinh-giơ đã có ảnh hưởng khá lớn đến cách nhìn của Hà Nội đối với Bắc Kinh. Lucian Pye nói: “Động lực của quá trình bình thường hóa quan hệ Trung - Mỹ đã đem đến sự cô lập của Việt Nam, kết quả này đã vượt quá phạm vi hiểu biết của những người Mỹ nói chung vào hồi đó.” (53)

Mỹ rút khỏi Việt Nam, và Chính phủ Sài Gòn sụp đổ đã làm cho Bắc Kinh lo lắng, sợ Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia vệ tinh của Liên Xô. Bắc Kinh lại cho rằng chiến lược của Liên Xô ở châu Á là bao vây Trung Quốc. Điều này cũng lại trực tiếp có ảnh hưởng đến hai việc: một là quan hệ Trung -

Việt, hai là chính sách của Trung Quốc đối với các quốc gia Đông Nam Á khác. (57)

Trong cuộc xung đột Việt Nam - Campuchia, Liên Xô ra sức ủng hộ Việt Nam, nhưng Trung Quốc lại không công khai ủng hộ bên nào cả. Trước năm 1975, quan hệ Phnôm-pênh và Hà Nội có thể coi là còn tốt, nhưng đến năm 1975 cách mạng của Campuchia cộng sản thành công, nhưng Hà Nội lại tỏ ra không thích những sự việc xảy ra ở Campuchia. Sau khi cộng sản Campuchia thành công, họ bắt đầu thực hiện chính sách di chuyển nhân khẩu rất cực đoan. Trong những người dân thành thị bị cưỡng bức di chuyển có tới 30 phần trăm là Việt kiều Campuchia nay bỗng chốc bị dồn đuổi chuyển đi. Trong số này có các nhà nghệ thuật, các viên chức công ty, các nhân sĩ có nghề nghiệp và các nhà buôn thuộc giai cấp tiểu tư sản. (59) Chủ nghĩa dân tộc của Campuchia và lòng tham muốn của Việt Nam đối với Liên bang Đông Dương đã dẫn đến xung đột Hà Nội - Phnôm-pênh. Khi Mátxcơva còn đang muốn dẫn dắt Hà Nội xa rời Bắc Kinh, tức là lúc Liên Xô cũng không thể đồng thời viện trợ cho Campuchia cộng sản được. Bởi vậy, Campuchia cộng sản chỉ đành cầu xin Bắc Kinh trợ giúp. (60)

Tháng 2 năm 1967, sau khi nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thành lập được 2 tháng, Thủ tướng Lào sang thăm Hà Nội. Và vào tháng 7 năm 1977 “Đề tặng thêm tình đoàn kết giữa ba nước Đông Dương”, Lào và Việt Nam đã ký một bản Điều ước hữu nghị dài 25 năm. Bản điều ước này được dùng thành một bản cảnh cáo Trung Quốc và Polpot. Hà Nội sẽ không chịu chấp nhận một liên hợp Trung Quốc - Campuchia để đối kháng với Việt Nam. (61) Ngày 28 tháng 9 năm 1977, Polpot được tiếp đãi trọng thể tại Bắc Kinh, cùng thời gian đó cũng lại có một đoàn đại biểu của Việt Nam, nhưng được tiếp đón trong tình hình không bằng người khác. (62) Tháng 12 năm 1977, xung đột biên giới Campuchia - Việt Nam bị mở rộng. Ngày 31 tháng 12, đài phát thanh Phnôm-pênh phát tin, cuộc xung đột Campuchia - Việt Nam đã xảy ra được hơn 1 tháng rồi, Chính phủ Campuchia ra tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. (63)

Quan hệ Trung - Việt đã bắt đầu xấu đi rõ rệt, trong giới lãnh đạo của Việt Nam có những bàn cãi về vấn đề quan hệ ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc. Đại hội đại biểu đảng toàn quốc khóa IV năm 1976, là thời điểm các vấn đề nói trên được nung lên với nhiệt độ cao nhất. Ủy viên Bộ Chính trị Hoàng Văn Hoan cùng với một số ủy viên trung ương khác chủ trương tán thành thân Trung Quốc, nhưng đều bị xử lý giáng cấp. (60) Tháng 2 năm 1977, Trung Quốc tuyên bố, vì những tổn thất do “bè lũ 4 tên” và nạn động đất gây ra, nên không thể tiếp tục viện trợ cho Việt Nam được nữa. (65) Hải quân Liên Xô bắt đầu vào một số cảng khẩu ở Miền Nam Việt Nam để bù đắp khoảng trống do quân Mỹ rút đi, thế là cơn ác mộng của Trung Quốc đã trở thành sự thực, và trong cái hòa hoãn Xô - Mỹ thì Liên Xô đã có được thành tựu.

Tiết thứ sáu

Xung đột biên giới giữa Trung Quốc với Việt Nam

Như trong chương trên, người viết luận văn này đã đề cập Trung Quốc ngoài mặt nói là “phản kích” Việt Nam chỉ là để đuổi quân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc. Nếu nói như vậy có nghĩa rằng xung đột Trung - Việt là do vấn đề biên giới. Nhưng năm 1975, trước khi Hà Nội giành được thắng lợi thì cả hai bên vẫn nén được vấn đề này xuống. Đến sau năm 1975 vấn đề biên giới mới ngày càng trở nên nghiêm trọng, nếu không xảy ra một số sự kiện khác phá vỡ quan hệ hai nước thì hầu như vấn đề này vẫn có khả năng giải quyết được. Có học giả đã miêu tả tỉ mỉ về xung đột và đàm phán Trung - Việt. (66) Vì thế ở đây chúng ta không cần kể lễ nhiều lời nữa, thế nhưng chúng ta cũng cần phải biết rõ về nguyên nhân chủ yếu gây ra xung đột và làm thế nào để dẫn đến bùng nổ chiến tranh.

Vấn đề biên giới bao hàm hai mặt khác nhau: *một là* sự định nghĩa theo truyền thống về biên giới của Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử; *hai là*, trước và sau khi thành lập hai quốc gia cùng là cộng sản, có những thay đổi thực tế về quản lý biên giới. Điều ước biên giới được ký kết giữa nước Pháp và Chính phủ Mãn Thanh vào năm cuối thế kỷ XIX, phần lớn đều được Bắc Kinh thừa nhận. Nhưng Hà Nội lại cho rằng nước Pháp đã cắt quá nhiều đất đai của Việt Nam cho Trung Quốc, họ cũng còn cho rằng nông dân của Trung Quốc đã xê dịch đường biên, làm thay đổi tuyến biên giới. Theo như Porter nói: “Về tổng số diện tích lãnh thổ mà hai bên tranh cãi nhau, theo phía Trung Quốc nói thì chỉ có 60km². Điều này thực ra không quan trọng bằng ảnh hưởng của cách nhìn đôi bên đối với ý đồ của nhau.” (67)

Năm 1958, hai bên đã cùng đồng ý với nhau là chờ cho chiến tranh Việt Nam kết thúc đã rồi mới giải quyết vấn đề biên giới. (68) Nhưng trong năm 1973 xung đột biên giới đã xảy ra ở cả 3 vùng chủ yếu: biên giới trên đất liền, vịnh Bắc Bộ và các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa. (69) Năm 1974 Trung Quốc và Việt Nam đều ra tuyên bố rằng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở biển Nam Trung Hoa (tức biển Đông của Việt Nam) là của mình. Vì vấn đề hai quần đảo này mà dẫn đến xung đột. Tháng 1 năm 1974 có 600 lính Trung Quốc với 14 chiến hạm và một số máy bay MIG đã đánh chiếm các đảo chủ yếu của quần đảo Hoàng Sa, đuổi 175 lính Nam Việt Nam ra khỏi đây. (70) Theo một tin được đưa ra nói rõ, Hà Nội đã gửi một công hàm cảm ơn Bắc Kinh vì Bắc Kinh đã thay mặt cho “Bắc Việt Nam” bảo vệ lãnh thổ. Bắc Kinh lập tức trả lời rằng, họ đang bảo vệ lãnh thổ của Trung Quốc. (71) Còn cách đối phó của quân Nam Việt Nam đối với hành động của Trung Quốc là cử thêm quân ra chiếm lĩnh 6 hòn đảo chủ yếu của quần đảo Trường Sa, đặt 11 hòn đảo lớn nhỏ dưới quyền thống trị lãnh thổ của Nam Việt Nam. Còn các đảo khác chia ra do Phi-lip-pin và Trung Hoa Dân quốc chiếm lĩnh. Trung Quốc, Việt Nam và Phi-lip-pin đều tuyên bố Trường Sa là của mình. (72)

Sau khi Trung Quốc chiếm xong Hoàng Sa, theo tin tức cho biết, Bắc Việt Nam đã yêu cầu các tàu thuyền của Trung Quốc đi chi viện cho Mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam Việt Nam khi đi qua Bắc Việt Nam phải được Bắc Việt Nam cho phép, chứ không được hưởng ưu đãi tự do ra vào nữa. (73) Tháng 4 năm 1975, trước khi Chính phủ Sài Gòn sắp bị sụp đổ thì quân của Bắc Việt Nam chiếm 6 đảo thuộc quần đảo Trường Sa mà các đảo này đều đặt theo tên Trung Quốc, và họ tuyên bố luôn Hoàng Sa và Trường Sa đều là lãnh thổ của Việt Nam. Tờ Tuần báo Bắc Kinh có chỉ rõ, Hà Nội “có ý

đồ thôn tính một vùng lãnh thổ rộng lớn của Trung Quốc ở biển Nam Trung Hoa. Đồng thời một ý đồ không chính đáng của Việt Nam nữa, là nhập một khoảng lớn vùng biển của Vịnh Bắc Bộ vào lãnh thổ của họ, mà vốn ra những vùng biển này từ xưa không thuộc về bất cứ nước nào giữa Trung Quốc hay Việt Nam.” (74)

Vì xung đột vùng lãnh thổ ngày càng nghiêm trọng khiến hai bên Trung - Việt bắt đầu nghi ngờ ý đồ của nhau. Năm 1973 và 1977 hai bên đã từng tiến hành đàm phán, Việt Nam yêu cầu phải hồi phục đúng như phạm vi phân chia lãnh thổ trước khi Chính phủ Mãn Thanh và nước Pháp ký Điều ước với nhau, thế nhưng cả hai bên đàm phán đều không thành công. (75)

Dần dần người ta phát hiện ở Trường Sa và Hoàng Sa tiềm chứa dầu lửa và khoáng sản rất phong phú, vì thế mà chúng trở nên có địa vị quan trọng hơn. Nhưng những sự kiện xảy ra làm đổ máu nhiều hơn lại là những cuộc xung đột giữa hai bên ở trên biên giới đất liền.

Tiết thứ bảy Hoa kiều ở Việt Nam

Giữa Bắc Kinh và Hà Nội, vấn đề phức tạp nhất đồng thời lại dính đến mặt tình cảm đó là vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam. Vấn đề này cũng có những điều khác biệt nhau ở Miền Bắc và ở Miền Nam Việt Nam.

Năm 1955 giữa Bắc Kinh và Hà Nội có đồng ý bằng miệng với nhau rằng gần 15 vạn Hoa kiều ở Miền Bắc Việt Nam sẽ trở thành công dân Việt Nam. Năm 1957, hai bên lại đồng ý với nhau về các vấn đề liên quan đến Hoa kiều đều do Đảng Cộng sản Việt Nam chịu toàn quyền trách nhiệm. Hà Nội coi như là đã hình thành một sự thỏa thuận ngầm về Hoa kiều ở Việt Nam, tức là ngoài việc được miễn đi lính nghĩa vụ ra, Hoa kiều được đãi ngộ ngang như mọi người Việt Nam. Bắc Kinh cũng đã đồng ý điểm này. (67) Hoa kiều ở Bắc Việt Nam được hưởng quyền lợi cứ 3 năm được về thăm Trung Quốc một lần, và họ lợi dụng cơ hội này để chạy được những trợ giúp riêng lẻ, và đem bán ở chợ đen một số hàng mang theo. Nhưng sự thỏa thuận ngầm này không giải quyết được vấn đề Hoa kiều ở Bắc Việt Nam. Vào thời gian những năm 1950, ở các nước Đông Nam Á khác đều giải quyết xong vấn đề Hoa kiều, nhưng Bắc Việt Nam vì còn đang chiến tranh và còn vì quan hệ “đặc biệt” Trung - Việt, cho nên vấn đề Hoa kiều cứ kéo dài mãi, không được giải quyết. (77)

Năm 1956, ở Miền Nam Việt Nam, vì Hoa kiều ở đây kiểm soát được phần lớn kinh tế cho nên Tổng thống Ngô Đình Diệm đã cưỡng chế gần một triệu Hoa kiều chuyển thành công dân Việt Nam. Vì để được tiếp tục làm ăn buôn bán, đại bộ phận Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam chấp nhận pháp lệnh này. (78) Nhưng Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam căm giận chính sách của Ngô Đình Diệm, và điều này đã trở thành một trong những nguyên nhân làm cho ông ta dần dần bị mất sức ủng hộ. (79) Bắc Kinh không đồng ý chính sách Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam của Sài Gòn, còn Hà Nội đồng ý với Bắc Kinh để chờ đến sau khi “giải phóng” xong Miền Nam sẽ tính đến chuyện Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam. Ngoài vụ Mương Sài (trong thời gian Cách mạng văn hóa, Hồng vệ binh gây bạo loạn ở Miền Bắc Việt Nam) ra, trong hơn 20 năm, quan hệ Trung - Việt không hề xảy ra sự việc gì nghiêm trọng về vấn đề Hoa kiều. Hơn nữa sau khi xảy ra vụ việc trên, Trung Quốc cũng tỏ ra đáng tiếc. (81) Năm 1975, sau khi Bắc Việt Nam “giải phóng” Nam Việt Nam, lúc đó tổng cộng số Hoa kiều ở Nam Việt Nam là 1 triệu, còn ở Bắc Việt Nam là 20 vạn. Vì số Hoa kiều này kiểm soát đại bộ phận kinh tế của Việt Nam, do đó đã trở thành vấn đề chủ yếu giữa Bắc Kinh và Hà Nội. Alexiou nói: “Vấn đề Hoa kiều đã làm tăng tốc độ đắm chìm con thuyền hữu nghị Trung - Việt, song nó không phải là nhân tố duy nhất làm xấu đi quan hệ Trung - Việt và cũng không phải là nhân tố chủ yếu nhất. Ngược lại, nó đã trở thành một công cụ được lợi dụng rất hợp lẽ để che đậy những mục đích chính trị thật sự.” (82)

Ba năm đầu sau khi Bắc Việt Nam giành thắng lợi, khi chế độ công hữu đang tìm cách cạnh tranh với các xí nghiệp tư nhân, thì nền kinh tế Việt Nam đã đề ra nhiều vấn đề. Năm 1976, Việt Nam bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, mục đích nhằm xóa bỏ chế độ tư hữu để Chính phủ có thể kiểm soát toàn bộ nền kinh tế. (83) Tháng 2 năm 1976, Việt Nam tiến hành bầu cử Quốc hội toàn quốc, tất cả các cư dân Nam Bộ, theo đăng ký của Chính phủ Việt Nam cũ, đều phải đăng ký quốc tịch của mình. Tất cả những ai không phải là “công dân Việt Nam” đều phải chịu thuế má cao và những đãi ngộ hạn chế khác. (84) Chính phủ Việt Nam tuyên bố, kể từ sau năm 1956, tất

cả các cư dân là Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam, không là Hoa kiều nữa, mà là người Việt gốc Hoa. Nhưng Bắc Kinh tỏ ý rằng, chưa bao giờ họ thừa nhận địa vị hợp pháp của Chính phủ Ngô Đình Diệm, vì vậy tất cả những sắc lệnh do Chính phủ này ban hành, Bắc Kinh đã không thừa nhận. (85) Tháng 6 năm 1977, Bắc Kinh tuyên bố, tất cả Hoa kiều Việt Nam đều là công dân thuộc quốc tịch Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Chính phủ Trung Quốc có trách nhiệm bảo vệ họ. (86)

Vấn đề Hoa kiều ngày càng trở nên nghiêm trọng là do 2 nguyên nhân: *Một là*, Hoa kiều kiểm soát nền kinh tế giai cấp tư sản, trong khi đó thì Hà Nội muốn thực hiện Chủ nghĩa xã hội ở Nam Bộ Việt Nam; *hai là*, do muốn tránh đi nghĩa vụ quân sự và tiếp tục được hưởng quyền lợi được về Trung Quốc thăm người thân, nên các Hoa kiều yêu cầu bảo lưu quốc tịch công dân Trung Quốc. Sau khi xảy ra xung đột Trung - Việt, Chính phủ Việt Nam tố cáo: “Các Hoa kiều ở lại Việt Nam là “đội quân thứ 5” của Trung Quốc dùng để tấn công Việt Nam vào lúc cuối cùng. Còn ở Campuchia, mấy chục vạn Hoa kiều bị kỳ thị, bị giết hại và xua đuổi thì Bắc Kinh không hỏi han gì đến. (87)

Cuối năm 1977, vì để thực hiện chính sách mới về Hoa kiều, và để chứng minh rằng Bắc Kinh quan tâm tới Hoa kiều hơn là Đài Bắc quan tâm, do đó Bắc Kinh đã thiết lập lại Ủy ban công việc Hoa kiều. (88) Năm 1978, chủ tịch Ủy ban công việc Hoa kiều, Liêu Thừa Chí chỉ rõ: Hoa kiều là một thành viên của “Mặt trận thống nhất quốc tế chống Chủ nghĩa bá quyền”. Như vậy ngầm tỏ ra rằng, Bắc Kinh khuyến khích Hoa kiều tích cực chống lại chính sách ngoại giao của Liên Xô. (89) Nhưng cho đến tận ngày 1 tháng 5 năm 1978, Liêu Thừa Chí mới công khai nêu vấn đề này ra, và để lộ ra rằng có một số lớn Hoa kiều đã từ Việt Nam trở về nước. Ngày 24 tháng 5, một vị ủy viên của Ủy ban công việc Hoa kiều nói: “Việt Nam đã bài xích và kỳ thị Hoa kiều một cách không có lý do và đã xua đuổi nhiều Hoa kiều về Trung Quốc”. (90) Tháng 6 năm 1978, Liêu Thừa Chí nói: “Liên Xô là kẻ đứng đằng sau giật dây việc đuổi Hoa kiều về nước.” (91)

Đầu năm 1978 có một số sự việc xảy ra đều đã tỏ rõ chiều hướng quan hệ Trung - Việt lại xấu đi. Tháng 2 năm 1979, một vị phóng viên Thụy Điển đưa tin cuộc xung đột vũ trang Trung - Việt trên biên giới đã làm chết 38 người. Tại một nhà máy dệt do Trung Quốc xây dựng ở trong nội địa Việt Nam người ta đã phát hiện xác một công nhân sự Trung Quốc đang làm việc tại đây đã treo cổ chết. Các nhà đương cục Việt Nam bảo rằng ông ta tự sát, nhưng Trung Quốc đã rút hết tất cả nhân viên Trung Quốc làm việc trong nhà máy dệt về nước để tỏ ra không tin các nhà đương cục Việt Nam. (92)

Vào lúc này, Hà Nội bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hà Nội sợ nếu để cho giai cấp tư sản Nam Bộ tồn tại thì sẽ bị đi theo xu thế phát triển tư bản hóa nền sản xuất. (93) Để xây dựng Chủ nghĩa xã hội và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, phát triển nông công nghiệp, Hà Nội bắt đầu thực hiện xã hội hóa chủ nghĩa hóa Nam Bộ. Tháng 3 năm 1978, Hà Nội phát động phong trào tiêu diệt các xí nghiệp giai cấp trung sản và buôn bán mậu dịch. Họ bắt buộc mọi người đều phải đi vào sản xuất, nói một cách khác, các xí nghiệp tư nhân và cửa hiệu buôn đều phải tịch thu, ông chủ và nhân viên làm công đều phải phân phối lại đơn vị. (94) Họ đều bị đưa đến vùng kinh tế mới, mà những nơi này nổi tiếng là những vùng lạc hậu. (95) Nguyễn Mạnh Hùng nói rõ quyết sách của Việt Nam như sau: “Theo tình hình phổ biến ở Nam Bộ Việt Nam hồi đó, có thể thấy quyết sách của Hà Nội là quan tâm cả sự chính xác của hình thái ý thức và cả nhu cầu thực tế. Điều thứ

hai là Hà Nội nghi ngờ “tính chất mại bản của giai cấp trung sản và giai cấp tư sản” cùng với “các phần tử phản cách mạng” câu kết nhau “chống chính phủ cách mạng”, vì vậy Hà Nội phải ngăn chặn những âm mưu này. Cuối cùng là, vì Trung Quốc đã ủng hộ Campuchia, cho nên Hà Nội không còn trông chờ được sự đồng tình của Trung Quốc nữa. Để kiểm soát chặt chẽ kinh tế và chính trị Nam Bộ, nên Hà Nội đã sẵn sàng trả giá cho sự xấu đi của quan hệ với Trung Quốc”. (96) Tháng 5 năm 1978, Hà Nội phát động phong trào chống “những tài sản bất chính”. Tuy đối tượng của phong trào này là các cán bộ tham nhũng, nhưng Hoa kiều cũng không khỏi nơm nớp lo sợ. Theo như lời của Benoit: “Mọi tài sản, nếu không phù hợp đúng với đồng lương do chính cá nhân mình làm ra, đứng trên mặt lý luận, đều phải bị tịch thu.” (97) Đến cuối tháng 5, có tới khoảng 9 vạn Hoa kiều chạy về Trung Quốc. (98)

Nhưng trong phong trào này, thấy rõ là Việt Nam phải tìm cách tránh sự thiên kiến dân tộc. Porter có chỉ rõ: “Mùa xuân năm 1978 trong số các nạn kiều rời khỏi Việt Nam, có những người được đại sứ quán Mỹ gặp mặt nói chuyện thì đều nói giống như nhau rằng, trong quá trình thực hiện phong trào xã hội chủ nghĩa hóa, Hoa kiều không hề bị kỳ thị. Trong tháng 4 hoặc tháng 5 những Hoa kiều rời khỏi Nam Bộ Việt Nam, nguyên nhân chủ yếu của quá nửa số người này là do sợ bị đưa đi vùng kinh tế mới, hoặc bị lấy đi lính. Hơn nữa, nhiều Hoa kiều ở thành phố Hồ Chí Minh nghe tin đồn rằng, sau khi về đến đất Trung Quốc sẽ được phép chuyển đi tiếp sang Hồng Kông để rồi đi Mỹ, cho nên khi đi họ bắt đầu cuộc hành trình lên phía Bắc”. (99)

Đến đây, Bắc Kinh vẫn hết sức không lưu tâm đến sự bất đồng giữa họ với Hà Nội, đồng thời cũng chưa muốn dồn mọi hi vọng vào Campuchia, nhưng cuối cùng Campuchia lại đóng một vai trò cứng rắn. Đến năm 1978, Đặng Tiểu Bình quay trở lại nắm quyền lực, tháng 5 đã thấy rất rõ là Bắc Kinh đã thay đổi chính sách. Ngày 12 tháng 5, Bắc Kinh hủy bỏ 21 phương án viện trợ cho Hà Nội. Tiếp đó, đến ngày 30 lại hủy bỏ 51 phương án nữa, đồng thời đình chỉ luôn viện trợ kinh tế theo các phương án đó. (100) Ngày 24 tháng 5, Bắc Kinh tuyên bố sẽ đơn phương phái 2 chiếc tàu đi đón Hoa kiều ở Bắc Bộ và Nam Bộ Việt Nam. (101) Bắc Kinh đưa ra lý do rằng cắt viện trợ là để dành tiền giúp đỡ nạn kiều. (102)

Trung Quốc và Việt Nam chỉ trích, phê phán lẫn nhau rằng đối phương tung tin đồn về sắp sửa nổ ra chiến tranh để kích động số lượng lớn các Hoa kiều chạy khỏi Việt Nam. Sau này theo sự chứng thực của các nạn kiều thì thời điểm đó đích xác đã xảy ra một số hành động cố tình phao tin, thí dụ như đang nửa đêm có người đã nhét những tờ giấy nặc danh vào khe cửa, trên giấy đó viết những lời lẽ mách bảo các Hoa kiều nên sớm sớm “trở về cố hương” để tránh tình trạng khi quân đội Trung Quốc vào Việt Nam thì những Hoa kiều này sẽ bị coi là “kẻ phản quốc”. Nhưng đồng thời, các nạn kiều chạy khỏi Miền Nam và Miền Bắc Việt Nam cũng kể lại rõ ràng, các quan chức Bắc Việt Nam tìm cách thuyết phục Hoa kiều không nên rời khỏi Việt Nam. (103) Ngoài ra, vào lúc đó ở Bộ Nội vụ rất phổ biến một tin đồn rằng, Chính phủ Trung Quốc sẽ tạo cơ hội có công ăn việc làm tốt cho các Hoa kiều về nước, đồng thời còn tung ra lời kêu gọi “yêu nước, yêu nhà”, hô hào họ nên trở về Tổ quốc. Chính phủ Việt Nam công khai tố cáo Trung Quốc là kẻ trực tiếp xúi giục các Hoa kiều chạy khỏi Việt Nam. Về điểm này Porter có nói rõ: “Những chứng cứ gián tiếp đã chứng minh một cách mạnh mẽ rằng, khi Bắc Kinh thấy có dấu hiệu số lớn Hoa kiều ở Nam Bộ Việt Nam bỏ chạy vì sợ ở đây thực hành xã hội chủ nghĩa, thì họ quyết định tạo nên thành một vấn đề nghiêm

trọng với Việt Nam, họ coi vấn đề Hoa kiều là cái gốc gây nên sự phá vỡ quan hệ chính trị giữa hai nước. Và kể đó là gây ra sự hoang mang hoảng sợ rất phổ biến trong giới Hoa kiều ở cả Nam Bộ lẫn Bắc Bộ.” (104)

Để chứng minh việc Bắc Kinh tố cáo Việt Nam kỳ thị Hoa kiều là sự thực, tờ tuần báo Bắc Kinh số tháng 6 năm 1978 phát biểu: “Các Hoa kiều đang làm việc đã bị giáng cấp hoặc khai trừ rất không hợp lý. Họ đã bị rút bớt khẩu phần lương thực, thậm chí còn bị hủy bỏ cả sổ hộ tịch, dẫn đến hoàn toàn tước bỏ khẩu phần lương thực. Ở thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác đã xảy ra những sự kiện nghiêm trọng hơn, nhiều người Trung Quốc đã bị bắt giữ, đánh bị thương và giết hại.” (105) Vào đầu năm 1978, đài phát thanh Trung Quốc đã phát tin về các Hoa kiều ở trong đảng bộ, Chính phủ, quân đội Việt Nam đều bị thanh lọc. (106) Trong số nạn kiều có nhiều người vì không chịu chấp nhận quyền công dân Việt Nam mà đã bị cưỡng chế phải thôi việc, có nhiều người cảm tức chính sách đồng hóa, bắt đóng cửa trường học Trung Hoa, nhiều người bị mất quyền lợi kinh tế, có cả những người buộc phải đi lính v.v... (107) P.J.Honey nói: “Dân chúng Trung Quốc nghe đủ những tin tức về hành động bạo ngược và họ đã bị kích động phẫn nộ. Còn các nạn dân Việt Nam ở Trung Quốc, thậm chí ở Hồng Kông qua phát thanh, truyền hình và điện ảnh, người ta thấy rõ tình hình họ ăn ở rất khổ”. (108) Ngày 16 tháng 6 năm 1978, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Chính phủ Việt Nam nói rằng, vì Hà Nội từ chối không chấp nhận cho đặt lãnh sự quán ở Nam Bộ, cho nên Bắc Kinh đã ra lệnh đóng cửa các lãnh sự quán của Việt Nam tại Quảng Châu, Côn Minh và Nam Ninh. (109)

“Cuộc vận động cứu giúp Hoa kiều” của Trung Quốc rõ ràng đã thành công, năm 1978 có tới 70 phần trăm nạn dân Việt Nam mang huyết thống Trung Quốc và hàng trăm Hoa kiều đã chạy khỏi Việt Nam. (110) Theo một nạn dân nói: “Không có người nào thật sự biết là ai đã phao các tin đồn đó, và không nghi ngờ gì được, vì những tin đồn đó đã đạt hiệu quả to lớn. Bởi vì các Hoa kiều đều hiểu rằng, nếu quân Trung Quốc đánh sang Việt Nam thì họ sẽ là những người đầu tiên bị hại”. (111)

Ngày 9 tháng 6 năm 1978, Bộ Ngoại giao Trung Quốc lại tố cáo Việt Nam kỳ thị Hoa kiều và bác bỏ yêu cầu đàm phán của Việt Nam, đồng thời phát biểu rằng, vì phải chịu gánh nặng nạn kiều nên phải cắt giảm viện trợ cho Việt Nam. Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn ngầm tỏ ý rằng, những hành động phản ứng của Hà Nội là do một nước khác nâng đỡ. (112)

Ngày 17 tháng 6 năm 1978, Nhân dân nhật báo đăng tải: “Lãnh đạo Liên Xô là những kẻ tội phạm chủ yếu ủng hộ và xúi giục, xúc xiểm Việt Nam bài Hoa và phản Hoa”. (113) Cuối cùng thì Bắc Kinh công khai thừa nhận, ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam đã hơn hẳn của Trung Quốc. Ngày 3 tháng 7, tức là 5 ngày sau khi Việt Nam tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế thì Trung Quốc đình chỉ toàn bộ các viện trợ cho Việt Nam và gọi tất cả các chuyên gia và nhân viên kỹ thuật ở Việt Nam về nước. Một hành động nữa tỏ sự không bằng lòng của Bắc Kinh là ngày 15 tháng 6 đã triệu hồi đại sứ Trần Chí Phương tại Hà Nội về, bề ngoài nói rằng do lý do sức khỏe, cho đến tận tháng 12 mới lắp được chiếc ghế bồng của đại sứ Trần Chí Phương, người thay thế lại chỉ là một quan chức ngoại giao cấp bậc tương đối thấp. (114)

Đồng thời trong tháng 6, Bắc Kinh tuyên bố, tất cả các nạn dân Việt Nam vào Trung Quốc đều phải có giấy xuất cảnh của Chính phủ Việt Nam cấp phát và phải có chứng nhận ký tên cho phép về nước của đại sứ Trung Quốc.

Theo Chakraborti nói: “Điều này chứng tỏ sự quan tâm của Trung Quốc đối với Hoa kiều là không thật bụng”. (115) Ngày càng nhiều nạn nhân Hoa kiều đem lại khó khăn rắc rối cho Trung Quốc, đến 12 tháng 7, Bắc Kinh cuối cùng đã tuyên bố đóng cửa biên giới. Ngày 28 tháng 8, Bắc Kinh cử hai chiếc tàu đi đón nạn kiều, nhưng chỉ có 1 chiếc đón được 900 người. Kể đó, Bắc Kinh đình chỉ đàm phán với Hà Nội. (116) Đã từ lâu, Hà Nội tỏ ra tức giận về việc Hoa kiều bỏ chạy, bởi vì họ mất đi rất nhiều nhân tài kỹ thuật. Còn phía Bắc Kinh thì lại không lường hết được sự thành công của “cuộc vận động cứu giúp Hoa kiều” lại đem đến cho mình nhiều khó khăn rối rắm như thế, có tới 16 vạn lượt người nhập cảnh Trung Quốc, khi đóng cửa biên giới thì vẫn còn hàng mấy nghìn người đọng lại trên biên giới Việt Nam. (117) Bắc Kinh muốn được tiếng là vị cứu tinh của các Hoa kiều, nhưng cuối cùng đã bị thất bại.

Trong tháng 7, có một quãng thời gian, Bắc Kinh có ý định dùng chính sách võ về để phá vỡ tình trạng căng thẳng với Hà Nội. Ngày 19 tháng 7, Bắc Kinh đề xuất đàm phán ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, và đến tháng 8 thì bắt đầu đàm phán. (118) Trước đó Trung Quốc và Việt Nam cũng đã tiến hành tới 19 lần họp ở cấp thấp để bàn về vấn đề Hoa kiều, nhưng đều thất bại. Tháng 8 bắt đầu đàm phán theo đề xuất mới này, nó kết thúc vào ngày 26 và cũng không thành công. (119) Nguyên nhân dẫn đến phải ngừng đàm phán là, phía Trung Quốc yêu cầu Việt Nam phải đình chỉ kỳ thị và xua đuổi Hoa kiều, còn Việt Nam thì yêu cầu Trung Quốc phải đình chỉ dụ dỗ và cưỡng bức Hoa kiều rời khỏi Việt Nam. (120) China News Analysis đưa tin: “Theo tin Bắc Kinh, người Nga và người Việt Nam đều tố cáo Trung Quốc rằng, trong khi Việt Nam đang thực hiện xây dựng xã hội chủ nghĩa thì Trung Quốc lại che chở cho các nhà tư bản Hoa kiều. Bắc Kinh trả lời rõ ràng, những nạn kiều chạy về Trung Quốc có quá nửa là ở Miền Bắc Việt Nam, nơi mà đã được thực hiện cải cách theo hướng xã hội chủ nghĩa từ lâu rồi”. (121) Đương nhiên nói như thế cũng đúng một phần, nhưng do tình hình thực tế, phần lớn các nạn dân (đặc biệt là ở Nam Bộ) thật ra không muốn về Trung Quốc, quốc gia khác mới là cái đích họ muốn đến, hơn nữa vì lý do vị trí địa lý, các nạn dân ở đất Nam Bộ chạy về Trung Quốc là cả một việc vô cùng khó khăn.

Tháng 8, Bắc Kinh có dẫn lời của báo chí Nhật Bản nói rằng, Việt Nam là “Cu-ba châu Á”. (122) Đến tháng 9, lãnh đạo Trung Quốc mới công khai trực tiếp chỉ rõ, người Việt Nam là “người Cu-ba châu Á” của Liên Xô, đồng thời cho rằng đây là một nước cờ quan trọng trong chiến lược của Liên Xô mang ý đồ bao vây Trung Quốc. (123) Bắc Kinh nói rằng, Việt Nam là công cụ chủ yếu của chiến lược toàn cầu Liên Xô, rõ rệt nhất là họ thừa nhận các thành công của Liên Xô. Thế nhưng, vấn đề Hoa kiều lại trở thành công cụ tuyên truyền chủ yếu của Bắc Kinh. Bất kể là Bắc Kinh có thành thật đối với vấn đề hay không, thì họ cũng đã rất thành công việc kích động được cảm giác của toàn Trung Quốc và toàn thế giới chống lại Hà Nội.

Cũng có người đã viết hẳn thành tác phẩm nói về nạn dân Việt Nam. (124) Trong năm 1978, tình hình chính trị có một số phát triển quan trọng liên quan đến nội dung viết bản luận văn này. Vào tháng 5 năm 1978, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Lê Duẩn, có nói: “Bất cứ người nào nếu muốn trở về Trung Quốc thì chỉ cần có giấy phép công khai”. Sau phát biểu này của ông, có rất nhiều Hoa kiều đã đổ xô đến đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam. (125) Thông tấn xã Pháp đưa tin: Các Hoa kiều đến Đại sứ quán Trung Quốc để xin giấy phép xuất cảnh. Nhưng tin này đưa như vậy là không chính xác cho lắm, bởi vì làm sao mà Hoa kiều lại có thể xin được cấp giấy phép xuất

cảnh ở Đại sứ quán Trung Quốc. Người ta chỉ có thể lấy được giấy phép ở Chính phủ Việt Nam, còn Đại sứ quán Trung Quốc xét cấp hộ chiếu Trung Quốc hoặc cấp chứng thực nhập cảnh cho những người Hoa kiều đã có Hộ chiếu Trung Quốc. P.T Honey nói: “Hình như Việt Nam cho rằng, hành động chạy khỏi Việt Nam của Hoa kiều hoàn toàn do họ tự nguyện, do chính bản thân Hoa kiều tự quyết định. Tuy vậy, Chính phủ Việt Nam vẫn cứ không thích thú gì những hành động đó. Còn phía Chính phủ Trung Quốc lại cho rằng, các Hoa kiều chạy từ Việt Nam về là do bị xua đuổi, và họ gọi những người đó là “nạn dân”. Điều này chứng tỏ Chính phủ Trung Quốc đã có sự chuyển biến lớn trong thái độ đối với đồng bào Hoa kiều.” (126)

Càng có nhiều người chạy khỏi Việt Nam, thì Hà Nội càng không biết xử trí ra sao. Trước đây, Hà Nội đã từng cấm không cho các nạn dân bỏ đi và đã bị chỉ trích là vô nhân đạo. Đến nay, Hà Nội nói lỏng lệnh cấm thì lại bị sức ép quốc tế càng chỉ trích là vô nhân đạo hơn đối với các nạn dân. Sau khi kết thúc chiến tranh, lúc Việt Nam rất cần nhiều nhân tài, thế mà các nhân viên kỹ thuật và các phần tử trí thức dần dần chạy đi mất.

Thời gian khoảng cuối năm 1978, Việt Nam bị chỉ trích là “kẻ buôn người”. Các Hoa kiều đã phải trả khoảng 2.000 đô la Mỹ thì mới được cấp giấy phép đi vào thành phố Hồ Chí Minh, còn nếu muốn lấy được vé đi tàu thủy hoặc máy bay xuất cảnh thì lại còn phải bỏ thêm ra khoảng 2.600 đô la Mỹ nữa. Các nạn dân quốc tịch Việt Nam lại càng phải trả nhiều hơn. Theo một số tin tức có đưa, các tàu tuần tiễu của Việt Nam đã bắn pháo vào một số thuyền nạn dân. (127) Năm 1975, sau khi Hoàng Văn Hoan quy phục Bắc Kinh, ông chứng thực là có nhiều tố cáo đối với Chính phủ Việt Nam. Ông có nói rõ: “Chính phủ Việt Nam đã phá giá đối với nạn dân chạy ra nước ngoài và họ đã vơ được rất nhiều tiền”. (128)

Thôi thì cứ tạm không cần bàn đến hai bên Bắc Kinh và Hà Nội đã dùng đến vấn đề “Hoa kiều” để chỉ trích lẫn nhau ra sao, kể cả đến từng bên ôm những ý đồ gì. Vấn đề Hoa kiều là một vấn đề đã được giải quyết ở các quốc gia khác trong châu Á, thế mà đến lúc này nó lại trở thành một vấn đề thu hút được sự chú ý của quốc tế. Người viết bản luận văn này cho rằng, vấn đề Hoa kiều cũng như vấn đề biên giới đều có thể tránh được xung đột, chẳng qua đây là chuyện Bắc Kinh cố gây nên sự kinh hoàng sợ hãi cốt để gây dư luận quốc tế chống Việt Nam và đồng tình với Bắc Kinh. Tuy quốc tế không hoàn toàn ủng hộ Bắc Kinh, nhưng dân trong đất nước Trung Quốc thì rõ ràng nổi lên tinh thần sẵn sàng xắn tay lên đánh nhau một phen.

Chú thích

(1) Major General Robert N.Ginsburg, U.S.A.F (Ret.) “China Touches the Tigers Bottoms”

Air Force, June 1979, Vol. 62, No. 6, p. 42

(2) William J. Duiker, Vietnam: Nation trong Revolution, (Boulder: Westview Press, 1983, p. 146

(3) Jon James Alexiou, The Foreign Policy of the People’s Republic of China Towards the Socialist Republic of Vietnam, 1975 - 1979 (Coral Gables: University of Miami, 1982, p. 24)

(4) Engene K. Lawson, The Sino - Vietnamese conflict (NewYork: Praeger Publishers 1984, p. 39 - 40)

(5) Ibid, p. 70-80

(6) Ibid, p. 77

(7) Ibid, p. 126

(8) Gareth Porter, “Vietnamese Policy and the Indochina Crisis”

Chương bốn

CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO TRUNG - VIỆT TRƯỚC KHI XẢY RA “CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM”

Trong chương trên, chúng ta đã nêu khái quát những sự khác nhau về chiến lược của hai bên Trung - Việt đã dẫn đến thay đổi chính sách ngoại giao của đôi bên. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ những thay đổi trong chính sách ngoại giao của cả đôi bên từ sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam đến trước khi xảy ra “chiến tranh trừng phạt Việt Nam”. Từ những thay đổi đó, chúng ta có thể thấy rõ Việt Nam đi từng bước thân Liên Xô như thế nào, còn Trung Quốc thì đã ve vãn Chủ nghĩa tư bản thế giới ra sao. Ngoài ra chúng tôi còn đề cập tới vai trò của Campuchia trong mối quan hệ giữa 2 nước Trung - Việt.

Giữa Việt Nam với Campuchia tồn tại thù oán cũ từ trong lịch sử cũng giống như Việt Nam và Trung Quốc. Còn những điều lợi và hại của Bắc Kinh và Campuchia thì lại hết sức gắn bó với nhau, cả hai đều lo về một Liên bang Đông Dương do Hà Nội kiểm soát. Việt Nam cho rằng Campuchia là một công cụ chiến lược của Trung Quốc ở Đông Nam Á, còn Trung Quốc lại coi Việt Nam là “Cu-ba” của Liên Xô ở châu Á. Sau năm 1975, quan hệ Trung - Việt ngày càng xấu đi, Trung Quốc thấy rằng, họ bị rơi vào trạng thái hai đầu nam bắc đều là thù địch, vì thế, họ không thể không thổ lộ quan hệ hữu hảo với Mỹ, Nhật và ASEAN, còn như cái tiêu Liên bang Campuchia này thì chỉ là một quốc gia cộng sản thiểu số ở Đông Nam Á mà thôi.

Việc Việt Nam công kích Campuchia là một thực tiễn cụ thể, nói lên tham vọng bành trướng chủ nghĩa của họ. Đằng sau họ có sự ủng hộ của Liên Xô, điều này làm cho Trung Quốc không thể chịu nổi. Trung Quốc rất không chịu đựng được khi thấy Việt Nam ngang nhiên tấn công Chính phủ Polpot mà họ ủng hộ. Trung Quốc muốn duy trì tôn nghiêm nên cần phải hành động. Thế nhưng, Trung Quốc lại không dám mở rộng chiến tranh để đến nỗi chọc tức thực sự “con gấu bắc cực bằng giấy”, cho nên chỉ có thể “trừng phạt” Việt Nam một đòn với mức độ thích đáng.

Tiết thứ nhất

Chính sách ngoại giao của Việt Nam trước khi xảy ra “chiến tranh trừng phạt Việt Nam”

Sự phát triển chính sách ngoại giao của Hà Nội từ năm 1975 sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam đến thời kỳ chiến tranh Trung - Việt năm 1979 bao gồm:

Một là, ý đồ cải thiện quan hệ với Mỹ;

Hai là, cải thiện quan hệ với Lào;

Ba là, quan hệ với Phnôm-pênh bị xấu đi;

Bốn là, ý đồ lôi kéo các quốc gia Đông Nam Á giúp Việt Nam chống lại Trung Quốc, đến sau khi bị thất bại trong việc cải thiện quan hệ với Trung Quốc thì quay sang thân với Mátxcova.

Tháng 4 năm 1975, Bắc Việt Nam giành thắng lợi, sau mấy chục năm chiến tranh, đến nay tình hình Việt Nam như là rất lạc quan. Ở biên giới phía Bắc là Trung Quốc, nước đã giúp đỡ, viện trợ để đánh thắng Nam Việt; biên giới phía Tây Bắc là Lào, là một nước láng giềng cộng sản chủ nghĩa thân thiết, cách mạng vừa mới thành công vào năm 1975; biên giới phía tây là Campuchia, vừa mới kiến lập quốc gia cộng sản trong tháng 4 năm 1975. Đồng thời vì muốn tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc ở Việt Nam, nên Mátxcova cũng rất nhiệt tình viện trợ cho Việt Nam. Lại còn do Việt Nam lấy danh nghĩa “Chiến tranh dân tộc chủ nghĩa”, đánh bại Mỹ và Chính phủ Nam Việt Nam thối nát, cho nên Việt Nam đã được quốc tế ủng hộ rộng rãi. Trước một viễn cảnh tốt đẹp, viện trợ của các nước tới tấp đưa đến, ai cũng cho rằng Đông Dương sẽ có một nền hòa bình lâu dài.

Hà Nội nhân cơ hội tốt này gấp rút tiến hành phục hồi kinh tế sau chiến tranh. Sau chiến tranh Việt Nam, nước Mỹ cảm thấy sâu sắc tội lỗi và cũng là nước có nguồn viện trợ có khả năng lớn nhất. Đồng thời, như P.J. Honey nêu rõ: “Với tình hình như thế này, cái ấn tượng đầu tiên của các vị sẽ có thể cho rằng Liên Xô chống lại việc cải thiện quan hệ Mỹ - Việt. Đến khi các vị suy nghĩ thêm một chút về ảnh hưởng cải thiện quan hệ Mỹ - Trung đối với tình hình này, thì sẽ lại không nghĩ giống như thế nữa, Bởi vì nhất định sẽ làm cho Trung Quốc bức tức và quan hệ giữa họ với Mỹ cũng bị ảnh hưởng không tốt do quan hệ Mỹ - Việt được cải thiện. Cho nên chỉ xem xét riêng tình hình này thì thấy Liên Xô không nên cho rằng cải thiện quan hệ Mỹ - Việt chẳng phải là một việc gì xấu, mà ngược lại thậm chí Liên Xô còn nên khích lệ họ cải thiện quan hệ với nhau.” (1) Sau chiến tranh Việt Nam, tuy trong thời kỳ đàm phán với Hà Nội, Tổng thống Ních-xơn có ngỏ ý Chính phủ Mỹ sẽ có thể viện trợ cho Việt Nam, nhưng do Hà Nội đã phá Hiệp định Paris, cho nên Mỹ bỏ lời hứa đó. Ngoài ra việc cải thiện quan hệ Mỹ - Việt cũng còn có những trở ngại khác nữa, nhưng cả hai bên đều đang có những cố gắng. Theo Marjorie Niehause nói: “Năm 1978, Mỹ và Việt Nam đều cùng đồng ý với nhau bình thường hóa quan hệ là việc mà cả hai nước đều đang theo đuổi. Từ sau tháng 12 năm 1977, giữa hai nước không còn tiếp tục đàm phán với nhau về vấn đề này nữa. Những vấn đề mà họ không giải quyết được, có thể chia làm hai phương diện:

Thứ nhất, về kinh tế: gồm các vấn đề viện trợ, mậu dịch, đồng kết tiền vốn và thế chấp tài sản;

Thứ hai, về nhân đạo: gồm các vấn đề lính Mỹ mất tích, gia đình bị tan nát, dân tị nạn Đông Dương và vấn đề nhân quyền trong nước Việt Nam” (2)

Chính phủ Carter rất muốn tránh tình trạng giống như những năm 1940 dẫn đến những sai lầm đã làm phá vỡ quan hệ Mỹ - Trung. Nhưng theo Niehouse nói: “Hứng thú chủ yếu của Việt Nam đối với việc kiên lập quan hệ với Mỹ là về kinh tế”. (3) Với Việt Nam mà nói thì ngoài Liên Xô ra, Mỹ là một quốc gia có thể viện trợ cho Việt Nam.

Tiếp sau chúng ta có thể thấy, tuy giữa Mỹ và Việt Nam vẫn còn những ý kiến khác nhau như nói ở trên, nhưng nhìn về lâu dài vẫn có thể giải quyết được. Nhưng việc dẫn đến hai nước càng chia rẽ nhau hơn thì lại còn do nhiều nhân tố khác, như sự cải thiện quan hệ Mỹ - Trung, tình hình người di tản Việt Nam ngày càng nghiêm trọng và cả hành động Việt Nam xâm lược Campuchia v.v..., đều có thể làm cho Washington xa Hà Nội.

Cùng lúc này Hà Nội đã cải thiện được quan hệ với Viên Chăn. Ngày 15 tháng 7 năm 1977, một đoàn đại biểu Việt Nam đi thăm Lào và đã ký được một bản Điều ước hữu nghị, hợp tác 25 năm. Điều ước này đã làm cho việc xác lập một Liên bang Đông Dương tiến một bước dài. (4) Tuy quan hệ Việt Nam và Lào hữu hảo hơn lên, nhưng quan hệ Bắc Kinh - Viên Chăn lại vẫn được giữ ở mức mật thiết nhất định, hơn nữa Bắc Kinh lại thành công trong việc viện trợ cho Lào.

Quan hệ Việt Nam - Campuchia ngày càng trở nên nghiêm trọng, tuy cả hai đều là quốc gia cộng sản, nhưng họ coi nhau là kẻ thù truyền thống và giễu nhau về sự lạc hậu của hình thái ý thức cộng sản. David Elliott nói: “Campuchia đặt sự tồn vong của dân tộc và mối quan hệ với Việt Nam hiện nay làm trọng tâm của vấn đề. Còn Việt Nam lại coi Campuchia ở tầm thứ yếu, vấn đề hết sức quan trọng với họ là xem quan hệ giữa Trung Quốc với Campuchia sẽ là quan hệ kiểu nào. Bắc Kinh cho rằng Việt Nam vốn chỉ có vai trò nhỏ bé không đáng kể, nhưng nếu được Liên Xô nâng đỡ thì sẽ trở nên vô cùng khó chịu.” (5) Cả Phnôm-pênh và Bắc Kinh đều rất sợ một Đông Dương liên bang bị Mátxcova và Hà Nội kiểm soát.

Tháng 4 năm 1976, sau khi cuộc đàm phán về biên giới giữa Phnôm-pênh và Hà Nội kết thúc, theo ý của Chính phủ Phnôm-pênh bày tỏ, là cũng trong tháng đó họ đã tiêu diệt được một cuộc lật đổ Chính phủ. Phnôm-pênh tố cáo Hà Nội đã hợp tác với CIA để hoạt động lật đổ Chính phủ Polpot. Vì xảy ra việc này nên đã làm cho Polpot hết sức chú ý đến tình hình an ninh trong quân đội và lòng trung thành của quân đội. (6) Porter có suy luận: “Năm 1976, Campuchia có cuộc vận động chính đốn nội bộ, việc này có gắn với chính sách quân sự mới được định ra trên biên giới Việt Nam. Còn cuộc vận động tuyên truyền ở nông thôn thì miêu tả Việt Nam là kẻ thù của Campuchia. Những tình hình dẫn đến hàng loạt cuộc tấn công biên giới Việt Nam do Campuchia phát động”. (7) Thế là bắt đầu xảy ra các cuộc tấn công lẫn nhau mang tính chu kỳ. Từ năm 1977 đến 1978, quân Kơ-me đơ cũng phát động tấn công Thái Lan. Lý do của họ hình như là muốn tạo ra được một vùng đất dung thân cho đám cộng sản Thái Lan, hoặc là để quét sạch những dân tỵ nạn và các hoạt động buôn lậu ở biên giới. (8) Năm 1977, Việt Nam tấn công hạn chế biên giới Campuchia, nhưng quân Kơ-me đơ lại ra sức đánh cho Việt Nam đòn nặng hơn và gây rối các vùng quân sự trong khu vực biên giới của Việt Nam. (9)

Trong thời gian 1978, chính sách của Việt Nam đối với Campuchia trải qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1, tính đến hết tháng 2, Hà Nội rất chú ý đến mọi việc tiến triển tình hình, đồng thời cũng hy vọng Bắc Kinh có thể ép Phnôm-pênh hòa giải với Hà Nội vấn đề biên giới;

Giai đoạn 2, tính đến khoảng tháng sáu, thời gian này Hà Nội cho rằng, Bắc Kinh ủng hộ Phnôm-pênh chống Việt Nam, cho nên họ bắt đầu tăng cường viện trợ cho cách mạng cộng sản bên trong biên giới Campuchia;

Giai đoạn 3, bắt đầu từ tháng 7, trong giai đoạn này, Hà Nội cho rằng Bắc Kinh đã cố tình gây xích mích quan hệ giữa Hà Nội với Phnôm-pênh cho nên chuẩn bị phát động quân đội của mình để lật đổ Chính phủ Polpot. (10)

Từ sau tháng 2 năm 1978, Hà Nội đã thấy rõ quan hệ Trung - Việt đang xấu đi, không còn trông mong vào Trung Quốc dám để vỡ quan hệ Trung Quốc - Campuchia mà đi ép Campuchia phải hòa giải với Việt Nam giải quyết vấn đề biên giới. Vào tháng 5, Campuchia liên tục tấn công biên giới Việt Nam và ngày 24, hành động cách mạng ở trong nước bị thất bại nên đã dẫn đến Hà Nội nhận ra Polpot đã củng cố được quyền lực, và hơn nữa đã ngày càng trở thành một lực lượng gây hấn. (11) Đương nhiên cũng còn có nhân tố khác nữa làm cho Hà Nội không thể nhượng bộ như:

Đầu tiên là việc 15 vạn dân Campuchia chạy sang Việt Nam tị nạn để tránh khỏi Chính phủ tàn bạo Polpot;

Thứ hai là, Hà Nội có lo lắng đến 50 vạn số người Việt gốc Khơ-me ở Việt Nam sẽ có thể bị ảnh hưởng của Phnôm-pênh.

Cuối cùng là, do Campuchia luôn luôn xâm nhập và gây rối biên giới Việt Nam, buộc Việt Nam phải thay đổi kế hoạch phát triển kinh tế và hủy bỏ kế hoạch các vùng kinh tế mới, mà những nơi này là những đất đai phì nhiêu nằm sát vùng biên giới trong lãnh thổ Việt Nam.

Việt Nam bắt đầu nhận thấy Campuchia là một công cụ chiến lược của Trung Quốc dùng để tăng cường sức ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Năm 1978, Phnôm-pênh bác bỏ đề xuất mới của Việt Nam về đề án xây dựng khu vực biên giới phi quân sự chịu sự quản lý của quốc tế, thì sau đó Hà Nội liên tiếp viện trợ cho các phần tử Campuchia chống lại Chính phủ, tổ chức thành một tập đoàn phản loạn, tấn công Chính phủ Polpot. (12)

Ngày 17 tháng 6 năm 1978, Polpot kêu gọi 2 bên Việt Nam, Campuchia ngưng chiến. (13) Nhưng tháng 6 thì Việt Nam đã hình như hạ quyết tâm dùng hành động để chống Campuchia. Porter có nêu rõ, Hà Nội đã đưa ra 6 quyết định:

- 1) Trung Quốc là kẻ thù chủ yếu của Việt Nam;
- 2) Bắt đầu hành động quân sự theo kế hoạch lật đổ Polpot;
- 3) Bỏ kế hoạch 5 năm, mở rộng lực lượng quân sự;
- 4) Tìm quan hệ tương đối gần gũi với Liên Xô;
- 5) Để cân bằng sức mạnh ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc, tiến hành thăm dò thử việc cải thiện quan hệ với Mỹ;
- 6) Kết thân với các quốc gia ASEAN. (14)

Ngày 3 tháng 12, Hà Nội tuyên bố thành lập Hội nạn dân Campuchia và của những người chống lại Chính phủ. (15) Hội này do Việt Nam chỉ huy, thành lập Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước nhằm che đậy chân tướng xâm lược Campuchia của Việt Nam. Thoạt đầu, Việt Nam lấy danh nghĩa là quân cách mạng Campuchia để che đậy, đến sau họ công khai nói thẳng ra rằng, các lực lượng đó là do Chính phủ mời họ. (16)

Sau chiến tranh Việt Nam, vì để cân bằng sức mạnh ảnh hưởng của Trung Quốc và muốn giành được nhiều viện trợ, Hà Nội đã tìm cách cải thiện

quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á. Hành động cải thiện quan hệ với ASEAN được triển khai vào năm 1976, cho đến 1978 khi Việt Nam xâm lược Campuchia thì mới dừng lại. Lúc đầu, khi Chính phủ Sài Gòn bị sụp đổ, đã từng có tiếng đồn rằng, 5 quốc gia của ASEAN muốn mời Hà Nội, Viên Chăn và Phnôm-pênh hợp tác với họ. Mới đầu, Hà Nội còn nghi ngờ ASEAN là “Công cụ của chủ nghĩa đế quốc”, nhưng dần dần Hà Nội lại thích thú ASEAN và kiến nghị họ ngừng hợp tác quân sự với phương Tây. (17) Sau khi Hà Nội đã dần dần hiểu rõ được đường hướng chính sách của Mátxcova và Bắc Kinh. Họ đã bắt đầu thực hiện cuộc tiến công ngoại giao của mình. Vào tháng 6, Hà Nội cử một đoàn đại biểu đi Nhật và Ôxtrâyliya, thừa nhận ASEAN là một “Tổ chức khu vực về hợp tác kinh tế”. Hà Nội không còn lấy yêu cầu hợp tác kinh tế làm điều kiện cho bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ. Tháng 9 và tháng 10, thủ tướng Phạm Văn Đồng đi thăm hầu hết các quốc gia Đông Nam Á để tỏ thiện chí của Hà Nội. Hà Nội đang muốn tìm kiếm một điều ước hợp tác kinh tế và hữu nghị, đồng thời tuyên bố sẽ không ủng hộ Đảng Cộng sản Thái Lan nữa. (18)

Rất tự nhiên, các quốc gia ASEAN tỏ ra vui vẻ song vẫn nghi ngờ ý đồ của Việt Nam, cho nên chưa ký được một hiệp định nào cả. Thái Lan và Singapore là kẻ thù truyền thống của Việt Nam, rất không tin Hà Nội. Ấn Độ và Malayxia vì muốn giành được khu vực đệm để đối phó với Trung Quốc, nên rất muốn cải thiện quan hệ với Việt Nam. Còn Philippin thì ở địa vị một quốc gia đứng ra điều đình. Vì lập trường của 5 nước khác nhau nên không thể ký với Việt Nam bất cứ một hiệp định nào. Tình hình thực tế sau này chứng minh rằng, sự nghi ngờ của họ là chính xác. Sau đó một năm, Hoàng Văn Hoan để lộ: “Mục đích chủ yếu của hành động ngoại giao của Hà Nội đối với Đông Nam Á là muốn ASEAN tham gia hợp tác và chi viện lẫn nhau trong cuộc vận động chống Trung Quốc.” (19)

Thành tựu tấn công ngoại giao của Việt Nam là đã ký được hiệp nghị với Mátxcova, nhưng cũng phải trả một giá rất đắt. Khi Việt Nam quyết định gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế thì Bắc Kinh đã thôi ngay phương án viện trợ 200 triệu đô la Mỹ cho Việt Nam. Cuối tháng 8 năm 1978, Bắc Kinh chỉ trích Hà Nội đã đưa quân đội đi “gặm nhấm dần từng bước” lãnh thổ của Trung Quốc. Ngày 2 tháng 11 tại Mátxcova, Việt Nam và Liên Xô đã ký bản điều ước hữu nghị và hợp tác Xô - Việt, từ đó dẫn đến làm tăng thêm những xung đột mới giữa Việt Nam và Campuchia. (20)

Lập trường bề ngoài của Việt Nam là muốn làm mềm việc liên minh với Liên Xô để chống Trung Quốc, nên cùng đồng thời ký điều ước, Hà Nội tìm cách cải thiện mối quan hệ với Mỹ và các quốc gia thuộc ASEAN. (21)

Thế nhưng, kết quả là Việt Nam chỉ cải thiện được quan hệ với Mátxcova, trong khi đó phản ứng của Đặng Tiểu Bình đối với việc này là ông đã cho rằng, Việt Nam chỉ là “một thành phần chủ yếu trong chiến lược toàn cầu của Liên Xô”. (22) Việt Nam đã bác bỏ những loại bình luận như vậy và bày tỏ giữa họ với Liên Xô vẫn có những ý kiến độc lập riêng, Hà Nội hoàn toàn không núp dưới cái ô của Liên Xô, hoàn toàn không phải là một Cu-ba châu Á như Trung Quốc tung tin. Việt Nam cũng chỉ rõ, Ấn Độ và Irắc trước đây cũng đã ký kết các hiệp định tương trợ tương tự như vậy mà họ vẫn không bị biến thành các nước vệ tinh của Liên Xô. (23) Thế nhưng việc ký kết hiệp định này là tượng trưng cho sự tuyên cáo chính thức kết thúc lập trường hời đầu của Hồ Chí Minh là giữ Việt Nam đứng trung lập giữa Liên Xô và Trung Quốc. Tờ Kinh tế Viễn Đông có bình luận, chỉ rõ: “Nhiều quốc gia tin là

một liên minh công khai chống Trung Quốc là do Liên Xô yêu cầu Việt Nam và sẽ được trả bằng một cái giá là bảo đảm cho Việt Nam thoát khỏi những nguy cơ kinh tế.” (24) Trên thực tế thì từ 1975 về sau, Liên Xô và Đông Âu mỗi năm đã viện trợ cho Việt Nam 1 tỷ đô la Mỹ. Khi Trung Quốc cắt viện trợ cho Việt Nam thì Liên Xô đã tăng viện trợ cho Việt Nam lên đến 1,3 tỷ đô la Mỹ. Ở Việt Nam có hơn 8.000 “cố vấn” Liên Xô và viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam vẫn còn đang tiếp tục tăng. (25) Cơ ác mộng của Trung Quốc đã trở thành sự thực. Theo Duiker nói: “Không còn nghi ngờ gì nữa, việc ký kết điều ước Xô - Việt đã làm hạn chế tự do hành động của Hà Nội trong các công việc ngoại giao. Và vào lúc đó, sự tự do ấy rất có thể đem đến cho Việt Nam một số lợi ích.” (26) Việc ký điều ước đã làm chấn động mạnh từ Băng Cốc đến Washington, rõ ràng là không còn hy vọng về cải thiện quan hệ giữa Việt Nam với Mỹ và các quốc gia Đông Nam Á. Sự hứng thú của Việt Nam đối với phát triển kinh tế, rõ ràng đã chuyển sang hướng quân sự. Đến sau này, Hoàng Văn Hoan có miêu tả rõ ảnh hưởng của bản điều ước này: “Cái chủ yếu chính là liên minh về quân sự, làm cho họ có thể dám hành động mạo hiểm và gây đe dọa cho láng giềng. Điều ước vừa ký chưa ráo mực họ đã vội vàng xâm lược Campuchia.” (27) Một nhà quan sát châu Á có chỉ rõ: tình hình ký kết Điều ước Xô - Việt cũng đại loại giống như Điều ước Xô - Ấn. Lúc đầu New Delhi một mực chống lại sức ép của Liên Xô đòi ký điều ước, nhưng đến năm 1971, vì để chống Pa-kit-xtan và giải phóng vương quốc Băng-la-đet, Ấn Độ lại cảm thấy cần đến sự chi viện của Liên Xô. (28) Thoạt đầu bà Gandhi có lo ngại sự chỉ trích của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, cho nên cần đến vai trò giúp đỡ của Liên Xô. Hiện nay Hà Nội xâm lược Campuchia, cũng cần lợi dụng và yêu cầu đến Liên Xô thì cũng giống như Ấn Độ trong năm đó. Chỉ có điều là hai bên khác nhau ở chỗ, Ấn Độ có thể tự lập được về kinh tế, còn Việt Nam thì hoàn toàn cần đến sự chi viện của bên ngoài. Và lại ký kết Điều ước Xô - Việt là nằm trong mục tiêu lâu dài của kết cấu hình thái ý thức. (29)

Đến năm 1978, quan hệ ngoại giao của Việt Nam bị mất nhiều hơn được, quan hệ với Trung Quốc và Campuchia thì bị lún sâu trong nguy ngập, còn quan hệ với ASEAN, Mỹ và các quốc gia phương Tây phát triển khác càng bị rối bết hơn bởi cái thành tựu duy nhất mà Việt Nam đạt được, đó là ký kết hiệp định với Liên Xô.

Sự ký kết Điều ước hữu nghị Xô - Việt cũng lại là sự thất bại chủ yếu của ngoại giao Trung Quốc. Nội dung trong bản Điều ước đã là sức ép rất lớn cho vùng biên giới Nam Trung Quốc, nó còn làm cho Liên Xô dần dần đối phó với các tàu thuyền đi qua tuyến ven biển Việt Nam và đối phó với lực lượng quân sự của Mỹ ở Philippin. Điều này nằm hoàn toàn nằm ngoài dự báo của Trung Quốc. Thực tế chứng minh rằng việc Liên Xô quan tâm nhất ở châu Á là làm thế nào để có thể kéo Trung Quốc trở lại vào phạm vi thế lực của họ. Về phương diện này, có lẽ các nhà lãnh đạo Liên Xô cho rằng, nếu mối quan hệ Xô - Việt càng trở nên mật thiết hơn thì sẽ có thể làm cho Bắc Kinh nhận rõ ra vị thế địa - chiến lược của Trung Quốc, và do đó sẽ có yêu cầu tăng sự hợp tác ở một chừng mực nào đó với Liên Xô. Ngoài ra, Liên Xô nhất định sẽ rất hài lòng khi thấy phương Tây tỏ ra không ủng hộ đối với cuộc “phản kích” của Trung Quốc; còn phía Trung Quốc cũng sẽ tỉnh ra mà thấy rằng mình phải đơn độc đối phó với một kẻ địch mạnh ở phía Bắc.

Tiết thứ hai

Chính sách ngoại giao của Trung Quốc trước khi xảy ra “chiến tranh trừng phạt Việt Nam”

Chúng ta đã thảo luận về tình hình quan hệ Trung - Việt bị xấu dần đi từ sau năm 1975. Kể từ đầu những năm 1960, sau khi Đặng Tiểu Bình bị thất bại trong việc dụ dỗ Hà Nội thân với Bắc Kinh, đã gây nên một ảnh hưởng trong lâu dài, khiến cho Hà Nội ngày càng nhích gần Liên Xô. Kết quả là chiến lược toàn cầu của Trung Quốc có sự thay đổi rất lớn. Vào năm 1978, sự thay đổi này đã làm sản sinh ra những cái được và những cái mất khác nhau trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc.

Dennis Duncan và Alexiou chỉ rõ rằng: “Từ sau thế kỷ XIII, chính sách của Trung Quốc đã là “tránh cùng một lúc xảy ra xung đột trong cả hai vùng biên giới Tây Bắc và Tây Nam”. Chính sách này được đặt ra là do “Khi quân Mông Cổ xâm lược Trung Quốc, đã tiến công từ hai hướng Trung Á và Đông Đông Việt Nam”. Ngày nay, khi ở cuối thế kỷ XX, Trung Quốc lại phát hiện thấy mình lại bị rơi vào địa vị nguy hiểm giống như trong lịch sử. Trong tình hình không có sự chi viện của một quốc gia đồng minh chủ yếu, lại phải đối phó với địch từ 4 phía, làm cho Trung Quốc đành phải quay sang tìm đến quan hệ hữu hảo với Mỹ, Nhật và các quốc gia ASEAN. (30) Mao Trạch Đông qua đời, “bè lũ 4 tên” bị đổ và sau khi Đặng Tiểu Bình nắm quyền lực, Trung Quốc nhận rõ ra được chính sách của họ đối với Đông Nam Á. Trung Quốc rất cần được dư luận của Mỹ ủng hộ và cần đến quan hệ hữu hảo với các quốc gia ASEAN thì mới có thể đối phó được với thế lực của Liên Xô và Việt Nam ở Đông Nam Á. (31) Hàng mấy chục năm trời chi viện lớn lao cho Việt Nam, đến nay hoàn toàn bị tuột mất một lóng giềng thân cận, đó là một thất bại to lớn biết nhường nào trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc. Tuy Bắc Kinh ra sức vẫn hồi quan hệ với Việt Nam, nhưng trong năm 1978, cuối cùng họ đã nhận rõ ra được sự thực và do đó họ đã hoàn toàn từ bỏ hết hy vọng. Từ năm 1977 đến năm 1978, chỉ có 3 đoàn đại biểu cấp cao của Trung Quốc đi thăm Đông Dương, mà mục đích của họ đều là Campuchia. Các đoàn đại biểu này đi vào tháng 12/1977, tháng 1 và tháng 11/1978. Hai đoàn thứ nhất và thứ hai hình như có nhiệm vụ tập trung vào giải tỏa xung đột biên giới hai nước Việt Nam - Campuchia. (32) Cuối năm 1977, Việt Nam xâm lược Campuchia thì Trung Quốc tăng cường viện trợ cho Phnôm-pênh. Tiếp đó là năm 1978, Liên Xô tăng viện trợ cho Hà Nội. (33)

Đến năm 1978, Bắc Kinh lại tiếp tục tăng viện trợ cho Phnôm-pênh, đồng thời cảnh cáo Việt Nam rằng, nếu có bất cứ hành động quân sự nào thì Bắc Kinh sẽ đều có phản ứng. (34)

Ngày 31 tháng 12 năm 1977 và ngày 1 tháng 1 năm 1978, khi lần đầu tiên Campuchia và Việt Nam tuyên bố về tình hình xung đột biên giới, thì giới báo chí tân văn của Trung Quốc chỉ đăng những tố cáo của Campuchia về Việt Nam “quấy rối”, xâm phạm lãnh thổ, nhưng lại không hề đăng các tố cáo của Việt Nam đối với Campuchia. Sau khi có kháng nghị của đại sứ quán Việt Nam thì giới báo chí tân văn của Trung Quốc mới có thái độ một cách tương đối khách quan với vấn đề này. (35) Thí dụ như ngày 13 tháng 1 năm 1978, tờ tuần báo Bắc Kinh đã đưa tin tương đối công bằng về lập trường của cả hai bên Việt Nam cũng như Campuchia. (36) P. J. Honey chỉ rõ lập trường của Liên Xô là ủng hộ Việt Nam vô điều kiện trong chiến sự biên giới, còn Trung Quốc thì hầu như là một nước bạn duy nhất của Campuchia. Biểu hiện là lúc

đầu họ toàn đưa tin ủng hộ Campuchia, nhưng sau khi Việt Nam kháng nghị thì các tin tức Trung Quốc mới đưa tin theo chiều hướng khách quan hơn. (37) Chẳng qua lập trường trung lập của Bắc Kinh hầu như là để các nhà quan sát quốc tế trông vào. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh có ủng hộ Polpot hay không, lúc đầu họ còn do dự chưa quyết định, nhưng không được bao lâu, vấn đề mâu thuẫn này đã được giải quyết. Khi xảy ra các xung đột khác giữa Trung Quốc với Việt Nam, như sau khi xảy ra vấn đề nạn dân Hoa kiều, thì Bắc Kinh bắt đầu lảng lạng kín đáo tăng thêm khối lượng viện trợ quân sự và kinh tế cho Campuchia. Họ không dám quá rùm beng, đó là vì lúc đó Polpot rất không được quốc tế ưa, vả lại cũng trong lúc này Bắc Kinh còn đang mở cuộc tấn công ngoại giao đối với Tô-ki-ô và Washington. Vào tháng 6, sau khi Bắc Kinh đã cắt viện trợ cho Việt Nam thì lập tức Hà Nội chấp nhận lời mời của Liên Xô, tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế. Ngày 29 tháng 6, tức là ngày thứ hai sau khi Việt Nam đưa đơn đề nghị liền được phê chuẩn ngay. (38)

Trong tình trạng bị Hà Nội và Mátxcova luôn luôn uy hiếp, để củng cố địa vị của mình, Bắc Kinh đã ký một Hiệp định hòa bình hữu hảo với Nhật. Sau đó đến tháng 10, Đặng Tiểu Bình trực tiếp sang thăm Nhật để tăng cường quan hệ với quốc gia này. (39) Khi bản Điều ước Trung - Nhật được ký kết thì Trung Quốc đã đồng ý hủy bỏ Điều ước hữu hảo Trung - Xô mà họ đã ký với Liên Xô năm 1950, bởi vì nội dung trong bản điều ước đó rõ ràng là chống Nhật. Trên thực tế, khi vấn đề đảo Sakhalin chưa được giải quyết thì họ vẫn ở trạng thái đối địch nhau. (40)

Ngày 12 tháng 8 năm 1978, sau khi Điều ước Trung - Nhật được ký kết thì ngày 3 tháng 12 cùng năm đó, những người lãnh đạo của Việt Nam, đồng chí Phạm Văn Đồng và đồng chí Lê Duẩn đi Mátxcova ký Hiệp định hợp tác Xô - Việt để chống lại mối đe dọa từ phía Trung Quốc. (41) Phản ứng của Trung Quốc đối với việc ký kết Điều ước Xô - Việt là lập tức cử phó chủ tịch Uông Đông Hưng sang thăm Phnôm-pênh để tỏ sự ủng hộ của Trung Quốc đối với Campuchia. (42)

Cuối tháng 5 năm 1978, để tính chuyện xung đột Trung - Việt lâu dài, Bắc Kinh bắt đầu tiến hành hàng loạt tuyên truyền ngoại giao và thực hiện các hành động kinh tế, quân sự, tất cả những cái đó như là để tăng sức ép đối với Việt Nam. Ngoài ra, để chống “Chủ nghĩa bá quyền” Liên Xô, thì Trung Quốc cũng bắt đầu một số hành động, trong đó bao gồm việc cử các đoàn đại biểu cấp cao đi thăm châu Phi, Đông Âu. Hoa Quốc Phong đi Rumania và Nam Tư. Đồng thời Trung Quốc cũng tích cực chủ động ngăn ngừa sự tiến triển của Liên Xô trong cuộc đàm phán về hạn chế vũ khí trên quốc tế. (43)

Tháng 5 năm 1978, Brêzinxki, cố vấn an ninh quốc gia Hoa kiều chỉ trích “Chủ nghĩa bá quyền khu vực” (đây là biệt hiệu Trung Quốc đặt cho Việt Nam), và đề ra một số quyết sách có lợi cho Bắc Kinh. Làm như vậy khiến nước Mỹ xem ra giống như là đồng bọn thăm lạng trong chính sách cứng rắn của Trung Quốc đối với Việt Nam. (44) Ngày 15 tháng 12 năm 1972, Bắc Kinh và Washington tuyên bố đến ngày 1 tháng 1 năm sau sẽ kiến lập ngoại giao với nhau. Đây là kết quả cố gắng của 2 nước trong một thời gian dài, đồng thời cũng chứng thực sự thay đổi cách nhìn của quốc tế 10 năm về trước đối với Trung Quốc. Alexiou nói: “Bất luận vào lúc đó Mỹ có mục đích gì trong bình thường hóa quan hệ Trung Quốc, thì Việt Nam, Liên Xô và cả Trung Quốc cũng đều nhìn thấy rõ vào nửa cuối năm 1978, Bắc Kinh, Tô-ki-ô,

Washington đã đạt được tới một nửa hiệp nghị khu vực Thái Bình Dương chống “bá quyền”. (45)

Cuộc tấn công ngoại giao của Trung Quốc đối với ASEAN chẳng hề đạt được thành tựu nào cả. In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a đều rất nghi ngờ ý đồ của Trung Quốc. Còn Campuchia thì rất nhạy cảm đối với vấn đề Hoa kiều, họ rất sợ lòng trung thành của các Hoa kiều đối với Chính phủ Trung Quốc và vượt qua mặt Chính phủ Singapore. Tuy Chính phủ Thái Lan muốn lợi dụng quan hệ với Trung Quốc để cân bằng với thế lực Việt Nam, nhưng lại cũng thấy rõ Trung Quốc đang ủng hộ các phần tử phản loạn Đảng Cộng sản Thái Lan. Một bị ký giả Thái Lan khi phỏng vấn ông Đặng Tiểu Bình có hỏi về việc Hà Nội hứa sẽ không ủng hộ Đảng Cộng sản Thái Lan, thì ông Đặng trả lời rằng, đó là sự giả dối bề ngoài của Hà Nội. Ông Đặng cũng từ chối việc đứng ra thay mặt cho Trung Quốc để nói lời hứa như vậy. Chính vì phát biểu này mà năm 1978 khi Đặng Tiểu Bình đi thăm Ma-lay-xi-a đã bị tiếp đón lạnh nhạt. (46)

Cùng lúc Trung Quốc cắt toàn diện các viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam, họ triệu hồi hàng nghìn chuyên gia kỹ thuật và công trình sư về nước, hủy bỏ tới trên 100 phương án viện trợ. Sau đó Trung Quốc liên tục viện trợ cho Campuchia. Tại Campuchia, Trung Quốc có tới 14.000 đến 20.000 nhân viên kỹ thuật và cố vấn, các hàng viện trợ cho Campuchia bao gồm cả dầu lửa, đồ quân dụng, vũ khí và máy bay phản lực oanh tạc. (47) Thế nhưng, theo tin tức để lộ thì vào tháng 8 năm 1978, Bắc Kinh lại nói với Bộ trưởng Quốc phòng Campuchia là, nếu Việt Nam xâm lược Campuchia thì Trung Quốc sẽ không giúp Polpot. (48) Dù cho hướng suy nghĩ của Bắc Kinh như thế nào, theo tin tức chỉ rõ, đến cuối năm 1978, vẫn thấy có nhiều máy bay của Campuchia đều do các phi công Trung Quốc và Bắc Triều Tiên lái. Một đội đo đạc đường sắt của Trung Quốc đã hoạch định “tuyến cảnh cáo tuyên chiến” (Trif wire) trên tuyến đường từ Phnôm-pênh đi Pông-som. Hà Nội chỉ trích Bắc Kinh đã tạo nên lực lượng quân sự chống Việt Nam trong lãnh thổ Campuchia. (49)

Ngày 25 tháng 12 năm 1978, Nhân dân nhật báo đưa tin từ 25 tháng 8 đến 15 tháng 12, quân đội Việt Nam đã tiến hành xâm nhập và quấy rối biên giới và địa phận tỉnh Quảng Tây khoảng 100 lần, chiếm cứ một số mảnh đất của Trung Quốc, gây ra khoảng hơn 200 vụ tranh chấp biên giới và gây thương vong mấy chục cư dân của Trung Quốc. (50) Từ ngày 9 đến 24 tháng 12, một đoàn đại biểu Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, có bộ trưởng Ngụy Quốc Kinh và bà Trác Lâm (vợ Đặng Tiểu Bình) đã đến Quảng Tây cũng là để tỏ ý ủng hộ Campuchia, đồng thời nhấn mạnh rằng, Trung Quốc rất quan tâm đến vấn đề biên giới, tỏ rõ thái độ sẵn sàng gánh trách nhiệm chống lại Việt Nam xâm nhập quấy rối biên giới. (51)

Ngày 16 tháng 12, xã luận Nhân dân nhật báo phê phán Việt Nam nói: “Hiện nay Việt Nam đã bố trí hơn 10 sư đoàn trên dọc biên giới Việt Nam - Campuchia và Lào - Campuchia, đồng thời tăng cường lực lượng bộ binh trên các đảo ven biển, đặc biệt là trên đảo Phú Quốc, tạo nên một vòng cung bao vây Campuchia từ bắc xuống tới phía nam, số quân Việt Nam xâm nhập miền bắc Campuchia đang tìm cách mở rộng khu vực xâm chiếm, quân xâm lược Việt Nam đóng ở khu vực Móc Câu và Mỏ Vẹt đã tổ chức nhiều cuộc tấn công có không quân yểm trợ...” (52)

Ngoài vấn đề biên giới và một số vấn đề khác ra, vấn đề quan hệ Trung - Việt ngày càng diễn biến trở thành vấn đề chiến lược của thế giới. David

Nelson Rowe có chỉ rõ: “Ngày 14 tháng 12 năm 1978, đài truyền hình Liên Xô đưa tin tố cáo Bắc Kinh mưu đồ xây dựng cơ sở thể lực vững chắc ở Đông Nam Á trong tương lai. Nhưng Mátxcova thì cũng đã có mục đích bá quyền giống như vậy.” (53) Phản ứng của phía Trung Quốc, tờ Nhân dân nhật báo đăng tin: “Tham vọng Chủ nghĩa bá quyền khu vực của Việt Nam đã được đế quốc xã hội chủ nghĩa ủng hộ... Họ đã ăn cánh với các nhà đương cục Hà Nội... Mátxcova lợi dụng việc ủng hộ các hành động ngang trái của Hà Nội để đền ơn, còn Hà Nội thì lợi dụng sự ủng hộ của Mátxcova để hoàn thiện công việc lập nên một “Liên bang Đông Dương”... Các nhà đương cục của Việt Nam đã cam lòng tình nguyện làm con tốt đen cho Chủ nghĩa đế quốc Liên Xô và đã trở thành Cu-ba thứ hai.” (54)

Tiếp đó đến ngày 22 tháng 10, Bắc Kinh phong tỏa toàn bộ các điểm nối với đường sắt Việt Nam, làm cho Việt Nam phải hoàn toàn dựa vào đường không và đường biển để tiếp tế lương thực thực phẩm, vũ khí quân sự. (55) Ngày 25 tháng 12, tờ Nhân dân nhật báo có đưa tin: “ngày 7 tháng 12, tại huyện Mèo Vạc (Hà Giang) có một đại úy và một trung úy Việt Nam lên tới làng Thượng Phùng ở gần biên giới triệu tập một cuộc mít tinh quần chúng, kêu gọi mọi người phải đánh nhau với Trung Quốc. Tại buổi mít tinh đó họ nói: “Trung Quốc không đánh Việt Nam thì Việt Nam cũng cứ đánh Trung Quốc. Nếu không vậy thì Liên Xô sẽ không cho Việt Nam lương thực, vũ khí, đạn dược.” Họ còn dọa dẫm dân biên giới rằng: “khu vực này phải nhường cho bộ đội ở, nếu các vị không chịu đi thì chúng tôi cũng đành phải “xin lỗi” các vị!” “Chính phủ Trung Quốc nhiều lần kháng nghị mạnh mẽ chính phủ Việt Nam rằng, các nhà đương cục Việt Nam phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước những hậu quả do chính họ gây ra.” (56)

Karl Jakson cho rằng: “kết quả chính sách ngoại giao của Bắc Kinh và Mátxcova trong cả năm là đánh 1 canh bạc quyền lực lớn hơn trong cuộc chiến tranh Việt Nam - Campuchia.” (57)

Tiết thứ ba **Việt Nam xâm lược Campuchia**

Ngày 25 tháng 12 quân du kích Kho-me-đỏ (đây là những người chạy trốn Chính phủ Polpot, đến các trại nạn dân ở Việt Nam), đã phối hợp với quân đội Việt Nam xâm lược Campuchia. Sau các cuộc chiến đấu ác liệt, họ rất nhanh chóng chiếm được Phnôm-pênh. Polpot cùng đám tàn quân của ông ta phải trốn vào vùng rừng núi. Có tới 20 vạn quân Việt Nam được huy động vào việc càn quét đám bại binh này. (58) Đến ngày 10 tháng 1 năm 1979, có một vị nguyên sư đoàn trưởng đứng ra thành lập Chính phủ mới. Ngày 12 tháng 1, quân Việt Nam đã kiểm soát được các thành thị và quốc lộ chủ yếu mà không vấp phải bất cứ một sự chống cự nào. Trung Quốc vốn đã đánh giá phải đến mùa khô 1978 - 1979 thì quân đội chống Polpot mới chỉ có thể chiếm được một nửa lãnh thổ Campuchia. Nhưng tình hình hiện nay thì Bắc Kinh không có đủ thời gian lớn vận chuyển viện trợ cho Polpot hoặc không thể gây bất cứ sức ép quân sự nào đối với Việt Nam. (59) Hàng mấy nghìn người Trung Quốc phải xuống tàu để rời khỏi Campuchia và các đại sứ quán khác phải vội vã, ùn ùn chạy khỏi Campuchia. (60)

Đến đây chúng tôi không muốn nói các diễn biến tỉ mỉ cuộc chiến tranh Việt Nam - Campuchia, nhưng chúng ta cần phải biết rõ lực lượng đứng đằng sau cuộc chiến tranh này. Porter có nêu rõ: “Có 2 cách nhìn rất khác nhau đối với mục đích của Hà Nội xâm lược Campuchia:

Một là, thấy Việt Nam đầy tham vọng của Chủ nghĩa bành trướng;

Hai là, thấy đây là một cuộc tấn công của Việt Nam chống lại Trung Quốc trên hướng Tây Nam.” (61)

Người viết luận văn này cho rằng, tuy hai luận điểm nói trên đều có giá trị riêng của nó, song luận điểm thứ nhất tương đối chính xác hơn. Bởi vì, Việt Nam không chỉ muốn bảo vệ biên giới phía Nam, mà chính là họ bắt cháp mọi thiệt hại để chiếm được toàn bộ Campuchia. Ngày 9 tháng 1 năm 1979, Nhân dân nhật báo có bài xã luận bênh vực cho cách nhìn này: “Cuộc chiến tranh giữa đương cục Việt Nam với Campuchia hoàn toàn không phải do nguyên nhân tranh chấp biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, mà là do cuồng vọng của các nhà đương cục Việt Nam, ôm mộng làm bá chủ khu vực Đông Nam Á.” (62) Nhưng chúng ta cũng có thể đặt ra giả thiết cho một luận điểm khác, đã từ lâu Hà Nội có ý đồ lập một Liên bang Đông Dương dưới quyền thống trị của Hà Nội, mà đứng trên mặt lý thuyết thì Hà Nội hy vọng ở khả năng không cần dùng đến sức mạnh quân sự mà vẫn đạt được mục tiêu của họ. Thế nhưng do hành động dã man và thái độ gây hấn của Polpot đã buộc Hà Nội phải lựa chọn phương án thứ hai. Đương nhiên, nếu không có sự ủng hộ và viện trợ của Liên Xô thì Hà Nội cũng không dám khinh xuất làm liều. P. J. Honey nêu rõ: “Không còn nghi ngờ gì nữa, sáp nhập Campuchia vào mình là mục đích của Việt Nam. Còn việc làm cho Trung Quốc mất mặt thì lại là điều Liên Xô mong muốn. Việt Nam xâm lược Campuchia thành công đã làm cho cả 2 vấn đề đó đều có lợi. Vì vậy rất khó nói được rằng cái nào là chính.” (63)

Chiến tranh kéo dài, hầu như Việt Nam đã đạt được đảm bảo an toàn. Ngày 18 tháng 2 năm 1979, Hà Nội tuyên bố Việt Nam và “nước Cộng hòa nhân dân Campuchia” đã ký “Bản điều ước hòa bình, hữu hảo và hợp tác Việt Nam - Campuchia”, đồng thời còn ký kết được 2 bản điều ước nữa về kỹ thuật, kinh tế và khoa học, giáo dục. Ngày 19 tháng 3, Campuchia và Lào đã ký “Tuyên bố” về hỗ trợ nhau. (64) Cuối cùng thì Hà Nội cũng đã kiến lập được Liên bang Đông Dương nhưng đã phải trả cái giá rất đắt.

Tiết thứ tư

Phản ứng của Trung Quốc trước sự sụp đổ của Chính phủ Phnôm-pênh

Tuần lễ đầu tiên của tháng 1 năm 1979, ngoài việc giới tân văn Bắc Kinh có đưa một số tin của phương Tây nói về Việt Nam xâm lược Campuchia và đăng tải một số tin tức về chủ tịch nhà nước Campuchia Khiêu Xăm Phon xin quốc tế chi viện, phó thủ tướng Yiêng Xa Ri đề nghị Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc triệu tập hội nghị khẩn cấp, ngoài những tin tức lên án đối với Việt Nam ra, còn thì có thể nói hầu như Bắc Kinh không có phản ứng gì trên thực tế. (65) Rõ ràng là lúc này lãnh đạo Bắc Kinh còn đang tranh luận xem Trung Quốc nên có phản ứng như thế nào. Nhưng không lâu, họ đã bắt đầu một chính sách mới. Theo Treiatk nói: “Việc sụp đổ của Chính phủ Campuchia, Trung Quốc không phải là hoàn toàn không dự liệu được, họ vẫn cảnh giác đối với tham vọng của Hà Nội không chỉ sẽ đe dọa đến lợi ích của Trung Quốc ở bán đảo Đông Dương và đe dọa đến cả địa vị của các quốc gia không cộng sản trong ASEAN.” (66)

Phản ứng của các quốc gia ASEAN chỉ là yêu cầu các quân đội nước ngoài ở trong lãnh thổ Campuchia đều phải rút hết. Như vậy, họ đã tỏ ra chú ý đến sự kiện Việt Nam xâm lược Campuchia chính là Chủ nghĩa bành trướng của Việt Nam là Liên Xô, đây là dấu hiệu báo trước sự tiến quân vào Đông Nam Á. Bắc Kinh đã lập tức nhấn mạnh thêm luận điểm này và họ còn vạch ra sự đe dọa cho cả Thái Lan và Ma-lay-xi-a. (67) Ngày 30 tháng 12 năm 1978, Nhân dân nhật báo công kích mạnh mẽ “Cu-ba châu Á” và Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô, nhắc nhở các quốc gia ASEAN phải đề cao cảnh giác. Báo viết rằng, Liên Xô “Lợi dụng Việt Nam - Cu-ba châu Á, để làm tay chân cho mình, trước hết thâm tóm vùng Đông Dương, sau đó kiểm soát toàn vùng Đông Nam Á, Nam Á và đẩy thế lực Mỹ ra khỏi châu Á.” “Chính vì có được Việt Nam đồng lõa, nên Liên Xô mới có thể chen chân vào châu Á, lợi dụng người châu Á đánh người châu Á, thực hiện gáp những bước đi xâm lược bành trướng của họ. Vai trò của Việt Nam trên chiến lược châu Á của Liên Xô còn hơn cả vai trò của Cu-ba ở châu Phi.” “Một trình tự quan trọng trong chiến lược châu Á của điện Kremlin là xây dựng một “hệ thống an ninh tập thể châu Á.” Trung Quốc tuyên bố bao giờ cũng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước chống xâm lược”. (73) Bắc Kinh liên tục phê phán Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô và Việt Nam xâm nhập Campuchia. Nhưng mỗi lần bàn về sự đe dọa trực tiếp đến Việt Nam thì chỉ xem trong văn bản thảo luận về xung đột biên giới Trung - Việt mới thấy rõ được. Những câu chuyện bàn bạc như vậy, Nhân dân nhật báo số ra ngày 8 tháng giêng có nêu rằng: “Nếu Việt Nam đưa số lớn binh lực vào, thì chúng tôi nhất định phải phản kích”. (74)

Khi đi thăm Tandia, Lý Tiên Niệm được các phóng viên hỏi rằng, Trung Quốc có sẵn sàng ủng hộ Campuchia để chống Việt Nam không, thì ông trả lời bằng một khẩu hiệu trống rỗng: “ủng hộ, kiên quyết ủng hộ, chỉ cần những điều mà chúng tôi có thể làm được, chúng tôi nhất định ủng hộ.” Đến khi các phóng viên đưa ra các câu hỏi đề cập đến vấn đề biên giới Trung - Việt thì ông ta đã nói những lời thực chất và mang đầy tính đe dọa: “Sự nhẫn nại của nhân dân Trung Quốc có mức độ thôi, không được bỏ ngoài tai những lời nói của Trung Quốc, nguyên tắc của chúng tôi là người không đụng đến ta, ta cũng không đụng đến người; nếu người đụng đến ta, thì ta tất phải đụng đến người.” (75) Trước khi Đặng Tiểu Bình đi Mỹ khoảng 2 tuần lễ, ngày 10 tháng 1, Nhân dân nhật báo đưa tin: “Đế quốc xã hội Liên Xô ủng hộ Việt Nam

tấn công Campuchia, đó chính là một phần quan trọng trong “chiến lược toàn cầu” nhằm xưng bá trên toàn thế giới của Liên Xô. Đông Dương là một trạm trung chuyển nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nếu Liên Xô giành được chỗ đứng chân ở Đông Dương, thì phía Tây sẽ có thể ra vào eo biển Malacca, qua Ấn Độ Dương đến thẳng Biển Đỏ, Sừng châu Phi, ở phía Đông có thể tung hoành trên Thái Bình Dương, ở phía Nam có thể đi đến Đại Tây Dương. Như vậy sẽ không những kiểm soát được tuyến đường hàng hải chuyên chở dầu lửa quan trọng Tây Âu, Mỹ, Nhật, đồng thời còn hình thành một vòng bao vây hình cung chiến lược.” “Để quốc xã hội Liên Xô mượn tay người để hoành hành thiên hạ thực là mộng tưởng của kẻ ngu xi, họ không thể ngăn cản nổi trào lưu lịch sử “chống bá quyền” của “nhân dân thế giới”, lịch sử sẽ cho kẻ xâm lược sự trừng phạt thích đáng.” (76) Ngày 13 và 15 tháng 1, Đảng Tiểu Bình và Hoa Quốc Phong gặp gỡ Yiên Xa Rì tại Bắc Kinh và khẳng định lại Trung Quốc ủng hộ nhân dân Campuchia. (77) Ngày 16 tháng 1, trong mục bình luận quốc tế, Nhân dân nhật báo có bài “Sự trả lời của sức mạnh” đã kêu gọi thế giới “Chúng ta hãy đoàn kết lại, cùng ra sức giữ gìn hòa bình và ổn định ở châu Á và thế giới!” (78)

Ngày 18 và 19 tháng 1, Bộ Ngoại giao Trung Quốc kháng nghị đại sự quán Việt Nam về việc Việt Nam xâm lược lãnh thổ Trung Quốc và có những hoạt động phi pháp trong đất Trung Quốc tại điểm đầu mối tuyến đường sắt Trung - Việt. Theo tin tức cho biết, tuyến đường sắt này do bị Việt Nam phá hoại nên Trung Quốc đang tu sửa lại. (79) Việt Nam vu vạ Trung Quốc đình chỉ vận hành đường sắt trên biên giới quốc gia Trung - Việt, do đó Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã phải gửi công hàm cho đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, trong công hàm có nêu: “Những tình hình xảy ra trên tuyến đường sắt biên giới quốc gia Trung - Việt hoàn toàn do phía Việt Nam gây ra... Nhà đương cục Việt Nam phải ngừng ngay các hoạt động phi pháp tại điểm tiếp nối đường ray nằm trên phía Trung Quốc, phải đình chỉ ngay lập tức khiêu khích vũ trang đối với chúng tôi, phải đình chỉ ngay lập tức hành động xâm phạm lãnh thổ và chủ quyền của nước chúng tôi. Nếu không vậy, sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những hậu quả gây ra.” (80)

Ngày 29 tháng 1, tại Mỹ, Đảng Tiểu Bình được tổng thống Carter đón tiếp nồng nhiệt. Hôm sau Đảng Tiểu Bình phát biểu một bài diễn văn có chỉ rõ, vì để bảo vệ an ninh biên giới và lãnh thổ của Trung Quốc, Trung Quốc sẽ không bỏ qua khả năng sử dụng vũ trang để chống lại Liên Xô. Tiếp đến hôm sau nữa, Đảng Tiểu Bình nhấn mạnh, không thể không dạy cho họ (ám chỉ Việt Nam) một bài học. (81) Phản ứng của Carter lúc đó được viết rất rõ trong hồi ký của ông sau này, ông đã đề xuất rằng, tốt nhất là cô lập Việt Nam. Khi Đảng Tiểu Bình nêu ra đề cương kế hoạch “phản kích” Việt Nam thì Carter nói với Đặng rằng, có lẽ sự “phản kích” này lại giúp cho Việt Nam “kêu gọi sự đồng tình” và “có lý lẽ tốt nhất để phân bác bình thường hóa quan hệ Mỹ - Trung, đem lại hòa bình ổn định cho châu Á.” (82) Đồng thời Carter còn nêu rõ với Đặng Tiểu Bình lý do không nên tấn công Việt Nam. Cũng trong hồi ký của Carter, ông nêu rõ rằng, lúc đó Đặng Tiểu Bình cũng nhấn mạnh “Nếu họ quyết định mở cuộc tấn công, thì sau một thời gian họ sẽ rút hết quân ra khỏi Việt Nam, và kết quả hành động như vậy sẽ có thể đem lại lợi ích, hơn nữa sẽ có một ảnh hưởng lâu dài... Đương nhiên, ông ta cũng có nói, những điều đó vẫn còn đang trong suy nghĩ. Nhưng theo cảm giác của tôi (Carter) lúc đó, thì thực ra họ (Đặng) đã quyết định rồi: “Việt Nam sẽ bị trừng phạt”. (83) Ngày 1 tháng 2, khi Đặng Tiểu Bình rời Washington đã cùng với Carter ra bản tuyên

bổ chung, tỏ rõ rằng, hai nước “đều cùng chống lại bất kỳ một nước nào hoặc vài nước nào liên hợp với nhau để kiến lập bá quyền thống trị các nước khác.” Sau này Nhà Trắng có giải thích, trong tuyên bố sớ dĩ có thêm hai chữ “thống trị” là ý chỉ Việt Nam xâm lược Campuchia. (84) Ngày 3 tháng 3, Đặng Tiểu Bình nói: “Dù cho điều kiện của Trung Quốc còn có hạn, nhưng chúng tôi nhất định đem hết khả năng của mình ra giúp Campuchia dân chủ”. (85) Theo Tretiak nói: “Khi Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ, nước Mỹ không hề phản đối tinh thần chống Việt Nam của Đặng Tiểu Bình”. (86)

Sự kiện Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ đã làm cho Mátxcova tức giận, vì Mátxcova cho rằng, Trung Quốc lôi kéo Mỹ để phá nỗ lực hòa hoãn của quan hệ Xô - Mỹ và mưu đồ kiến lập liên minh Trung - Mỹ và đó là chứng tỏ mục đích chống Liên Xô. Carter không hề từ chối quan điểm thành lập liên minh như thế. (87) Danning Garrett cho rằng, kế hoạch Trung Quốc xâm lược Việt Nam đã được Mỹ biết từ mấy tuần trước đó, Washington đã từng 5 lần đưa tin cho Liên Xô và 6 lần báo cho Trung Quốc biết rằng Mỹ tỏ ra rất quan tâm đến tính đe dọa của cuộc chiến tranh này. Theo tin cho biết, Carter đã nhắc nhở Đặng Tiểu Bình rằng cuộc tấn công này rất có thể sẽ dẫn đến chiến tranh lớn hơn. Đặng Tiểu Bình hình như đã đồng ý và định sau khi về tới Bắc Kinh sẽ thảo luận trong Bộ Chính trị về những ảnh hưởng có thể phát sinh sau khi “tiến công”, rồi sau đó mới quyết tâm hành động. (88)

Trên đường về Bắc Kinh, Đặng Tiểu Bình có dừng chân ở Nhật và gặp thủ tướng Nhật. Ở Nhật, Đặng Tiểu Bình cũng nói rõ: “Hành động bành trướng chủ nghĩa của Việt Nam đối với Campuchia đáng phải bị trừng phạt... hành động này của Việt Nam hoàn toàn do Liên Xô xúi giục.” Thủ tướng của Nhật nói có tính chất kêu gọi hai quốc gia nên giải quyết vấn đề này bằng hòa bình, nhưng ông lại không bác bỏ Đặng Tiểu Bình. (89) Đặng Tiểu Bình vừa về đến Bắc Kinh rất rõ ràng là bắt đầu tiến hành ngay các kế hoạch tiến công. Để tránh Liên Xô can thiệp, các báo chí Trung Quốc ra sức phê phán Việt Nam rằng Việt Nam gây ra xung đột trên biên giới Trung - Việt. Theo Nayan Chanda: “Tuy Trung Quốc quả quyết phải đánh một trận với Việt Nam, nhưng nghe nói họ lợi dụng một thời cơ và áp dụng một phương thức đặc biệt, làm ra vẻ hành động này như chẳng có liên quan gì đến vấn đề Campuchia, mà chỉ giống như một sự phản ứng đối với sự khiêu khích của Việt Nam. Làm như vậy mục đích là để tránh sự trả đũa mạnh mẽ của Liên Xô.” (90) Thực tế thì vào ngày 5 tháng 2, Liên Xô đã tiến hành một cuộc diễn tập huấn luyện ném bom đại quy mô ở khu vực biển Bắc. (91)

Từ sau hôm Đặng Tiểu Bình ở Mỹ về, thì hầu như ngày nào báo chí Trung Quốc cũng đưa ra vấn đề xung đột biên giới Trung - Việt và tố cáo Việt Nam. Thí dụ như vào ngày 12 tháng 2, Nhân dân nhật báo đưa tin: “tính đến 13 tháng 2, các nhân viên vũ trang Việt Nam đã vượt biên giới sang đất Trung Quốc chôn mìn gây nổ làm chết 22 người bao gồm dân Trung Quốc ở biên giới và nhân viên biên phòng.” (92) Ngày 17 tháng 2, Nhân dân nhật báo đưa tin Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc nêu rõ: “Chỉ trong vòng có 5 ngày, từ ngày 8 đến 12 tháng 2 năm 1979, các nhân viên vũ trang Việt Nam đã xâm nhập tới gần 30 lần vào vùng đất khu tự trị dân tộc Chuang thuộc Quảng Tây Trung Quốc, gồm các địa điểm Phòng Thành, Ninh Minh, Long Châu... và các vùng Phú Ninh, Mã Quan thuộc tỉnh Vân Nam... làm chết và bị thương 34 nhân viên phía Trung Quốc, trong đó có 10 người bị chết và 18 người bị thương do mìn của Việt Nam sang chôn bên đất Trung Quốc, 4 người bị bắn chết bằng súng và 2 người bị thương do

đánh.” Ngày 17 tháng 2, Nhân dân nhật báo đăng tải tin của phóng viên Tân Hoa xã ở Hà Khẩu báo về: “Từ Hà Khẩu ngẩng mặt nhìn về phía nam thấy bờ bên kia sông biên giới ngút đầy khí chiến tranh... mìn rải đầy, chông tre nhọn khắp mặt đất... Các phóng viên phỏng vấn vài ngày ở Hà Khẩu và đã tận mắt trông thấy nhiều lần phía Việt Nam điên cuồng xả súng sang Hà Khẩu.” (93) Trong tháng 2, Tuần báo Bắc Kinh và Nhân dân nhật báo một số lần đã dẫn các tin tức của các báo, tạp chí của các nước phản đối Việt Nam xâm lược Campuchia. (94)

Ngày 18 tháng 2, Trung Quốc tuyên chiến với Việt Nam, ngay trong hôm đó trên trang đầu đưa tin ca ngợi về Đặng Tiểu Bình và Lý Tiên Niệm đã có những thành công về việc lập được mặt trận thống nhất chống Liên Xô trong chuyến đi Mỹ và châu Phi, đồng thời đưa ra các chứng minh về Mỹ và các quốc gia châu Âu chống lại Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô. Trong các tuyên truyền và các xã luận, cơ quan Bắc Kinh đều tuyên bố rõ những lý do tấn công Việt Nam, là vì Việt Nam “Từ tháng 8 năm ngoái đến hiện nay đã không đếm xỉa gì đến nhiều lần kêu gọi và cảnh cáo của nước ta, và đã đưa lực lượng vũ trang đến xâm phạm 162 điểm trên các đoạn biên giới nước ta, khiêu khích vũ trang với ta 105 lần, làm chết và bị thương hơn 300 quân dân biên phòng của ta.” Trong bản tuyên chiến với Việt Nam, Trung Quốc không hề nêu đến việc Việt Nam xâm lược Campuchia. Trong xã luận chỉ nêu vấn đề này có một lần, nhưng chỉ là để luận tội đã tước bá quyền của Việt Nam và cũng không đặt điểm này thành nguyên nhân của việc Trung Quốc tuyên chiến với Việt Nam. (95)

Nói tóm lại, chúng ta có thể hiểu rất rõ rằng tuy nguyên do xung đột Trung - Việt đã có từ lâu, và do có nhiều nhân tố về các loại chiến lược, chính sách và về ngoại giao... đã tạo nên xu thế quan hệ 2 nước xấu đi. Nhưng, cuộc chiến “trừng phạt Việt Nam” này không thể không tiến hành. Việt Nam xâm lược Campuchia đã kích thích động cơ thực sự “trừng phạt Việt Nam” của Trung Quốc. Trung Quốc phát động cuộc chiến tranh chưa thật cấp bách này cũng vì có nhiều lý do khác (đến chương sáu, sau khi tổng hợp các nhân tố, chúng ta sẽ thảo luận thêm). Nhưng dù thế nào đi chăng nữa, khi đã làm thành quyết định này, tất sẽ dẫn đến rất nhiều tranh luận trong giới lãnh đạo Trung Quốc. Đây là chủ đề chúng ta sẽ thảo luận ở chương sau.

Chú thích

1. China News Analysis, Dec. 15, 1979, No. 1143, p. 6
2. Marjorie Nichaus, "Viet Nam 1978: The Elusive Peace", Asian Survey, Jan. 1979, vol. XIX, No. 1, p. 92
3. Ibid, p. 93
4. Jon James Alexiou, The Foreign policy of the People's Republic of China Towards the Socialist Republic of Vietnam, 1975 - 1979, (Coral Gables: University of Miami, 1982), p. 82
5. David W. P. Elliott, "The Third Indochina Conflict: Introduction", "David W. P. Elliott, "The Third Indochina Conflict: Introduction, "The Third Indochina conflict, (Boulder: Westview Press 1981), p. 3
6. Ibid, P.t
7. Ibid
8. Kark Jackson, "Cambodia 1978: War, Pillage, and Purge trong Democratic Kampuchia, "Asian Survey, Jan. 1979, Vol. XIX, No. 1, pp. 78 - 79
9. Stephen P. Heder, "The Kampuchia - Vietnamese Conflict, "The Third Indo China Conflict, ed. By David Elliott, (Baulder: Westview Press)

Chú thích (Chương bốn)

85. Nhân dân nhật báo, ngày 5 tháng 2 năm 1979
86. Tretiak, op. cit, p. 744
87. Garrett, op. cit, p. 208
88. Ibid, p. 202
89. Tretiak, op. cit, p. 747
90. Nayan Chanda, "Mustering for a Battle on the Border", Far Eastern Economic Review, Feb. 16, 1979, p. 10
91. Nhân dân nhật báo, ngày 8 tháng 2 năm 1979
92. Nhân dân nhật báo, ngày 15 tháng 2 năm 1979
93. Nhân dân nhật báo, ngày 17 tháng 2 năm 1979.
94. Peking Review, Feb. 2. 1979, Vol. 22, No. 5, pp. 22-25
95. Nhân dân nhật báo, ngày 18 tháng 2 năm 1979

Chương năm TRANH LUẬN Ở TRONG NƯỚC

Mục đích Trung Quốc phát động cuộc “phản kích” này có thể gồm 3 tính chất:

Thứ nhất, trừng phạt Việt Nam xâm lược Campuchia;

Thứ hai, trả đũa Việt Nam xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc và kỳ thị đối với Hoa kiều;

Thứ ba, làm cho thế giới thấy rõ, Trung Quốc phải dùng hành động để ngăn chặn “Chủ nghĩa bá quyền” Liên Xô và “Chủ nghĩa bá quyền khu vực” Việt Nam.

Quy nạp cả 3 quan điểm trên, chúng ta thấy rõ giới lãnh đạo Bắc Kinh sau khi đã thu thập đủ các loại lý do như thế nào để tấn công Việt Nam, rồi mới ra quyết định cuối cùng.

Chúng tôi cũng từng nói rõ, chính Đặng Tiểu Bình là người đứng đằng sau bày mưu tính kế cho cuộc “phản kích” này. Nhưng sự thực, Đặng Tiểu Bình cũng chẳng thật thiết tha với chủ trương phát động tấn công quân sự vì nó sẽ cản trở việc thực hiện kế hoạch hiện đại hóa của Trung Quốc. Kế hoạch này mới là mối quan tâm chủ yếu của ông Đặng tại thời điểm này. Chúng ta cần nhớ rằng, năm 1964, Đặng Tiểu Bình đã muốn dụ dỗ Việt Nam quay sang thân với Trung Quốc để chống lại ảnh hưởng thế lực của Mátxcova tại khu vực Đông Dương. Còn ngược lại, chính Lý Tiên Niệm mới là người hăng hái nhất ủng hộ hành động quân sự. Thời gian sau này, khi Đặng Tiểu Bình nhận thấy không còn cách nào tháo gỡ được tình thế hợp tác giữa Việt Nam - Liên Xô (kẻ thù chủ yếu theo Đặng Tiểu Bình) và thấy cần “trừng phạt” Việt Nam, đến lúc này Đặng Tiểu Bình mới theo cùng quan điểm hành động với Lý Tiên Niệm, phát động chiến tranh đối với Việt Nam. Từ đầu chí cuối, những phần tử tàn dư của bè lũ 4 tên, đến Trần Vân đều phản đối phát động hành động quân sự, một mặt họ cho rằng Mỹ mới là kẻ thù chủ yếu, mặt khác họ thấy rằng cái giá phải trả cho hành động quân sự này là quá đắt.

Tiết thứ nhất **Động cơ hành động “phản kích”**

Nói về động cơ hành động của Trung Quốc (cũng tức là của tập đoàn chính trị Trung Quốc), Alexiou quy nạp một số quan điểm của các trường phái khác nhau như sau: “Một trường phái quan trọng cho rằng, động cơ hành động quân sự của Trung Quốc là xuất phát từ tư tưởng của hình thái ý thức Mao Trạch Đông, chủ trương Trung Quốc phải đem hết sức mạnh ra phục vụ cách mạng thế giới, phải tích cực hoạt động và giải quyết vấn đề chiến tranh; một trường phái khác cho rằng, hình thái ý thức cộng sản là một cái màng mỏng bọc bên ngoài cái hạt nhân Chủ nghĩa Sô Vanh, còn “những vấn đề mà giới lãnh đạo Bắc Kinh quan tâm cũng giống như những vấn đề được mọi Chính phủ có sức mạnh quan tâm”; trường phái thứ ba cho rằng cả hai quan điểm trên đều quá hẹp, nó “có các loại nhân tố khác - có nhân tố mang tính lịch sử, có nhân tố mang tính dân số, có nhân tố mang tính kinh tế, có nhân tố mang tính dân tộc”, chúng đều ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao của Trung Quốc. (1) Người viết luận văn này nhất trí với quan điểm của trường phái thứ ba. Theo tình hình chính trị lúc đó ở Trung Quốc thì cả ba trường phái trên đều có lý. Nhưng do bối cảnh lịch sử lâu dài của Trung Quốc và Việt Nam, hai nước đều coi trọng vị trí có tính chiến lược của Đông Dương. Còn Trung Quốc thì không chỉ quan tâm đến tình hình có thể bị Liên Xô bao vây, mà còn rất coi trọng việc công hiến hình thái ý thức Trung Quốc cho các cuộc cách mạng cộng sản ở khu vực khác. Lúc đó do không đủ sức cân bằng thế lực với Liên Xô cho nên họ phải lợi dụng quan hệ ngoại giao và các hoạt động quân sự hạn chế để kéo dài thời cơ, đồng thời bồi dưỡng thực lực, nhằm duy trì địa vị của họ ở Đông Dương.

Đầu tiên ta thảo luận quan điểm của trường phái thứ nhất. Tư tưởng Mao Trạch Đông quả thực đã ảnh hưởng tới việc ra quyết định tấn công Việt Nam, bởi vì học thuyết “ba thế giới” của ông đã dẫn đến chính sách ngoại giao của Trung Quốc coi Liên Xô là kẻ thù số một và đã thúc đẩy sự chia rẽ các quốc gia cộng sản. Trong tình hình đó, vào năm 1975, khi phải đứng giữa Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam tất phải chọn lấy một bên. Quan điểm này chứng minh lòng tham của Trung Quốc là muốn lãnh đạo cách mạng toàn thế giới theo tư tưởng của Mao. Còn quan điểm của trường phái thứ hai cho rằng, Trung Quốc bị Liên Xô cùng với các nước đồng minh của Liên Xô bao vây. Vì để đối phó với nguy cơ truyền thống này, Bắc Kinh phải cầu viện các nước ở ngoài đại lục châu Á để chống lại Liên Xô - kẻ thù chủ yếu của họ. Trường phái thứ ba tổng hợp rất nhiều lý do, vì thế nó rất sát hợp với chủ đề nghiên cứu của chúng tôi. Những lý do này bao gồm: thái độ đối địch truyền thống; vấn đề dân số (kể cả Hoa kiều và số nạn dân tăng lên); ý thức dân tộc (gồm cả vấn đề quốc tịch của Hoa kiều và lòng tự trọng của cả hai nước); động cơ kinh tế (bao gồm dầu lửa, đất nông nghiệp và nhu cầu viện trợ); đòi hỏi tự trị của người Campuchia và Lào; cộng với các lý do của trường phái một và hai đưa ra như trên.

Tiết thứ hai

Sự tranh luận trong lãnh đạo đảng

Khi bàn về việc xem phe phái chính trị nào của Trung Quốc quyết định chính sách phản kích, chúng tôi đưa ra quan điểm của bốn trường phái:

Thứ nhất là, có hai tập đoàn chính trị gồm các cán bộ cấp cao hiện đang tranh luận nhau;

Thứ hai là, nhiều nhóm phái trong cán bộ cấp cao, chúng được thành lập trên cơ sở sự trung thành của cá nhân và theo thứ bậc của địa vị chính trị;

Thứ ba là, những người lãnh đạo cùng thế hệ, đều có kinh nghiệm tương đồng trong cuộc sống;

Thứ tư là, lãnh đạo cấp tỉnh và số người có ảnh hưởng trực tiếp đến việc ra quyết sách lần này, chứ không phải chỉ để một số ít cán bộ quyết định kín, che dấu. (2)

Chủ trương của 4 trường phái nói trên tuy không hoàn toàn phù hợp với tình hình cuộc chiến tranh, nhưng cách nhìn của họ ít nhiều đều có đóng góp.

Cuối cuộc tranh luận hầu như chỉ còn có hai tập đoàn đối lập nhau, đó là Đặng Tiểu Bình và Trần Vân. Nhưng lúc đầu thì các chính kiến không phải là đồng loại cả với nhau mà lúc đó xuất hiện rất nhiều nhóm khác nhau, có nhóm chống Mỹ, có nhóm chống Xô, lại có nhóm chống Việt. Các nhóm đó đều có những mục tiêu không giống nhau. Những người ủng hộ “trùng phạt” Việt Nam có giới hạn đã đem thành tựu đạt được trong cuộc xung đột Trung Ấn năm 1962 ra để chứng minh kinh nghiệm thành công, cho đó tựa như những điều hợp với logic. Chúng tôi đã thảo luận và thấy Đặng Tiểu Bình và giới lãnh đạo quân sự Trung Quốc là cùng một đám người có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với việc ra quyết sách vấn đề Ấn Độ và Việt Nam. Tuy bản thân chúng tôi không có những chứng minh thật mạnh mẽ, nhưng những tin tức về Hoa kiều nạn dân, xung đột biên giới phần lớn đều lan truyền từ những cán bộ lãnh đạo ở hạ tầng. Chúng tôi có thể chỉ rõ ra được, trước khi xảy ra chiến tranh đã có rất nhiều quan chức cấp cao (kể cả Trác Lâm, vợ Đặng Tiểu Bình), đều đi thăm biên giới Quảng Tây. Đồng thời việc Bắc Kinh quyết định phong tỏa biên giới Việt Nam để ngăn chặn Hoa kiều và nạn dân Việt Nam đã thể hiện rõ Bắc Kinh đã từ bỏ sự quan tâm đến Hoa kiều hơn Đài Bắc. Xem vậy, lợi ích của Chính phủ địa phương hiển nhiên đã ảnh hưởng đến quyết định của nhà đương cục Bắc Kinh.

Năm 1968, Bắc Kinh đã có cách nhìn coi Mátxcova là kẻ thù chủ yếu đe dọa an ninh Trung Quốc và từ năm 1973 đến 1978, cách nhìn này càng vững chắc hơn. Từ năm 1977 đến 1978 cũng là thời kỳ Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền lực, chính sách của Bắc Kinh đối với Việt Nam đã hình thành cụ thể, tháng 5 năm 1978 vấn đề Hoa kiều và xung đột Việt Nam - Campuchia ngày càng căng thẳng, Bắc Kinh đã tỏ thái độ cứng rắn của họ. “Chủ nghĩa chống bá quyền” của Đặng Tiểu Bình, sự cố gắng của Đặng Tiểu Bình trong việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ và thế tiến công ngoại giao chủ yếu của Trung Quốc lúc đó, là những việc chứng tỏ chính Đặng Tiểu Bình đã lãnh đạo chính sách chống Việt Nam lần này. Robbert Sutter cho rằng, tính vững chắc của quyết sách là gây thêm sức ép đối với Việt Nam đều do chính Đặng Tiểu Bình quyết định cùng song song với lúc tổng thống Mỹ Carter và cố vấn an ninh quốc gia Brê-zen-xki sang thăm Bắc Kinh. (3)

Tháng 5 năm 1978, khi Bắc Kinh cử hai chiếc tàu đến Việt Nam đón Hoa kiều, thì chính đó đã là sự quyết định mở rộng tính nghiêm trọng của vấn

đề Hoa kiều. Đây là bước ngoặt quan trọng thứ nhất trong chính sách của Bắc Kinh đối với Việt Nam. Sau ba tháng, Bắc Kinh bắt đầu gọi Việt Nam là “Cu-ba châu Á”, tự thừa nhận sự thất bại của họ trong cuộc chiến giành co với Mátxcova tranh thủ Việt Nam. Theo Alexiou bày tỏ: “Căn cứ vào một phần quan điểm của chính sách mới này, thấy rõ những người lãnh đạo Bắc Kinh có mưu đồ chứng minh Việt Nam là nguồn gốc chủ yếu lật đổ chế độ châu Á. Cho nên, cái mà đã từng được miêu tả là cuộc xung đột giữa Trung Quốc với Việt Nam, nay lại được nâng lên gọi nó là một phần trong âm mưu quốc tế của Liên Xô... Bắc Kinh công khai thừa nhận, để bao vây Trung Quốc, Liên Xô đã biến Việt Nam trở thành một bộ phận trong chiến lược toàn cầu của họ... Để đối phó với những đe dọa ngày càng nghiêm trọng này, dưới sự chỉ huy của Đặng Tiểu Bình, những người lãnh đạo Bắc Kinh hướng theo mục tiêu sáng tạo ra một mặt trận thống nhất với phạm vi rộng hơn để đối phó với Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô. (4) Biết được quan điểm này, chúng ta càng hiểu rõ hơn thế tiến công ngoại giao của Trung Quốc đối với Mỹ, Nhật, Đông Âu và Đông Nam Á.

Sutter chỉ rõ, tuy rằng vào lúc đó người ta không đưa được một tin tức nào nói rõ về có sự xung đột trong lãnh đạo Trung Quốc về chính sách ngoại giao, nhưng nếu phân tích kỹ những tin tức của giới tân văn báo chí Trung Quốc, thì vẫn có thể thấy có sự ám chỉ mạnh mẽ về giới lãnh đạo Trung Quốc đã xử lý mối quan hệ với Việt Nam như thế nào và cũng có thể thấy rõ trong vấn đề ủng hộ Chính phủ Campuchia, giới lãnh đạo Trung Quốc có mâu thuẫn xung đột với nhau không. Sutter tin rằng, phó thủ tướng Lý Tiên Niệm quan niệm Việt Nam là mối đe dọa lớn nhất đối với Trung Quốc, còn Đặng Tiểu Bình lại cho rằng đe dọa chủ yếu là từ phía Bắc và ông cho rằng nếu tấn công Việt Nam sẽ làm yếu sức phát triển kinh tế của Trung Quốc. (5) Tretiak thì cho rằng Đặng Tiểu Bình nhất định là người ủng hộ hành động “phản kích”, hơn nữa còn là người ủng hộ mạnh nhất đối với hành động này, thì đó chính là những người lãnh đạo quan tâm đến kết quả của hành động ấy hơn Đặng Tiểu Bình, vì nó gây nên thiệt hại cho kinh tế hiện đại hóa của Trung Quốc. Thế nhưng khi xét đến hành vi của Việt Nam vào cuối năm 1978, thì nói chung tất cả họ lại không rõ lập trường phản đối hành động “phản kích” nữa.” (6)

Năm 1978, người ta muốn đoán xem người đứng ra lãnh đạo Bắc Kinh sẽ là ai, đến cuối năm thì sự thực đã rõ. Đặng Tiểu Bình được xếp số một, ông được những người tán thành kinh tế kế hoạch và những người lãnh đạo chủ chốt trong quân đội ủng hộ. Tuy Hoa Quốc Phong chỉ là bù nhìn, nhưng ông ta vẫn còn chút ảnh hưởng. Năm 1978, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa 3 đã bầu Trần Vân là phó thủ tướng. Trần Vân là người ủng hộ kinh tế kế hoạch nhưng ông chủ trương cần phải cẩn thận đối với việc phát triển nhanh chóng công nghiệp và tăng thêm nhập khẩu. (7)

Sutter nêu rõ, một bài viết trong Nhật báo Quang Minh thảo luận về phái tả và tai họa bên ngoài là từ đâu đến đã vạch ra rất rõ ràng, trong lãnh đạo của Trung Quốc có sự xung đột với nhau. (8) Nhưng Đặng Tiểu Bình rất có thể đã sớm thấy rõ sự tất yếu phải “trừng phạt” Việt Nam và chuẩn bị cho Hà Nội một bài học. Vì thế trong một bài phát biểu từ lúc còn tương đối sớm, ông đã nhắc nhở quân chúng về một đe dọa từ phương Nam. Lý Tiên Niệm gần như là người ủng hộ hoạt động quân sự nhất, ngày 13 tháng 12 năm 1978, ông cảnh cáo Việt Nam rằng, sự nhẫn nại của Trung Quốc là có giới hạn và Trung Quốc không phải là một quốc gia dễ chịu để bắt nạt. (9) Ngày 28 tháng 12, Lý Tiên Niệm cảnh cáo Việt Nam phải chấm dứt hành động chống Hoa,

nếu không sẽ phải phải chịu mọi hậu quả. (10) Lúc đầu, Đặng Tiểu Bình chủ trương phải hành động thận trọng, còn Hoa Quốc Phong và Lý Tiên Niệm thì chủ trương dùng chính sách cứng rắn. Đặng Tiểu Bình tỏ ra ủng hộ Polpot, Đảng Cộng sản Campuchia và những người lãnh đạo đảng này. (11) Có lẽ Đặng Tiểu Bình hiểu tương đối rõ tiếng xấu của Polpot trên quốc tế, vì thế khi Hoa Quốc Phong yêu cầu viện trợ nhiều hơn cho Campuchia, thì Đặng Tiểu Bình không công khai tỏ ra ủng hộ Polpot. (12) Khi Việt Nam xâm lược Campuchia, Chính phủ Polpot không nhận được sự chi viện lớn có lẽ vì Đặng Tiểu Bình do dự, hoặc có thể chỉ vì bản thân Trung Quốc không thể lập tức cung cấp số lượng lớn viện trợ.

Bất kể Đặng Tiểu Bình có cách nhìn như thế nào đối với Polpot, nhưng sau khi Việt Nam chiếm Campuchia thì Đặng Tiểu Bình đã rất rõ ràng ủng hộ cuộc “phản kích” đánh Việt Nam.

Khi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, Tuần san Kinh tế Viễn Đông (FEER) có nêu rõ: “Tất cả những tuyên bố có ý nghĩa đều do Đặng Tiểu Bình phát biểu. Điều đó thể hiện rằng, cuộc chiến tranh này là “cái giới” của cá nhân ông ta, còn các vị lãnh đạo khác thì lại tỏ ra rất hoài nghi cuộc chiến tranh này.” (13) Còn nói đến một số nhân tố khác, như: - Khi sang Mỹ và Nhật, Đặng Tiểu Bình ra sức phê phán Việt Nam; - Vợ Đặng Tiểu Bình là Trác Lâm đi thị sát tình hình biên giới Quảng Tây; - Những vị lãnh đạo chủ yếu cuộc chiến tranh đều là bạn đồng lứa của Đặng Tiểu Bình; - Tình hình thật xảy ra là ngay sau khi Đặng Tiểu Bình từ Mỹ trở về nước đã lập tức hành động ngay. Tất cả những nhân tố nêu trên đã chứng tỏ rằng, Đặng Tiểu Bình chính là người chủ trì cuộc “phản kích” này.

Sutter cho rằng, quyết sách tấn công đã được quyết định vào ngày 20 tháng 1 năm 1979, khi một vị tổng tư lệnh dày dặn kinh nghiệm được cử đến biên giới làm nhiệm vụ. Sutter cũng cho rằng, hình như quyết sách này được “quyết định trong tình hình nhiều người phản đối và chính sách đối với Việt Nam trong tám tháng liền bị thất bại”. (14) Bắc Kinh dùng cách cải thiện quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á để tìm kiếm một chính sách đối lập, kiềm chế Việt Nam. Trước khi Việt Nam xâm lược Campuchia thì Campuchia là một nước bị Trung Quốc bảo hộ và quan hệ giữa Trung Quốc với Lào cũng vẫn tốt đẹp. Nhưng sau khi Việt Nam khống chế Đông Dương thì nỗi lo sợ của Trung Quốc về bị bao vây đã tăng lên. Kết quả là, khi đi thăm Mỹ, Đặng Tiểu Bình đã tỏ ý hoan nghênh Mỹ tiếp tục ủng hộ các nước trong Hiệp hội Đông Nam Á (ASEAN). Chính sách này bị phá vỡ của Trung Quốc phản đối. Những người phá vỡ này bao gồm số “bè lũ bốn tên” bị thất thế cùng với những người ủng hộ bè lũ đó. Theo ý của Papp thì những người này muốn rằng, thà quan hệ với Liên Xô còn hơn. (15) Việc đi thăm Mỹ của Đặng Tiểu Bình và việc hiện đại hóa nhanh chóng nền kinh tế đã tạo nên mối đe dọa đối với chính địa vị của ông ta. Nhưng đến năm 1978, sau khi nổ ra cuộc xung đột biên giới Việt Nam - Campuchia thì Bắc Kinh nhận ra rằng, mọi việc xảy ra ở Đông Dương đều là một bộ phận trong “chiến lược của Liên Xô chủ mưu”. (16) Cách nhìn này đã làm cho số người phản đối hành động đối phó với Việt Nam phải im tiếng. Từ suy tính quan hệ Liên Xô - Việt Nam, khiến Trung Quốc đưa ra quyết định cuối cùng, rồi nổi tiếp là một số các vấn đề khác như thương nhân Việt gốc Hoa (Việt Nam thì vạch bi kịch của Trung Quốc xem nhẹ Hoa kiều ở Campuchia). Còn xung đột biên giới khi bị Trung Quốc nghi ngờ đó là một bộ phận trong chiến lược toàn cầu của Liên Xô, thì lúc đó mới thành vấn đề nghiêm trọng chủ yếu. Trong chính sách chính thể hóa “Chủ nghĩa bá quyền”

của Đặng Tiểu Bình có sự cố tình của Bắc Kinh làm cho tầm quan trọng của các lý do khác nặng nề thêm cốt để che đậy việc họ tấn công Việt Nam, mà thực ra là họ trả miếng Việt Nam ngày càng tăng cường thế lực ở Đông Dương. Quyết sách này chính là sự thừa nhận một thất bại to lớn của Bắc Kinh trong chính sách ngoại giao đối với Việt Nam và Lào.

Tiết thứ ba

Ảnh hưởng của chiến tranh đối với lãnh đạo Trung Quốc

Tóm lại cuộc chiến tranh này tạo ra ba ảnh hưởng đối với một số vị lãnh đạo: Thứ nhất, sau chiến tranh chính Trần Vân là người khởi xướng việc đánh giá lại nền kinh tế kế hoạch. Nghe nói, ông là một trong những người phản đối cuộc chiến tranh này từ sớm nhất. (17) Vì lâu nay ông vốn thận trọng nên đã giành được một địa vị vững chắc. Thứ hai, Hoa Quốc Phong từng chủ trương viện trợ mạnh mẽ cho Polpot, nhưng xét theo tình hình hiện nay thì rõ ràng là sự kiên trì của ông ta không triệt để. Hoa Quốc Phong là một vị lãnh đạo đã bị hết hơi rồi, cho nên sự ủng hộ của ông đối với hành động phản kích cũng không hề làm giảm tốc độ xuống dốc của ông. Thứ ba, địa vị của Đặng Tiểu Bình bị yếu đi, đó không chỉ là do cuộc chiến tranh này đã làm trở ngại tới kế hoạch kinh tế tốc độ nhanh của ông, mà còn do sai lầm chủ yếu của ông có thể là do ông đã đánh giá quá cao sự ủng hộ của Mỹ và ASEAN đối với cuộc phản kích này. Thêm vào đó là vào năm 1978, ông ủng hộ chính sách cải cách cực đoan, mà những cải cách đó sau này bị sửa đổi lại. Vì sự đánh giá sai lầm của ông nên đã làm tăng thêm lực lượng đòi đánh giá lại kế hoạch kinh tế của ông trong Đại hội đại biểu nhân dân khóa 3. Nhưng nhìn vào lâu dài thì thấy quyền lực của Đặng Tiểu Bình và Lý Tiên Niệm không bị sút mẻ lớn lắm. Tạp chí “Tranh Minh” của Hồng Kông có nêu rõ thêm: “Uy tín của Ban lãnh đạo Trung ương Đảng hiện nay và của Đặng Tiểu Bình trong toàn quốc càng được nâng cao hơn. Lòng tin của người ta đối với Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tăng lên, đây là điều kiện quan trọng để ổn định đoàn kết toàn quốc và xây dựng nền kinh tế hiện đại hóa. Mong rằng Trung Quốc quý trọng tình hình có lợi hiện nay, đừng kiêu căng nóng vội, làm được nhiều việc tốt cho nhân dân.” (18)

Chúng tôi tổng hợp, trình bày ba loại quan điểm đề cập đến mục tiêu của cuộc “phản kích” như nói ở trên. Trước hết là Hoa Quốc Phong và Lý Tiên Niệm rất lo lắng về ảnh hưởng thế lực của Việt Nam ở Đông Dương. Thứ hai là, các cấp lãnh đạo địa phương vùng biên giới khi xử lý vấn đề nạn dân và cấp lãnh đạo quân đội Trung Quốc khi xử lý vấn đề xung đột biên giới đều nôn nóng, hy vọng vội vàng dùng hành động để giải quyết những vấn đề đó. Cuối cùng là Đặng Tiểu Bình, ông cho rằng, Việt Nam đã đi vào quỹ đạo những nước vệ tinh của Liên Xô và ông hoàn toàn ủng hộ hành động tấn công Việt Nam, đồng thời ông cũng tin rằng, nhân lúc Trung Quốc đang ở vị trí có lợi về chiến lược cần phải giáng một đòn thật đau vào Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô và Việt Nam.

Chú thích (Chương năm)

11. Sutter, op. cit, p. 184
12. Ibid, p. 185
13. David Bonavia, "Sowing the Seeds of "a Bigger War" Far Eastern Economic Review Mr. 9 1979, p. 12
14. Sutter, Loc, cit
15. Daniel S. Papp, Vietnam: The view from Moscow, Peking, Washington (Jefferson Mc Farland and Company, Jnc, Peblisher, 1981), p. 210
16. Alexiou, op. cit, p. 98
17. Tretiak, op. cit, p. 752
18. Tranh Minh, ngày 1 tháng 4 năm 1979, tr. 12

Chương sáu

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHIẾN ĐẤU CỦA CUỘC “CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM” CỦA TRUNG QUỐC

Trong chương này, chúng tôi muốn giới thiệu khái quát tình hình chiến đấu thực tế và sự chuẩn bị của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh trừng phạt Việt Nam và tiến hành nghiên cứu thẳng vào mục đích “phản kích” này của Chính phủ Bắc Kinh. Chúng tôi nghiên cứu cuộc chiến tranh trên sáu mặt sau:

Thứ nhất, dự đoán phản ứng của Liên Xô;

Thứ hai, cuộc “phản kích” này có làm cho Việt Nam sợ không và có buộc cho họ phải bó tay không;

Thứ ba, những nhân vật lãnh đạo quân sự của Trung Quốc và sự thay đổi cơ cấu;

Thứ tư, sự thay đổi bố trí và vũ khí của quân đội hai bên;

Thứ năm, chính sách quân sự của hai bên;

Thứ sáu, mục đích của Trung Quốc khi phát động cuộc “phản kích”.

Cuối cùng chúng tôi muốn giới thiệu khái quát tình hình cuộc chiến tranh. Trong chương sáu và chương tám, chúng ta sẽ tiến hành thảo luận kết quả của cuộc chiến tranh này.

Tiết thứ nhất

Dự đoán của Trung Quốc đối với phản ứng của Liên Xô

Một vị tướng Trung Quốc khi tiếp nhận phỏng vấn của Ginsburgh, sĩ quan không quân Mỹ đã tiết lộ, Trung Quốc phát động cuộc “tấn công có tính phòng vệ” này để đánh Việt Nam, hoàn toàn không phải là một quyết định ngẫu nhiên hoặc vội vàng. Ông nói, Trung Quốc đã dự đoán phản ứng của Liên Xô đối với cuộc tấn công này sẽ không thể mạnh mẽ đến mức điều động số lượng lớn quân đội từ châu Âu sang châu Á, việc bổ sung lực lượng của họ chẳng qua chỉ là để gây ra vài cuộc quấy rối biên giới Trung Quốc mà thôi. Còn Trung Quốc thì nắm chắc bản thân có thể đủ sức khống chế những cuộc quấy rối nhỏ này. Bắc Kinh đánh giá, Liên Xô nhiều nhất chỉ có thể phát động cuộc tấn công với mười sư đoàn và Trung Quốc không cần thiết phải điều động lực lượng quân đội từ các khu vực khác đến cũng đã có thể ngăn chặn được các cuộc chiến tranh xâm nhập đó. (1)

Trước khi Trung Quốc phát động “phản kích” Việt Nam, đại bộ phận các hạm đội của Liên Xô ở biển Nam Trung Hoa đều là các hạm tàu tình báo. Sau khi chiến tranh bắt đầu, một kỳ hạm trong hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô đi về phía khu vực có chiến tranh. Có người liền dự đoán rằng Liên Xô sẽ thực hiện đánh trả Trung Quốc với quy mô nhỏ. Họ cho rằng, tình hình có khả năng xảy ra nhất là quân đội Việt Nam dưới sự yểm trợ của Liên Xô sẽ chiếm lấy quần đảo Hoàng Sa. (2) Khi chiến tranh đang diễn ra thì Liên Xô đã có mười hai chiến hạm ở vùng biển Nam Trung Hoa, Liên Xô tỏ ra phải ủng hộ Việt Nam. Những chiến hạm này đều hoạt động hiệp đồng phối hợp với tuyến tiếp tế đường không của Liên Xô, được dùng vào vận chuyển vật tư cho Việt Nam. Đầu tháng ba, những chiến hạm này bắt đầu chở quân Việt Nam từ thành phố Hồ Chí Minh (nguyên là Sài Gòn) ra miền Bắc. Đến ngày 15 tháng 3, tất cả đã chuyển được ba sư đoàn tới biên giới Trung Quốc. (3)

Trung Quốc tuyên bố, họ không lo lắng gì đến việc Liên Xô dựa vào điều 6 của Điều ước hợp tác hữu hảo Xô - Việt để can thiệp vào cuộc chiến tranh này. Theo một nguồn tin có nói rõ rằng, Đặng Tiểu Bình cho rằng Liên Xô “sẽ không tổ chức cuộc tác chiến với quy mô lớn, nhưng nếu họ có hành động thực sự thì chúng tôi cũng sớm có chuẩn bị thỏa đáng”. (4) Có khoảng hơn 30 vạn dân Trung Quốc được rời xa ra khỏi khu vực biên giới Trung - Xô. Khi Trung Quốc bắt đầu cuộc chiến tranh “trừng phạt Việt Nam” thì tất cả mặt trận phía biên giới đó đã được nằm trong trạng thái báo động cấp cao nhất của nhà cầm quyền Bắc Kinh. (5)

Trung Quốc cho rằng, trong tay họ nắm năm con chủ bài có thể làm cho Liên Xô không dám quấy rối với quy mô lớn:

Thứ nhất, Đặng Tiểu Bình mới vừa từ Mỹ trở về. Khi ở Mỹ, Tổng thống Carter và Đặng Tiểu Bình đều nêu ra khẩu hiệu “chống Chủ nghĩa bá quyền” (Đặng Tiểu Bình thuận đường về đã thăm Nhật và Nhật cũng nêu ra khẩu hiệu như vậy.) Điều đó khiến Trung Quốc có thể tỏ ra một tư thế là đã có Mỹ nâng đỡ để đối phó với Việt Nam phát động cuộc tấn công.

Thứ hai, Trung Quốc rất thận trọng trong thuyết minh cuộc tấn công này chỉ là một cuộc “phản kích”, mục đích nhằm đuổi quân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc mà không phải là trả đũa hành động Việt Nam xâm lược Campuchia. Sở dĩ Trung Quốc phải thuyết minh như vậy là để Liên Xô - một siêu cường “có trách nhiệm lớn lao”, sẽ khó giả vờ lấy danh nghĩa đi mở rộng chiến tranh ở Đông Dương.

Thứ ba, về quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô, Liên Xô không muốn mạo hiểm phá vỡ mối quan hệ Mỹ - Xô để mất đi cơ hội “đàm phán hạn chế vũ khí hạt nhân lần thứ hai” với Mỹ.

Thứ tư, Trung Quốc nhanh chóng tuyên bố với thế giới rằng, thời gian và phạm vi của cuộc “phản kích” này có giới hạn, nó sẽ không đe dọa tới sự sống còn của Việt Nam.

Thứ năm, Trung Quốc rất chú ý làm cho không khí của cuộc chiến tranh ít tiếng vang, không thành như là một cuộc tuần hành thị uy khổng lồ và tuyên truyền rầm rĩ chống Liên Xô.

Tiết thứ hai

Cuộc tập kích bất ngờ của Trung Quốc

Cuộc tấn công này của Trung Quốc có đáng được gọi là “cuộc tập kích bất ngờ” không? Chúng ta có thể có được một khái niệm từ trong ý kiến của các học giả sau đây. Gareth Porter nhận xét, nói chung người ta cho rằng Bắc Kinh lúc đó sẽ không phát động tấn công Việt Nam vì sợ Liên Xô trả đũa. Ngoài ra Bắc Kinh cũng không muốn kế hoạch kinh tế 4 hiện đại hóa bị trở ngại. (7) Jon James Alexiou nêu rõ, ngày 17 tháng 2 năm 1979, ngày Trung Quốc phát động tấn công cũng đúng là ngày Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ Alai Behari Vajpayee sang thăm Bắc Kinh sau cuộc chiến tranh Trung - Ấn năm 1962. Đây là lần đầu tiên một quan chức trong nội các Ấn Độ đi thăm chính thức Bắc Kinh đúng 17 năm sau cuộc chiến tranh Trung - Ấn, đó cũng là một cuộc chiến tranh mà Trung Quốc phát động tấn công xâm lược láng giềng. Lúc đó Hà Nội cũng đại khái cho rằng ít ra Trung Quốc cũng đợi sau khi Bộ trưởng Vajpayee rời Bắc Kinh mới phát động tấn công. (8) Hơn nữa, vì Đặng Tiểu Bình vừa từ Mỹ trở về, Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ Michael B. Blumenthal lại sắp đến thăm vào ngày 24 tháng 2 tới, dù thế nào đi chăng nữa Hà Nội cũng chưa dự đoán được Trung Quốc sẽ phát động tấn công Hà Nội, cũng chưa dự đoán được Trung Quốc sẽ phát động tấn công vào đúng thời điểm quan trọng đó. Ngoài ra, từ cuối năm 1978, Trung Quốc đã ngừng xuất khẩu dầu lửa sang Việt Nam, mà trước đây trên 50% dầu lửa Việt Nam đều nhập từ Trung Quốc. Cho nên Trung Quốc phải nhân lúc số lượng dầu của Việt Nam ở mức thấp nhất và Liên Xô còn chưa kịp tiếp tế vào chỗ thiếu hụt để phát động cuộc “phản kích”. (9) Lúc đó hơn một nửa số quân của Việt Nam còn đang tiến hành xâm lược Campuchia cho nên sự chuẩn bị lực lượng của họ đối phó cuộc tấn công của Trung Quốc rõ ràng là không đủ sức cân bằng. Điều khéo nhất là khi Trung Quốc phát động tấn công, hầu như tất cả lãnh đạo cao cấp của Chính phủ và Đảng Cộng sản Việt Nam đều không ở trong nước. Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Phó thủ tướng Đậu Ngọc Xuân, Phó thủ tướng phụ trách kinh tế đối ngoại Lê Thanh Nghị, Tổng tư lệnh Văn Tiến Dũng cùng nhiều nhân vật chính trị quan trọng khác, vào ngày 16 tháng 2, đúng 12 tiếng đồng hồ trước khi Trung Quốc bắt đầu tấn công, đều đã rời Hà Nội đi Phnôm-pênh để bàn bạc cái gọi là “Bình thường hóa quan hệ hai nước” với Heng Som Rin, chủ tịch quân ủy hội cách mạng Campuchia. (10) Tổng hợp lại các điều như đã nói ở trên, có thể thấy Trung Quốc hầu như thực sự có động cơ tiến hành tập kích bất ngờ Việt Nam.

Tiết thứ ba

Sự thay đổi lãnh đạo và cơ cấu quân sự của Trung Quốc

Bây giờ chúng ta thảo luận về sự thay đổi lãnh đạo và cơ cấu quân sự của Trung Quốc. Ngày 20 tháng 1, Bắc Kinh tuyên bố tư lệnh quân khu Vũ Hán, Dương Đắc Chí thay thế chức vụ của Vương Tất Thành, tư lệnh quân khu Côn Minh. Quân khu Côn Minh bao gồm Vân Nam và Quý Châu, Dương Đắc Chí lại có nhiều kinh nghiệm tác chiến miền núi. Bắc Kinh giao nhiệm vụ cho ông ta lãnh đạo quân Trung Quốc tại khu vực biên giới giáp Việt Nam. (11) Hứa Thế Hữu, nguyên tư lệnh quân khu Quảng Châu có quan hệ thân thiết với Đặng Tiểu Bình, trong cuộc chiến tranh này, ông được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy tác chiến tiền phương. Trương Đình Phát, một quan chức Bộ Chính trị, cũng là người bạn chính trị của Đặng Tiểu Bình, được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy tiền tuyến phía nam. Lý Đức Sinh, tư lệnh quân khu Thẩm Dương, được cử làm tổng chỉ huy tiền tuyến phía bắc. Tiền tuyến phía bắc bao gồm tất cả các khu vực giáp giới với Liên Xô. (12)

Ngày 8 tháng 2, Đặng Tiểu Bình từ Mỹ về nước qua đường Nhật Bản. Ban chấp hành Trung ương đảng triệu tập hội nghị họp liền trong 4 ngày để thảo luận một số quyết sách chủ yếu bao gồm việc điều động lãnh đạo chỉ huy quân sự như nói ở trên, và thảo luận kế hoạch “phản kích” Việt Nam, đồng thời quyết định điều 20 vạn đại quân tới khu vực biên giới Trung - Việt. (13)

Ngày 16 tháng 2, cũng chính vào ngày “phản kích” Việt Nam, Hoa Quốc Phong và Diệp Kiếm Anh thiết tiệc Hoàng thân Xi-ha-núc ở Bắc Kinh nhưng Đặng Tiểu Bình không dự bữa tiệc đó. Theo John Newman thì Đặng Tiểu Bình lúc đó đang ngồi ở Bộ chỉ huy tác chiến, điều khiển từ xa toàn bộ cuộc chiến tranh chống Việt Nam. (14)

Tiết thứ tư

Sự thay đổi bố trí và vũ khí của hai bên Trung Quốc và Việt Nam

Bây giờ chúng ta hãy xem xét đến tình hình triển khai bố trí quân đội và vũ khí tác chiến của hai bên Trung - Việt. Theo lời Nguyễn Mạnh Hùng nói “Ngay từ tháng 5 năm 1978 cả Việt Nam lẫn Trung Quốc đều cùng tiến hành quân sự hóa hai biên giới của mình. (15) Nhưng các triển khai bố trí quy mô lớn thì tới tháng 1 năm 1979 mới làm người ta chú ý. Cùng lúc đó, Trung Quốc thành lập trung tâm chỉ huy tác chiến. Do thời hạn có hiệu lực của Hiệp ước phòng thủ chung Trung - Mỹ (giữa Trung Hoa dân quốc với Mỹ) dài đến tận ngày 1 tháng 1 năm 1980 như Jencke nói: “Tàn quân Mỹ còn lại ở Đài Loan hầu như đã đảm bảo an toàn cho mặt trận Phúc Kiến. Cho nên Trung Quốc có thể rất yên tâm điều động quân ở Phúc Kiến đến khu vực biên giới giáp Việt Nam.” (16) Banning Gareth nói: “Ngày 15 tháng 12, khi Bắc Kinh và Washington tuyên bố bình thường hóa quan hệ hai nước, thì chỉ trong mấy ngày, Trung Quốc đã bắt đầu tăng cường lực lượng quân sự ở biên giới Trung - Việt.” (17) Ngày 12 tháng 1 năm 1979, phóng viên bình luận của tờ báo Kinh tế Viễn Đông Nayan Chanda đã xác nhận ý kiến trên là đúng. Ông nói: “Theo các nhân sĩ thạo tin cho biết, sau khi quan hệ Trung - Mỹ bình thường hóa, quân Trung Quốc ở eo biển Đài Loan đã được điều tới biên giới Trung - Việt và Trung - Xô. Cũng có người nêu rõ rằng, hải lục, không quân của tỉnh Quảng Tây và quân của Vân Nam đều đã được đặt trong trạng thái báo động cấp cao, sẵn sàng chiến tranh. (18) Ngày 5 tháng 1, một binh lực lớn gồm các máy bay chiến đấu MIG-19 và máy bay ném bom IL-28 được điều đến Quảng Châu và Vân Nam. Cuối tháng 1 ở biên giới Trung - Việt, Trung Quốc đã tập kết trên 20 sư đoàn, gồm 20 vạn quân, gồm cả các phi đội máy bay chiến đấu 15 MIG-17 và MIG-19, trên toàn bộ khu vực biên giới, tất cả có khoảng 300 máy bay Trung Quốc. (19) Trong tháng 2, bình luận viên tờ Kinh tế Viễn Đông có nêu rõ, lại có 16 vạn quân thường trực nữa được điều động đến khu vực biên giới giáp Việt Nam, trước sau có khoảng 50 vạn quân đóng ở Quảng Đông và quân khu Côn Minh, hầu như có tới 700 chiếc máy bay chiến đấu bao gồm tiêm kích 9, MIG-19 và MIG-21 đóng giữ ở khu vực biên giới. (20) Jencks cho rằng, nói như thông thường thì Trung Quốc có 8 đơn vị bộ đội đặc chủng (khoảng 20 sư đoàn), lập thêm các đơn vị tiếp tế hậu cần, số quân Trung Quốc ở biên giới có tới cả 30 vạn người, 700 đến 1.000 chiếc máy bay, 1.000 chiếc xe tăng và chỉ ít là 1.500 khẩu pháo. Hệ thống tên lửa phòng không duy nhất của Trung Quốc - “Hồng Kỳ 4” cũng được triển khai bố trí ở khu vực biên giới. Tuy Trung Quốc cũng đã cho triển khai bố trí hải quân, nhưng họ còn chưa tham gia chiến tranh. (21) Còn như tin tức của các quan chức Bắc Kinh thường hay tuyên bố, thì quân đội Trung Quốc không có vũ khí của bên ngoài đưa vào, mà Việt Nam thì đã sử dụng các vũ khí của Liên Xô, Trung Quốc và Mỹ. (22)

Về phía Việt Nam, theo nguồn tin tình báo của phương Tây trong tháng 2 có nêu rõ, trên khu vực biên giới, Việt Nam đã triển khai bố trí khoảng 6 vạn quân, phương thức bố trí của họ là dọc theo Bắc - Nam, lực lượng phía trước tương đối nhẹ, còn lực lượng phía sau tương đối dày đặc. Hà Nội cũng điều động nhiều máy bay MIG-21 từ Nam Bộ ra Bắc Bộ, đồng thời ở Bắc Bộ lại tăng thêm một trận địa phóng tên lửa. (23) Tuy không quân của Việt Nam có ít máy bay hơn so với không quân Trung Quốc, nhưng về kỹ thuật thì lại hơn

Trung Quốc. (24) Điều đó cũng có thể nói rõ về nguyên nhân vì sao mà cả hai bên đều chưa bố trí số lượng lớn máy bay.

Ngày 17 tháng 1, báo Merdeka của Inđônêxia đưa tin, ở khu vực biên giới Trung - Việt, Việt Nam đã bố trí số lượng lớn quân đội, di dời nhân dân ở Lào Cai đi nơi khác và chuyển ủy ban hành chính tỉnh về Yên Bái. Ngày 23 tháng 2, Tân Văn Xã Kyodo, Nhật Bản đưa tin, từ 24 tháng 1 đến ngày 1 tháng 2, Việt Nam sẽ ngừng chở hành khách bằng đường sắt từ Hà Nội đi vào thành phố Hồ Chí Minh. Theo ý kiến của quan sát viên tuần báo Bắc Kinh thì Việt Nam thực hiện biện pháp này là vì họ muốn dùng đường sắt để vận chuyển số lượng lớn quân đội và vũ khí đạn dược. (25) Theo Jencks đánh giá, Việt Nam vốn chỉ có 75.000 đến 100.000 quân và dân quân tự vệ. Khi chiến tranh nổ ra, Việt Nam không có bất cứ sự bố trí nào về không quân và hải quân. Tuy rằng có một số tin tức nói Việt Nam đã dùng hơi độc để đối phó với quân Trung Quốc nhưng những tin này đều chưa được chứng thực. (26) Để chống lại cuộc tấn công của Trung Quốc, Việt Nam đã tăng thêm bộ đội phòng thủ tuyến phía Bắc tới 7 sư đoàn, nhưng 7 sư đoàn này đều không phải là bộ đội thường trực chủ lực. (27)

Chúng ta cần chú ý, mỗi khi Trung Quốc nói đến “phản kích” đều tự gọi quân đội họ là “bộ đội biên phòng”, hoặc “đội tự vệ vùng biên giới”. Trên thực tế, trong 11 đại quân khu toàn quốc, Trung Quốc đã điều một phần quân đội của 10 đại quân khu để tham gia tác chiến tấn công này. (28) Trong thời kỳ đầu chiến tranh, Việt Nam mới chỉ sử dụng quân đội và dân quân tự vệ biên giới, nhưng đến lúc cuối, tại chiến trường Lạng Sơn, họ đã triển khai bố trí quân thường trực chủ lực. (29)

Tiết thứ năm **Cách đánh của hai bên Trung Quốc, Việt Nam**

Bây giờ chúng ta lại xem xét đến cách đánh mà hai bên đã vận dụng. Cuộc tác chiến này mà Bắc Kinh đã lên kế hoạch hoàn toàn có mục đích trừng phạt Việt Nam, cho nên về địa lý, thời gian và vũ khí đều tự xác định ở mức hạn chế. Còn về phía Việt Nam cũng quyết chiến đấu trong khuôn khổ như đối phương đã hạn chế ấy. (30) Tác chiến bắt đầu vào đêm 16 tháng 2 bằng một cuộc pháo kích, tiếp đó Trung Quốc dùng 6 đến 7 sư đoàn xâm nhập Việt Nam (đầu tháng 3, khi chiến tranh lên đến đỉnh cao, Trung Quốc đã triển khai tới 8 vạn quân). (31) Rạng sáng ngày 17 tháng 2, Trung Quốc cho xuất kích các máy bay cường kích bay thấp đánh phá biên giới Việt Nam. (32) Nhưng ngoài hôm ấy Trung Quốc cho không quân xuất kích đánh phá ra, còn sau đó thì cả hai bên đều không sử dụng không quân vào chiến đấu. Tuy nhiên có một số tin tức nói Hải Phòng có bị tập kích đường không, nhưng hai bên đều phủ nhận. (33)

Trung Quốc tấn công Việt Nam trên 26 điểm, nhưng chỉ có 5 mục tiêu quan trọng nhất, đó là 5 tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Theo cách nói của Jencks, quân Trung Quốc từ mặt trận chính tấn công vào Việt Nam, từng bước chiếm lấy những trung tâm dân số và giao thông chủ yếu, cả hai đều vận dụng cách đánh bí mật với trang bị nhẹ tiến hành đột kích. Trước khi bắt đầu tấn công mấy ngày, Trung Quốc đã cho một số công trình sư lên vào đất Việt Nam phá hoại khu vực đầu mỗi giao thông và một số thiết bị, đồng thời chiếm lấy những chiếc cầu chủ yếu. Quân Trung Quốc có ý đồ tỏ thái độ tốt đối với cư dân biên giới. Theo một số nguồn tin cho biết, họ đã tặng vũ khí cho một số cư dân miền núi. Ngoài ra, quân Trung Quốc còn sử dụng xe tăng hạng nhẹ, đó là điều mà trong chiến tranh Trung - Ấn chưa vận dụng tới. Còn trong cuộc chiến đấu này, vì đã áp dụng cuộc tấn công theo cách đó cho nên cần phải bám lấy trực đường bộ để tiến quân, vì thế làm cho tiến độ tiến công bị chậm lại. Mấy ngày cuối cùng của chiến dịch Lạng Sơn, có một số tin nói rõ, hai bên đã xảy ra cuộc chiến đấu giáp lá cà rất ác liệt. (34) Cũng có một tin chỉ rõ, quân Trung Quốc dùng “chiến thuật biển người” để đối phó với quân Việt Nam có trang bị tốt hơn, nhưng những tin này chưa được chứng thực. (35)

Quân đội Việt Nam dùng cách đánh du kích để chống lại sự xâm nhập của quân đội Trung Quốc. Họ đã đặt mìn và gài chông tre trên các tuyến đường tiến công của quân Trung Quốc. Theo tin tức, Chính phủ Việt Nam đã cho chặt hẳn rừng tre nứa ở hai tỉnh. Khắp nơi trong toàn quốc làm chông tre để đối phó với sự tiến đánh của quân Trung Quốc. (36) Ginsburgh nêu rõ, quân đội Việt Nam đã tỏ rõ kỹ xảo và năng lực trong chiến tranh du kích và chiến đấu ở quy mô nhỏ. (37) Ngay sau 3 ngày Trung Quốc tấn công, thậm chí vẫn có quân Việt Nam luôn lách trên lãnh thổ Trung Quốc. (38) Nhưng sau ngày 24 tháng 2, Bắc Kinh đã tỏ rõ “phản kích” có kỳ hạn, cho nên Jencks nói: “chỉ cần quân Việt Nam không đánh cho mất mặt là được rồi. Hơn nữa, trước khi bắt đầu mưa dầm, quân đội Trung Quốc còn phải rút lui khỏi Việt Nam. Cho nên chỉ trong chiến dịch Lạng Sơn, quân Việt Nam mới đánh tương đối tổn sức, đây có thể là do nhân tố về tâm lý.” (39) Bởi vì cả hai bên đều thực sự bị hạn chế bởi thời gian và không gian theo cách đánh, cho nên đều không cần có sự lo lắng địch ở sau lưng. Còn trong tình hình không có tác chiến của hải quân và không quân, thì cuộc chiến tranh mà họ tiến hành có thể xem là cuộc chiến tranh mặt phẳng trên đất liền. (40)

Tiết thứ sáu

Mục tiêu của Trung Quốc phát động cuộc “phản kích”

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu mục đích của Trung Quốc phát động cuộc chiến tranh “phản kích”. Trong mấy chương trên, chúng ta đã thảo luận qua bối cảnh và động cơ thực sự của việc gây chiến tranh. Trong kết luận, chúng ta sẽ thảo luận nghiên cứu thêm xem có phải là Bắc Kinh đã đạt được mục đích hay không. Vì vậy, ở đây người viết chỉ cần nêu ra một cách giản đơn 5 mục tiêu của Trung Quốc phát động cuộc “phản kích”, mà thứ tự của nó cũng không thể hiện tầm quan trọng lớn hay nhỏ.

1) “Trừng phạt” hành động Việt Nam xâm nhập Campuchia.

Trong tuyên bố của Trung Quốc, tuy chưa đề cập tới Campuchia nhưng rõ ràng cuộc “phản kích” này là hành động trả đũa Việt Nam xâm nhập Campuchia. Đầu tháng 3 năm 1979, khi Trung Quốc tuyên bố rút quân khỏi Việt Nam, tuần báo Bắc Kinh có nêu rõ: “Tuy rằng biên giới Trung Quốc đã ảnh hưởng tới tham vọng bành trướng chủ nghĩa của Việt Nam đối với lãnh thổ Trung Quốc, nhưng phạm vi chiến sự lần này đã vượt xa sự tranh chấp về lãnh thổ, nhân tố bối cảnh của nó rộng rãi, sâu xa... đe dọa đến cả Đông Nam Á và hành động quy mô lớn xâm lược Campuchia...” (41) Rất hiển nhiên, “phản kích” này là muốn dạy cho Việt Nam một bài học, làm cho lực lượng quân sự của họ bị mất cân đối và làm giảm sức ép của bộ đội, du kích Việt Nam đối với Campuchia, hơn nữa Bắc Kinh phải chứng minh Trung Quốc là đồng minh đáng tin cậy của Campuchia, nó không còn chỉ là chuyện khoa trương thanh thế Trung Quốc mà thôi.

2) Để đạt được mục đích chi viện Hoa kiều.

Bắt đầu từ tháng 5 năm 1978, vấn đề Hoa kiều Việt Nam ngày càng nghiêm trọng. Bắc Kinh bắt đầu tố cáo Chính phủ Việt Nam áp bức các Hoa kiều đủ thứ. Cho nên, một trong những nguyên nhân Trung Quốc phát động cuộc chiến tranh “trừng phạt Việt Nam” là muốn thể hiện rõ ràng họ có khả năng chiếu cố và quan tâm Hoa kiều hơn Đài Bắc.

3) Trung Quốc muốn giải quyết tranh chấp biên giới và lãnh thổ.

Nhân dân nhật báo và Tuần báo Bắc Kinh lần đầu tiên khi đăng tải bản phát biểu tuyên chiến đều nhấn mạnh mục đích của cuộc “phản kích” là để bảo vệ biên giới của Trung Quốc, để đuổi hết quân Việt Nam ở trên lãnh thổ Trung Quốc về Việt Nam. Ngày 18 tháng 2, tờ Nhân dân nhật báo đã đăng tải tuyên bố của Chính phủ Bắc Kinh như sau: “Gần nửa năm nay, các nhân viên vũ trang Việt Nam đã khiêu khích và xâm nhập vũ trang biên giới nước ta tăng vọt tới 700 lần, giết chết và làm bị thương hơn 300 dân quân của ta.” (42) Bắc Kinh còn chỉ rõ rằng, họ “tuyên bố “phản kích” là do yêu cầu ổn định của khu vực biên giới, muốn để cho nhân dân biên giới Trung Quốc khôi phục một cuộc sống bình thường.” (43)

4) Trung Quốc muốn làm tan rã lực lượng kinh tế và quân sự của Việt Nam, đồng thời lại muốn tăng thêm lực lượng kinh tế và quân sự trong nước mình.

Charles Nelson cho rằng, mục tiêu chủ yếu hành động quân sự của Trung Quốc là phá hủy tất cả các công trình kinh tế, chính trị và quân sự của Việt Nam nằm trong phạm vi 20 km ở biên giới. (44) Đồng thời đang lúc Việt Nam tấn công Campuchia, trong nước họ lại bị thiên tai (lũ lụt), vào lúc này Trung Quốc phát động “phản kích” nhất định sẽ gây tổn thất lớn cho Việt Nam, đánh tan cái kiêu nói thần thoại “Quân đội Việt Nam đánh đâu thắng đó”. (45)

Trung Quốc cũng đồng thời hy vọng nhân cơ hội đó phát triển lực lượng kinh tế và quân sự trong nước họ. Jencks cho rằng, Trung Quốc muốn “để cho quân đội của họ được dịp thử thách, vì từ năm 1962 lại đây, quân đội này không qua cuộc chiến đấu lớn nào. Cuộc chiến tranh này sẽ cung cấp một cơ hội đánh giá chiến lược, thiết bị, hậu cần và hệ thống thông tin đối với quân đội Trung Quốc và cung cấp kinh nghiệm chiến đấu cho những quân nhân Trung Quốc thế hệ mới.” (46) Mặt khác, Đặng Tiểu Bình và một số nhà lãnh đạo quân sự khác muốn nhân dịp chiến tranh này để yêu cầu tăng ngân sách quân sự, nhằm làm nổi bật nhu cầu cấp thiết của 4 hiện đại hóa.

5) Trung Quốc muốn đạt được mục tiêu cô lập Việt Nam trên mặt chiến lược và ngoại giao, làm cho Việt Nam phải thay đổi chính sách thân Liên Xô.

Trung Quốc quyết định phải trừng phạt Việt Nam - một “Cu-ba châu Á”, bởi vì “có một số người Trung Quốc cho rằng, nếu như Trung Quốc không thể có hành động thích đáng để đối phó Việt Nam - “Cu-ba châu Á”, thì họ sẽ không có tư cách phê phán sự thất bại của Mỹ trong việc ngăn chặn hành động xâm phạm của Cu-ba”. (47) Theo cách nói của bình luận tờ Kinh tế Viễn Đông: “Bắc Kinh luôn kêu gọi phương Tây liên hợp lại để chống Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô. Như vậy làm thế nào mà họ có thể tỏ ra yếu đuối trước một nước nhỏ do Mátxcova sai khiến, và chịu sự khiêu khích vũ trang của nó ở ngay trước cửa ngõ nhà mình. Ngay chỉ nói là để xây dựng chút niềm tin với phương Tây thì Bắc Kinh cũng đã phải cần hành động rồi. (48) Đồng thời Trung Quốc cần phải thể hiện sức mạnh quân sự trong khu vực ảnh hưởng truyền thống của mình, chứng minh rằng mình là một cường quốc chủ yếu mới lên. Trung Quốc cần chứng minh với Mỹ, Nhật và các nước NATO rằng, Liên Xô chỉ là một “con gấu Bắc Cực bằng giấy”, nếu như có thái độ kiên quyết với nó, thì “con gấu Bắc Cực bằng giấy” này sẽ phải nhượng bộ. (49) Nhưng trên thực tế, Trung Quốc đã áp dụng hành động tấn công có hạn chế đối với Việt Nam. Như vậy rõ ràng đúng là Trung Quốc có sợ Liên Xô ra mặt can thiệp.

Về mặt sách lược, như Sheldon Simon đã nêu: đầu tiên Bắc Kinh làm yếu lực lượng kinh tế của Việt Nam, rồi gây hao tổn tài nguyên quốc gia của Việt Nam, lại cố ý đẩy Việt Nam ngã vào lòng Mátxcova, vì vậy đã làm cho Hà Nội nhìn thấy rõ Liên Xô lợi dụng họ để đối phó Trung Quốc và Mỹ, và đó chính là mục tiêu địa - chiến lược của bản thân Liên Xô. Trung Quốc còn muốn làm cho Hà Nội thấy rõ, Mátxcova không có cách nào cung cấp đủ viện trợ kinh tế hoặc kiểm soát Đông Dương có hiệu quả, vì vậy trong tương lai Hà Nội sẽ phải xa rời Mátxcova và kiến lập một quan hệ mới với các nước khác ở khu vực châu Á. (50) Mặt khác, Bắc Kinh cũng muốn khảo nghiệm mối quan hệ “chống Chủ nghĩa bá quyền” Liên Xô của Trung Quốc hiện đang ở mức độ nào. Còn theo cách nói của Thomas Bellow, thì Trung Quốc chứng minh tự họ là một nước đồng minh đáng tin cậy chống Liên Xô, các nước phương Tây nên bán vũ khí chỉ viện cho họ. (51)

Tiết thứ bảy

Trình bày khái quát tình hình cuộc chiến tranh

Bây giờ chúng tôi xin miêu tả sơ lược tình hình cuộc chiến tranh. Buổi tối ngày 16 tháng 2 năm 1979, Trung Quốc mở đầu bằng một cuộc pháo kích trên toàn tuyến biên giới Trung - Việt, “cuộc chiến tranh quy mô lớn đầu tiên giữa hai quốc gia cộng sản” (52) đã bắt đầu. Năm giờ sáng ngày 17, từ sáu đến bảy sư đoàn quân Trung Quốc từ hơn hai mươi điểm tấn công xâm nhập Việt Nam. Khi chiến tranh bắt đầu, trong một cuộc tập kích bằng không quân duy nhất, Trung Quốc đã làm yếu lực lượng quân sự của Việt Nam. Sau đó, cả hai bên đều không sử dụng không quân vào chiến đấu. Một tin không chính thức đưa từ phía Trung Quốc có nêu rõ, trong bốn tám giờ sau khi khai chiến, Trung Quốc đã tiêu diệt ba sư đoàn bộ đội Việt Nam, có khoảng mười vạn quân Việt Nam bị bắn chết. Nhưng chính tin này cũng thừa nhận rằng, vì không quen thuộc địa hình rừng núi nên quân Trung Quốc đã gặp phải khó khăn. Phía Hà Nội thì đưa tin đã tiêu diệt được 80 xe tăng của Trung Quốc. Dù sao thì trên thực tế cũng cho thấy, vào thời kỳ đầu chiến tranh đúng thực quân Trung Quốc đã chiếm lĩnh được bốn trong năm tỉnh lỵ theo dự định. (53)

Một vị tướng của Trung Quốc thừa nhận rằng, khi bắt đầu cuộc “phản kích”, tiến độ phát triển rất chậm là do thiếu tình báo. (54) Theo Jencks chỉ rõ: “Một tuần lễ sau khi mở cuộc chiến tranh xâm lược, tình hình tỏ ra rất rõ ràng quân Trung Quốc sẽ không đạt được thắng lợi nhanh chóng như dự tính. Phó thủ tướng Vương Chấn tiết lộ, quân Trung Quốc sẽ không đi sâu vào thung lũng sông Hồng”. (55) Sự chống trả ngoan cường của quân Việt Nam có thể làm cho viện binh kịp thời từ Lào và Nam Bộ tới chiến trường. Trung Quốc không thể hoàn toàn kiểm soát được khu vực biên giới, còn quân Việt Nam vẫn mở các cuộc công kích trên lãnh thổ Trung Quốc, hỏa lực của họ có thể với sâu tới tận Vân Nam và Quảng Tây. (56) Chiến thuật sử dụng các xe thiết giáp, xe tăng hạng nhẹ xâm nhập miền núi đã thành công. Trong cả cuộc chiến tranh này, đại bộ phận là các cuộc chiến đấu quy mô nhỏ. Nhưng theo các nguồn tin cho rõ, chỉ trong mấy cuộc chiến đấu lớn cả hai bên đều tỏ ra đánh không thật lý tưởng. (57) Quân Trung Quốc đã phối hợp cách đánh du kích truyền thống với sử dụng tăng, thiết giáp. Quân Trung Quốc đã gặp khó khăn trong chiến thuật sử dụng tăng - thiết giáp, vì chiến thuật này đã hạn chế hành động của bộ đội, vì phải bám trục đường để tiến quân. (58) Chiến tranh tiếp diễn liên tục cho đến chiến dịch Lạng Sơn là chiến dịch làm người ta tập trung chú ý. Ngày 27 tháng 2, Trung Quốc bắt đầu tấn công Lạng Sơn, và trong cuộc chiến đấu này, Trung Quốc đã vấp phải sức chống cự mạnh mẽ nhất, vì tỉnh lỵ Lạng Sơn là cửa ngõ kiểm soát khu vực sông Hồng, và đây cũng chính là con đường truyền thống xưa kia trong lịch sử, quân Trung Quốc vẫn tiến theo nó để xâm nhập Hà Nội. Cuộc chiến đấu kéo dài tới tận ngày 5 tháng 3, Trung Quốc mới chiếm được cao điểm của Lạng Sơn. Sau đó Trung Quốc tuyên bố đã đạt được mục đích chiến đấu và bắt đầu tiến hành rút quân về nước. Họ phải tốn mất 10 ngày mới rút hết được quân. Quân Việt Nam đuổi theo sau và cũng tổ chức truy kích mang tính tượng trưng. Theo Jencks nói: “Quân Việt Nam rõ ràng không muốn kéo dài tốc độ rút quân của Trung Quốc, còn Trung Quốc thì cũng không muốn vì bị mưa dầm mà chùn lại.” (59)

Cuối cùng, chúng ta hãy xem xét lại các con số thống kê về kết quả của cuộc chiến tranh này. Quân Trung Quốc đã phá hủy bốn tỉnh lỵ, tai họa chiến

tranh đã lan tới 320 làng xã, khiến cho 320.000 dân Việt Nam không chỗ nương thân. Công nghiệp chủ yếu duy nhất ở khu vực phía bắc là mỏ Apatit và nhà máy phân lân đã bị phá hủy toàn bộ. (60) Nhưng Jencks nói: “Cho đến ngày 5 tháng 3, cả hai bên đều bị thiệt hại tương đối.” (61) Tuy rằng hai bên đều có cách nói khác nhau về các con số thiệt hại, nhưng số quân bị chết của hai bên ít nhất cũng là 30.000 người, nếu kể cả dân thường nữa thì con số bị thương và bị chết của hai bên là hơn 75.000 người. Jencks còn cho rằng, phía Việt Nam tuyên bố họ đã phá hủy được 100 xe tăng của Trung Quốc là cách nói hợp lý. Tuy vậy, bộ binh nhẹ và các nhân viên kỹ thuật quân sự của Trung Quốc đã tỏ ra rất giỏi, họ đã thành công trong sử dụng pháo lớn và xe tăng hạng nhẹ, và sự chi viện của hậu cần cũng đầy đủ. Nhưng vì lý do chính trị và vì thiếu kỹ thuật khiến quân Trung Quốc không thể nào tiến hành được một cuộc chiến tranh hiện đại hóa. (62) Chúng ta sẽ đi sâu thảo luận nghiên cứu kết quả các mặt khác của cuộc chiến tranh này trong chương bảy và chương chín.

Chú thích (Chương sáu)

1. Major General Robert N. Ginsburgh, US. A. F (Ret.) "China Touches the Tigers Bottoms" Air force, June 1979, vol. 62, no. 6, pp. 44-45
2. David Bonavia, "Changing the Course of History" For Eastern Economic Review, Marche, 1979, p. 10
3. Jon James Alexiou, The Foreign Policy of the People's Republic of China Towards the Socialist Republic of Vietnam, 1975-1979 (Coral Gables, University of Miami, 1982), p. 153
4. Ibid, p. 152
5. Harlan W. Jencks, "China's Punitive War on Vietnam Amilitary Assessment" Asian survey August 1979, vol. XIX, no. 8, p. 806
6. Daniel Tretiak, "China's Vietnam War and Its Consequences", The China Quarterly Rec, 1979, no. 80, p. 751
7. Gareth Porter, "Vietnamese Policy and the Indochina Crisis", The third Indochina conflict, ed. David Elliod, (Boulder...)
- ...
57. Jencks, op. cit, pp. 808-810, Ginsburgh, loc. Cit
58. William Tow, "Chinese Strategic Thought Evolution Toward Reality", Asian Affairs: An American Review, vol. 7, no. 4, Mar - Apr 1980, p. 253
59. Jencks, op. cit, pp. 810-811
60. Porter, op. cit, p. 110
61. Jencks, op. cit, p. 811
62. Ibid, pp. 811-812

Chương bảy

PHẢN ỨNG CỦA QUỐC TẾ

Ở chương bốn, chúng tôi đã đề cập: Bắc Kinh nhận rõ Liên Xô là kẻ thù chủ yếu, còn Việt Nam là quốc gia bá quyền chủ nghĩa khu vực. Nhưng điều đó đã dẫn đến Bắc Kinh phải phát động cuộc tấn công ngoại giao để thành lập một Mặt trận thống nhất chống “Chủ nghĩa bá quyền”. Mặt trận thống nhất này gồm: cải thiện quan hệ với các quốc gia ASEAN, Mỹ, Nhật và các quốc gia châu Âu. Mặc dầu từng quốc gia có các lý do khác nhau, nhưng họ đều “thận trọng” hoan nghênh Trung Quốc đóng vai trò trách nhiệm trên vũ đài chính trị quốc tế. Trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu các quốc gia đó (kể cả Lào), xem họ có những phản ứng gì đối với cuộc “phản kích” do Trung Quốc phát động.

Tiết thứ nhất

Phản ứng của các quốc gia ASEAN

Do nhân tố địa lý, việc Việt Nam xâm lược Campuchia và Trung Quốc “phản kích” Việt Nam đều đã ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các quốc gia ASEAN. Trong số các quốc gia này, Thái Lan là nước bị sợ hãi đầu tiên. Thái Lan cũng như các quốc gia ASEAN khác đều đóng vai trò chủ yếu giải quyết vấn đề Đông Dương.

Theo Karl Jackson nói: “Thái Lan cho rằng lý do mà họ chịu sự đe dọa bởi tình hình mới ở Campuchia không phải là do nhân tố của bản thân Chủ nghĩa cộng sản, mà là Campuchia - nước đệm của Thái Lan, đã bị kẻ thù truyền thống của Thái Lan là Việt Nam, khống chế.” (1) Khi mấy vạn nạn dân chạy trốn khỏi Chính phủ Polpot đã làm cho Băng Cốc bắt đầu quan tâm đến tình hình biên giới Thái Lan - Campuchia, đến khi Việt Nam xâm lược Campuchia thì càng làm cho Thái Lan bị đe dọa lớn hơn.

Các quốc gia ASEAN có cảm nghĩ rất phức tạp đối với việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam. Khi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, bình luận của tờ Kinh tế Viễn Đông đã nói rõ về cuộc chiến tranh này rằng: “Đối với Đông Nam Á mà nói thì không chút nghi ngờ, ở một số quốc gia nào đó đã dấy lên một làn sóng ủng hộ Trung Quốc. Bất kể Chính phủ của họ có lập trường như thế nào, bất cứ họ kiêng kỵ ra sao đối với mọi cử chỉ và hành động của Hoa kiều trong nước họ, nhưng cái mà các quốc gia ASEAN quan tâm nhất là tham vọng của Liên Xô và Việt Nam ở khu vực này.” (2)

Sau khi xảy ra tác chiến trong khu vực Đông Nam Á như nói ở trên, tuy các quốc gia ASEAN có quan điểm khác nhau, nhưng nỗi sợ hãi chiến tranh lại thực sự giúp họ đoàn kết lại với nhau. Đứng về phía nhiều quốc gia Đông Nam Á mà nói, sự “phản kích” của Trung Quốc không bị “bịt kín” như họ tưởng, trái lại nó đã thể hiện rõ ràng, Trung Quốc không muốn để tình hình phát triển của các nước Đông Nam Á dẫn đến điều bất lợi cho Trung Quốc. Như Malaixia và Inđônêxia chẳng hạn, việc xấu nhất xảy ra đã chẳng phải vượt quá thể lực của Trung Quốc kiểm soát Đông Nam Á ư? Còn với Thái Lan, sau khi Mỹ rút khỏi Việt Nam, tình hình rất rõ ràng, chỉ việc dựa vào Trung Quốc đỡ tiền ra, đỡ máu để ngăn cản Việt Nam mở rộng thể lực. (3) Nhưng các nhà lãnh đạo Thái Lan vẫn có những ý kiến khác nhau về hợp tác hay là nên phân liệt với Trung Quốc. Theo Lucian Pye thuyết minh, các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Băng Cốc có cách nhìn khác nhau đối với ý đồ của Bắc Kinh. Giới lãnh đạo chính trị cho rằng, Trung Quốc có thể kìm hãm được “Chủ nghĩa bành trướng” của Việt Nam, còn giới lãnh đạo quân sự thì lại tỏ ra nghi ngờ mưu đồ của Trung Quốc vì thấy Bắc Kinh đã từng ủng hộ Cộng sản Thái Lan và xu hướng khuynh Trung Quốc của các phần tử cách mạng Thái Lan.

Quốc gia Đông Nam Á nào cũng đều rất lo lắng đến những cuộc Cách mạng Cộng sản chủ nghĩa mà Trung Quốc đã ủng hộ, còn Trung Quốc lại vẫn cứ chi viện cho nó mà không chịu dừng chi viện lại (xem chương chín). Ngoài các vấn đề nói trên, việc Trung Quốc ủng hộ Hoa kiều phát động cách mạng ở nơi họ cư trú và khiếp sợ truyền thống đối với sự thống trị của Trung Quốc, còn tồn tại một số vấn đề nữa là, theo trình bày của Pye: “Trong việc Trung Quốc ngăn chặn mức độ tham vọng của Việt Nam ở Đông Nam Á, thì các nước không Cộng sản ở châu Á rất hoan nghênh Trung Quốc tham dự vấn đề của Hà Nội và ASEAN; thế nhưng việc Trung Quốc lấy hòa bình ở khu vực

châu Á để làm cái giá trả cho việc họ cố tình xúi bẩy xung đột với Mátxcova thì Trung Quốc không được các quốc gia Đông Nam Á đố tít nhiệm. (5)

Sau khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, các nước ASEAN có đưa ra một đề án tại Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, yêu cầu Việt Nam rút khỏi Campuchia và quân Trung Quốc phải rút khỏi Việt Nam (lúc này quân Trung Quốc đang bắt đầu rút). Đề án này đã bị Liên Xô phủ quyết. (6) Ngày 14 tháng 11 năm 1979 tại phiên họp Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, đa số các quốc gia đã thông qua đề án của các quốc gia ASEAN đòi tất cả các quân đội nước ngoài rút khỏi Campuchia. Lúc đó, ngoài quân đội Việt Nam ra, đã có cố vấn quân sự Liên Xô đến ở Campuchia. (7) Sau khi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, tuy các quốc gia ASEAN vẫn lo lắng mưu đồ của Trung Quốc, nhưng đồng thời họ cũng bắt đầu cảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào thế giới chống Việt Nam thống trị Campuchia. Sở dĩ Trung Quốc có thể kiếm được lợi ích ở châu Á là vì các quốc gia trong ASEAN và NATO ủng hộ một phần của phong trào “chống bá quyền” do Trung Quốc khởi xướng. Vì họ muốn lợi dụng Trung Quốc để chống Liên Xô nên thậm chí đã miễn cưỡng chấp nhận việc Mỹ bán vũ khí cho Trung Quốc. (8)

Nhưng Trung Quốc kiếm lợi ở Đông Nam Á chỉ có mức độ, đồng thời đã phải trả một cái giá rất cao. Trong chương trên chúng tôi đã nói đến Thái Lan và Singapore hoàn toàn phủ định Việt Nam, thái độ của Malaixia và Indônêxia đối với Việt Nam tương đối ôn hòa, trái lại đối với Trung Quốc thì họ lại tương đối nghi ngờ. Bất kể như thế nào, họ vẫn có những ý kiến chung:

- 1) Campuchia phải độc lập;
- 2) Việt Nam phải giảm bớt dựa vào Liên Xô;
- 3) Các quốc gia ASEAN có thể lợi dụng Việt Nam làm một “bước đệm” để đối phó với Trung Quốc. (9)

Các quốc gia đều đưa ra các chính sách khác nhau để giải quyết xung đột ở Đông Dương. Singapore dẫn đầu đưa ra một chính sách mềm dẻo, đó là thành lập một Chính phủ do Son Sen lãnh đạo liên hợp giữa Hoàng thân Xi-ha-núc với quân của Polpot. Trong tháng 12 năm 1979, Polpot từ bỏ vị trí thủ tướng để Khiêu Xăm Phon thay thế nhưng vẫn giữ chức vụ tổng tư lệnh quân du kích. (10) Chính sách do Singapore nêu ra đã làm cho Gia-các-ta và Kualalumpur cảm thấy giật mình, bởi vì chính sách này đã ngầm nói lên sự thỏa hiệp với Polpot và với Trung Quốc. (11) Kết quả, từ ngày 22 đến ngày 28 tháng 3 năm 1980, tổng thống Indônêxia Su-hác-tô và thủ tướng Malaixia tổ chức một hội nghị ở Quan Tan Malaixia ra tuyên bố trên nguyên tắc rằng lấy việc yêu cầu Việt Nam phải hoàn toàn ngừng dựa vào Liên Xô và Trung Quốc là điều kiện để tạo nên sự đồng thuận trong các quốc gia ASEAN, lấy chính trị thay cho quân sự giải quyết vấn đề Campuchia và phương pháp giải quyết bằng chính trị này sẽ tôn trọng “lợi ích an ninh” của Hà Nội tại Campuchia. “Nguyên tắc Quan Tan” này đã bị Singapore và Thái Lan bác bỏ, họ cho rằng chính sách này không đủ thực tế, bởi vì Trung Quốc sẽ không cho phép quân của Polpot bị giải trừ vũ trang. Xét theo góc độ về tình đoàn kết giữa các quốc gia ASEAN thì thấy được một điều rất may mắn là Hà Nội đã công khai phủ định “nguyên tắc Quan Tan”, bởi vì nguyên tắc này lại ngầm nói rằng, Việt Nam chịu sự lãnh đạo của Liên Xô. Hà Nội còn tuyên bố, hễ Trung Quốc “đe dọa” an ninh của Campuchia và cả Đông Nam Á thì họ sẽ mãi mãi không rút quân khỏi Campuchia. (12) Phái chính trị chống Bắc Kinh của Indônêxia đã lợi dụng việc Thái Lan và Singapore bác bỏ “nguyên tắc Quan Tan” làm lý do để phản đối Indônêxia bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Indônêxia vốn

đã tính sẵn, vào tháng 8 năm 1980 sẽ bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, nhưng lý do Lý Quang Diệu đã hứa là Singapore sẽ là nước sau cùng trong các quốc gia ASEAN thừa nhận Trung Quốc, nên Ấn Độ kéo dài việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc để cản trở việc Singapore kiến lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. (13)

Từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 6 năm 1981, ASEAN tổ chức hội nghị các bộ trưởng ngoại giao tại Manila để tìm ra một phương pháp hòa hoãn quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc để phủ định Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn ở Campuchia. Nhưng do một số nhân tố nào đó đã tạo nên việc ASEAN đề ra một chính sách có phần chống lại Hà Nội và nghiêng về Bắc Kinh. Từ ngày 13 đến ngày 17 tháng 7 năm 1981, trong một Hội nghị quốc tế có quan hệ đến vấn đề Campuchia, dưới sức ép của Mỹ và Trung Quốc, chính sách này đã được thảo luận và thông qua. (14) Sau khi Mỹ từ chối đảm nhiệm vai trò chủ yếu trong cuộc xung đột đó và ASEAN lại miễn cưỡng chấp nhận điều kiện của Bắc Kinh từ chối giải trừ vũ trang quân Polpot, thì ASEAN lại tiếp tục ủng hộ Khiêu Xãm Phon (thực tế là Chính phủ Polpot) trong cuộc bỏ phiếu hàng năm ở Hội đồng Liên Hợp Quốc, để được là đại diện cho Chính phủ Campuchia. Trong tình hình này buộc ASEAN trở nên rất mong xây dựng được một Chính phủ Campuchia mềm dẻo, không do Đảng Cộng sản lãnh đạo. (15) Trong chương chín, chúng ta sẽ tiếp tục thảo luận vấn đề này.

Nhìn chung, các nước Đông Nam Á cho rằng Liên Xô khống chế Hà Nội và cân bằng được quyền lực với Trung Quốc. Theo cách nhìn của David Rowe, năm 1979 do Liên Xô không đánh lại Trung Quốc là họ tự kiềm chế và do đó đã nâng cao được thanh danh ở châu Á, đồng thời cũng “hầu như” che đậy được việc chỉ trích vì đã ủng hộ Việt Nam xâm lược Campuchia. (16) Còn theo cách nhìn của Donald Zagoria, thì Liên Xô đã nhắc nhở Việt Nam chớ có xâm lược Thái Lan để tránh mở rộng cuộc chiến tranh này và đẩy các quốc gia ASEAN ngã vào lòng Mỹ và Trung Quốc. (17) Nhưng đồng thời các quốc gia ASEAN đều không tin Trung Quốc và Liên Xô. Sau chiến tranh Việt Nam, do Mỹ rút khỏi Đông Nam Á và cải thiện quan hệ với Trung Quốc, tính chuyên bán vũ khí cho Trung Quốc, nên đã làm cho các nước Đông Nam Á cũng thấy Mỹ là không đáng tin cậy.

Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng, sau khi Trung Quốc “phản kích” Việt Nam tuy có kiếm được một số lợi ích từ Đông Nam Á, nhưng cũng vì thế mà đã đánh thức sự lo ngại truyền thống của các nước Đông Nam Á đối với tham vọng của Trung Quốc. Nhưng xét theo lâu dài, cuộc “phản kích” của Trung Quốc có thể thu được lợi ích trên hai phương diện:

Thứ nhất, nếu cuộc “phản kích” của Trung Quốc thật sự giúp cho Polpot duy trì được quân đội và bảo đảm được vị trí đứng đầu của chính quyền Polpot trong Chính phủ Liên bang Campuchia. Như vậy, Trung Quốc sẽ được lợi. Nhưng các quốc gia ASEAN lại muốn xây dựng một cơ chế lãnh đạo khác, còn Việt Nam thì muốn tiếp tục kiểm soát chặt, vì vậy Polpot khó có thể nắm vững được quyền lực.

Thứ hai, chúng ta có thể nói cuộc “phản kích” của Trung Quốc làm cho Băng Cốc có thể nhận ra rằng, Bắc Kinh có thể khống chế có hiệu quả thế lực của Việt Nam và có lẽ cũng có thể ngăn ngừa sự nhượng bộ của Băng Cốc đối với “nguyên tắc Quan Tam”, đồng thời cũng ngăn ngừa Băng Cốc ngừng viện trợ cho đội quân du kích chống lại Heng Som Rin.

Tiết thứ hai Phản ứng của nước Mỹ

Có thể thảo luận phản ứng của Mỹ đối với Trung Quốc phát động “phản kích” trên hai phương diện như sau:

Thứ nhất, vì Mỹ không đứng ra đảm nhiệm vai trò chủ yếu trong cuộc xung đột này, và Mỹ đã không ủng hộ Trung Quốc, cho nên Trung Quốc rất thất vọng.

Thứ hai, phản ứng của Mỹ đã thúc đẩy các nước Đông Nam Á tìm được sự chi viện từ nơi khác và nhượng bộ lập trường Bắc Kinh ủng hộ Chính phủ lưu vong Polpot.

Washington và Bắc Kinh bình thường hóa quan hệ, hai nước đã ký kết nhiều hợp tác kỹ thuật và Mỹ cản trở châu Âu bán vũ khí cho Trung Quốc là ba sự kiện cùng đồng thời xảy ra. Do nhiều nguyên nhân mà Mỹ đã một mực cự tuyệt bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Khi Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ, tổng thống Carter không bác bỏ các chỉ trích của Đặng Tiểu Bình đối với Việt Nam, vì vậy đã tạo nên một hình ảnh Mỹ ủng hộ cuộc “phản kích” này. Theo Banning Garreth nói: “Việc Mỹ sơ bộ tuyên bố chính sách của mình đã hình như đứng ở bên cạnh ủng hộ cuộc “phản kích” này của Trung Quốc”. Chính sách này đòi “Quân Việt Nam phải rút khỏi Campuchia và quân Trung Quốc phải rút khỏi Việt Nam.” (18) Vì ý định của Carter là giữ một cự ly đối với cuộc xung đột này, cho nên Trung Quốc và Liên Xô đều hiểu lầm mục đích của Carter. Thực tế, Carter nói trong cuốn hồi ức: “Tháng 2 năm 1979, khi quân Trung Quốc tràn qua biên giới Bắc Việt Nam, các nhà lãnh đạo Liên Xô liền tố cáo Mỹ và Trung Quốc có âm mưu thông đồng với nhau. Đương nhiên đó không phải là sự thật. Thật ra chúng tôi cũng đã từng muốn khuyên răn Trung Quốc.” (19) Do quan hệ mới giữa Mỹ và Trung Quốc còn đang mỏng manh, nên tổng thống Carter không dám công khai tỏ sự không hài lòng đối với hành động xâm lược của Trung Quốc.

Khi Trung Quốc bắt đầu xâm lược Việt Nam, Carter vẫn cử Bộ trưởng Tài chính Michael Blumenthal đi thăm Trung Quốc, cải thiện mối quan hệ mậu dịch giữa hai nước. Blumenthal cũng tỏ ý bần tin cho Trung Quốc biết: “Dù cho chỉ là xâm lược có tính hạn chế cũng vẫn có nguy cơ mở rộng chiến tranh và làm cho dư luận quốc tế phải đã kích kẻ đi xâm lược.” (20) Trung Quốc có trình bày rõ tính mức độ của hành động “phản kích” này và tiếp tục chỉ trích “Cu-ba phương Đông”, còn Mỹ cũng không chỉ trích mạnh mẽ lắm hành động “phản kích” của Trung Quốc.” Phương hướng chính sách của Tổng thống Carter không thật rõ ràng lắm, nhưng mục đích chính sách của Trung Quốc thì ngược lại, rất rõ ràng. Theo Turley và Race nói: “Chính sách của Mỹ hầu như hoàn toàn tập trung vào vấn đề trước mắt, ví dụ vấn đề nạn dân và sự lo lắng bức xúc của Mỹ đối với an ninh của các quốc gia đồng minh. Trái lại, Trung Quốc quan tâm đến vấn đề lâu dài, chủ yếu là lo về sự đe dọa của Liên Xô đối với châu Á.” (21)

Nhưng đồng thời các tàu sân bay Midway và Constellation của Mỹ lại đi vào khu vực Đông Dương. (22) Đối với Mátxcova, thì hành động này của Mỹ càng tỏ ra rằng, Washington ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc. Ngày 12 tháng 2, Quốc vụ khanh Mỹ, ông Vance đã nhắc nhở đại sứ Liên Xô tại Mỹ Dobrynin rằng, Liên Xô không nên có bất cứ hành động có thể thỏa hiệp quân sự nào, hoặc là triển khai bố trí quân đội tại Việt Nam. (23) Đồng thời đại diện Mỹ ở Liên Hợp Quốc, ông Andrew Young đã rất bức tức phủ nhận tuyên bố

của Liên Xô nói Mỹ ủng hộ Trung Quốc. Nhưng tờ báo Sự thật vẫn cứ nói, coi là Carter không cho phép Trung Quốc mở cuộc xâm lược đó, thì ít nhất ông cũng có sự thỏa thuận ngầm với Trung Quốc. (24) Nhưng ngày 2 tháng 3 năm 1970, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô Brezhnev đã tỏ thái độ rất rõ ràng, Mỹ không có liên quan gì đến hành động “phản kích” này của Trung Quốc. Ông cho rằng, Trung Quốc là mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với hòa bình thế giới. Mặt khác, Brezhnev lại có chính sách tương đối ôn hòa với Mỹ. (25) Sau hơn một tuần, chính sách của Carter đã dần thể hiện phản đối hành động của Trung Quốc. Ông Vance đã nêu rõ, Carter phê chuẩn một chính sách mới, “trong đó bao gồm: làm cho ảnh hưởng của cuộc chiến tranh này giảm tới mức thấp nhất sự trầm trọng thêm trong quan hệ Mỹ - Xô và Mỹ - Trung; phải đảm bảo quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, quân Việt Nam rút khỏi Campuchia và ngăn chặn Liên Xô mở rộng cuộc xung đột này.” (26) Washington và Tôkyô tỏ rõ thái độ không tán thành chính sách “bên bờ chiến tranh” của Bắc Kinh, họ muốn tránh cuộc xung đột và cũng không muốn có cuộc “phản kích” mang tính tự vệ nào cả. (27) Tôkyô phản đối cuộc chiến tranh này, nhưng vẫn kiên trì ủng hộ lập trường của ASEAN, đó là phải ngừng chiến tranh và bắt các quân nước ngoài phải rút khỏi Đông Dương. Thậm chí Tôkyô còn tự giới thiệu mình là người đứng ra dàn xếp, giải quyết cuộc xung đột này. (28) Với Carter, hành động Trung Quốc xâm lược Việt Nam xảy ra vào đúng thời điểm không thuận, vì lúc đó Carter đang muốn làm cho dân Mỹ và Quốc hội Mỹ chấp nhận bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và còn cả đề án của ông về Đài Loan nữa. Ngày 18 tháng 2 năm 1979, tờ New York Times đưa tin: hành động Trung Quốc xâm lược Việt Nam sẽ làm trở ngại đến lòng tin của dân chúng và Quốc hội Mỹ đối với lợi ích của quyết sách bình thường hóa quan hệ với Bắc Kinh. (29) Ngày 20 tháng 1, tờ New York Times lại đưa tin: sự xâm lược của Trung Quốc “đã gây thêm nhiều khó khăn đối với việc Quốc hội Mỹ phê chuẩn đề án Đài Loan cho Chính phủ Carter.” (30) Đang lúc vì ký kết điều ước về kênh đào Panama, Carter bị chỉ trích, cũng là lúc vào thời điểm ông phải đàm phán với Liên Xô về hạn chế vũ khí, thì những tin không hay về hoạt động của quân Trung Quốc trong cuộc chiến tranh lan truyền đã làm giảm hẳn độ tin cậy của cái gọi là sự hợp tác Mỹ - Trung để cùng chống Máxcova mà ông Carter đưa ra. Theo Rowe nói: “Khi bàn về việc Campuchia bình thường hóa quan hệ với Bắc Kinh, thực chất là “chơi con bài Trung Quốc” để chống Xô, thì chính những hiện tượng này vẫn khó trở thành sự chú thích, giải nghĩa cho những sự thật.” (31) Trong tháng 3, khi quân Trung Quốc đã rút hết khỏi Việt Nam, vì để cảnh cáo Trung Quốc chớ có lại phát động bất cứ một cuộc xâm lược nào nữa, Liên Xô đã tiến hành một cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn ở gần biên giới Trung - Xô, nhưng Mỹ thì lại vẫn tiếp tục đàm phán với Liên Xô về hạn chế vũ khí. (32) Khi Mỹ đang lo cuộc “phản kích” có thể gây kế hoạch hiện đại hóa của Bắc Kinh (33) và đồng thời đang có thêm nhiều dấu hỏi đặt ra đối với mưu đồ của Bắc Kinh, thì phía Bắc Kinh cũng đang có sự đánh giá lại quan hệ với Washington. Theo Tretiak nói: “Đặng Tiểu Bình đánh giá quá cao Mỹ đối với những vấn đề thế giới và khu vực mà Trung Quốc quan tâm, nhất là trong sự suy nghĩ về những lý do cơ bản của hành động tác chiến của Trung Quốc ở Đông Dương, Mỹ đã ngầm thừa nhận, tán thành và ủng hộ, thông cảm.” Thế nhưng, kết quả đánh giá này của ông Đặng Tiểu Bình là, ngoài việc Quốc hội Mỹ vẫn thông qua Luật quan hệ với Đài Loan vào năm 1979 ra, thì sau cuộc xung đột biên giới Trung - Việt, sự lạc quan bao trùm thái độ chính trị của Mỹ và Trung Quốc đã lập tức giảm

hấn xuống và cũng giảm hẳn tính lạc quan về Mỹ (Nhật) trao đổi mậu dịch đối với Trung Quốc. (34)

Khi xâm lược Việt Nam, Bắc Kinh muốn chứng tỏ với toàn thế giới rằng, Trung Quốc không phải là quả bóng đã bị người ta đá đi đá lại. Vì thấy Liên Xô muốn chứng minh Trung Quốc bất lực trong việc ủng hộ đồng minh - Chính phủ Polpot, cho nên Bắc Kinh đã phát động cuộc tấn công Việt Nam để mong được nâng cao thanh danh và vai trò hiệu quả của mình ở châu Âu và tại nước Mỹ, đồng thời Bắc Kinh cũng hy vọng có thể phá vỡ quan hệ Xô - Mỹ và cuộc đàm phán hạn chế vũ khí giai đoạn hai. (35) Sự thất chứng tỏ, cuộc “phản kích” của Bắc Kinh đã làm chần động Mỹ và châu Âu, còn cuộc đàm phán hạn chế vũ khí vẫn cứ kéo dài. Mặc dù Liên Xô xâm lược Áp-ga-ni-xtan năm 1979, nhưng năm 1980, Brand - Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đi thăm Liên Xô đã có tác dụng làm cho quan hệ hai nước trở nên thân thiết. Nhưng phản ứng của Mỹ đối với cuộc xung đột Trung - Việt, cũng như đối với những phát triển của các tình hình khác, rõ ràng đã làm cho Bắc Kinh thức tỉnh từ một cơn mê về Quốc hội Mỹ giúp đỡ Trung Quốc chống “Chủ nghĩa bá quyền” Liên Xô ở châu Á. Từ đó mà Trung Quốc được khích lệ đi tìm một chính sách mới, đó là giảm sức ép từ Liên Xô và đồng thời cải thiện mối quan hệ với Liên Xô. (36) Việc ủng hộ hành động “phản kích” ra sao, trong đó có sự chia rẽ ở hàng ngũ lãnh đạo của Bắc Kinh. Những người ủng hộ hành động “phản kích” này có thể đã đổ lỗi cho Mỹ, nói rằng, một mặt Mỹ kiên quyết chủ trương chính sách “chống bá quyền”, nhưng mặt khác, khi Trung Quốc bắt đầu hành động thì họ lùi sang một bên. Trung Quốc cho rằng, hành động “phản kích” là một thử thách mới đối với quan hệ Trung - Mỹ. Theo Tretiak nói: “Sự thất bại của Trung Quốc năm 1975 là không giành được sự ủng hộ quốc tế của các quốc gia “quan trọng”, có lẽ vì thế đã kích thích sự thay đổi của một chính sách càng khó phán đoán hơn, đó là Trung Quốc tỏ ra hết sức thận trọng đối với Mỹ và miễn cưỡng chấp nhận Liên Xô, còn đối với Nhật thì lại càng thận trọng hơn.” (37)

Tiết thứ ba Sự phản ứng của Liên Xô

Phản ứng của Liên Xô đối với Trung Quốc phát động cuộc “phản kích” là thận trọng và manh tính đầu cơ. Điều mà Mátxcova quan tâm nhất là:

- 1) Việt Nam có thể tự xử lý được sự xâm lược của Trung Quốc không.
- 2) Rốt cuộc Mỹ có ủng hộ hành động “phản kích” không.

Thời gian Trung Quốc phát động “phản kích” là vào đúng lúc Đặng Tiểu Bình vừa từ Mỹ về. Lúc đầu tổng thống Carter không tỏ rõ thái độ phản đối. Mátxcova cho rằng, đó là sự thử thách đầu tiên của quan hệ Mỹ - Trung. Vì Việt Nam không yêu cầu quân đội Liên Xô giúp đỡ chống lại Trung Quốc xâm lược, cho nên viện trợ của Liên Xô không vượt quá phạm vi vật chất và vận chuyển. Còn để cân bằng với lực lượng quân sự của Trung Quốc, buộc quân Trung Quốc phải rút khỏi Việt Nam, thì Liên Xô cũng đã tổ chức diễn tập quân sự ở biên giới Trung Quốc. Sau khi Mỹ tỏ ra không ủng hộ cuộc xâm lược của Trung Quốc, thì Liên Xô đã chỉ trích Mỹ trước đây về ngoài mặt là ủng hộ hành động của Trung Quốc. (38) Khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, Liên Xô tìm cách khôi phục dần sự dả kích trong quan hệ Mỹ - Trung và có ý đồ hoàn thành cuộc đàm phán hạn chế vũ khí giai đoạn hai với Mỹ. Tuy rằng Liên Xô rất bức tức đối với hành động của Trung Quốc, nhưng cái đó cũng giúp Mátxcova tạo ra nhiều cơ hội, tiếp tục sách lược thực hành bao vây và cô lập Trung Quốc.

Cơ hội thứ nhất là, củng cố mối quan hệ Hà Nội - Mátxcova. Điều ước hợp tác hữu nghị Việt - Xô đã được ký kết, nhưng cuộc “phản kích” của Trung Quốc đã buộc Hà Nội phải đòi hỏi Mátxcova tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế nhiều hơn nữa. Cần chú ý một điều rằng, Liên Xô muốn làm cho Hà Nội tin vào việc, nếu trên lãnh thổ của Việt Nam xây dựng được các căn cứ quân sự Liên Xô, thì Trung Quốc sẽ không dám lại tùy tiện phát động cuộc tấn công Việt Nam nữa.

Cơ hội thứ hai là, Liên Xô và Việt Nam ép Lào phải từ chối viện trợ của Trung Quốc và ủng hộ Hà Nội, để có được một kết quả là Liên Xô tạo được ảnh hưởng thế lực với một quốc gia khác nằm ở biên giới phía nam Trung Quốc. Như vậy Liên Xô sẽ lập tức viện trợ cho Lào, còn Hà Nội và Viên Chăn sẽ bắt đầu tăng cường hợp tác về hành chính và an ninh. (39)

Cơ hội thứ ba là, Liên Xô vừa được tin Mỹ không ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc, liền bắt đầu tăng cường tuyên truyền làm cho ASEAN và các quốc gia khác nghi ngờ Trung Quốc. Liên Xô tuyên bố, Trung Quốc thật sự đe dọa hòa bình thế giới. (40)

Cơ hội thứ tư là, Liên Xô rất vui mừng khi thấy sức chú ý của thế giới từ Trung Đông chuyển sang Đông Nam Á và cuộc xâm lược của Trung Quốc đối với Việt Nam, bởi vì lúc đó Liên Xô đang phải chuẩn bị xâm lược Áp-ga-ni-xtan. Đồng thời cùng lúc đó Iran và Pa-ki-xtan rút khỏi Hiệp ước Trung tâm (CENTO) và Liên Xô đang tăng cường viện trợ cho Ấn Độ. (41) Nhưng tình hình đó thực chất đã có lợi thêm cho chính sách bao vây Trung Quốc của phía Liên Xô.

Liên Xô rất quan tâm đến việc Mỹ ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc đến mức độ nào. Mátxcova đợi cho Mỹ tỏ rõ thái độ không ủng hộ Trung Quốc và sau khi Trung Quốc bộc lộ rằng, Trung Quốc tấn công Việt Nam là có giới hạn, thì mới tuyên bố đòi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam (xem chương sáu). Gerald Segal nói: “Liên Xô không phải là cường quốc của Đông

Nam Á, nhưng họ có thế lực lớn mạnh ở Đông Nam Á.” (42) Mátxcova quan tâm hơn bất cứ sự việc nào đối với việc đưa Trung Quốc trở về đúng phạm vi thế lực của nó. Mátxcova và Washington có phản ứng giống nhau đối với cuộc “phản kích” của Trung Quốc, họ đều muốn giảm bớt nguy cơ mở rộng chiến tranh và tránh việc làm cho mối quan hệ Liên Xô - Mỹ xấu đi. Nhưng Mátxcova muốn nhân cơ hội này để cô lập Trung Quốc. Cuối cùng, chính sách của Liên Xô đã thúc đẩy được quan hệ Mátxcova - Hà Nội - Viên Chăn trở nên tương đối mật thiết, làm cho Bắc Kinh nhận thấy được mình phải đối phó với thế lực Liên Xô với tình trạng mình bị cô độc.

Tiết thứ tư

Phản ứng của các nước

Sự phản ứng của châu Âu đối với Trung Quốc phát động cuộc “phản kích” đã hoàn toàn ngược lại với sự mong đợi của Bắc Kinh. Trung Quốc từ bỏ đàm phán hòa bình, chuyển sang dùng vũ lực đã làm cho châu Âu càng nghi ngờ mưu đồ của Bắc Kinh. Khi Trung Quốc bắt đầu tấn công xâm lược Việt Nam, thì Bộ trưởng Công nghiệp Anh Eric Varky đang ở thăm Bắc Kinh để thảo luận việc bán vũ khí cho Trung Quốc. Có một số nhà chính trị Anh biết tin Trung Quốc xâm lược Việt Nam nên đã trì hoãn việc bán 100 chiếc Harrier Jumpjets cho Trung Quốc. (43)

Ấn Độ, quốc gia bị Trung Quốc xâm lược năm 1962, đã có phản ứng như thế nào? Ngày 16 tháng 2, họ đã triệu hồi ông Vajpayee đang ở thăm Bắc Kinh trở về New Delhi sớm 2 ngày so với chương trình dự định của ông ta, mà đây là lần đầu tiên Ấn Độ có một quan chức cấp bộ trưởng sang thăm Bắc Kinh vào 17 năm sau cuộc chiến tranh Trung - Ấn. (44)

Phản ứng chung của các nước nói trên đều là thái độ phủ định hành động của Bắc Kinh. Nhưng còn sự phản ứng chung của các nước trong khu vực Đông Nam Á có lẽ đáng chú ý hơn bởi nó không giống các nước khác, mà lại là vấn đề chính sách đơn thuần. Bắt đầu từ năm 1977, khi họ có xung đột Việt Nam - Campuchia, thì Lào muốn giữ lập trường trung lập với Bắc Kinh và Hà Nội. (45) Turley và Roce cho rằng, trong cuộc xung đột giữa Bắc Kinh và Hà Nội, rõ ràng Lào muốn giữ thái độ không liên quan gì đến mình. Nhưng vì Lào là đồng minh của Việt Nam, là nước được Việt Nam che chở, cho nên sau khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, thì Lào vẫn cần phải đi theo phương hướng ý định của Hà Nội, do đó họ đã yêu cầu đội làm đường của Trung Quốc rút khỏi Lào và từ chối các viện trợ khác của Trung Quốc. Do Lào rất thiếu nhân lực kỹ thuật, hành động từ chối này đã đem lại thiệt hại rất lớn, vì vậy mà một đội quân lớn của Việt Nam và 1.000 nhân viên kỹ thuật Liên Xô đã được cử đến Lào làm nhiệm vụ. (46)

Tuần báo Bắc Kinh đã oán trách Liên Xô và Việt Nam, nói, họ sẽ phải chịu trách nhiệm về việc làm cho quan hệ Trung - Lào bị xấu đi và còn chỉ rõ rằng, Lào chịu sự kiểm soát của Hà Nội. (47) Nhưng Lào thì lại không hề nặng lời chỉ trích Bắc Kinh. Ngày 16 tháng 3 năm 1979, bình luận của tờ Kinh tế Viễn Đông có vạch rõ, trên thực tế “Các nhà quan sát đã rất kinh ngạc đối với lời lẽ êm dịu trong tuyên bố của Lào sau khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam.” (48) Xem ra Lào đã bị ép phải chỉ trích Bắc Kinh và từ chối viện trợ của Bắc Kinh. Lào chịu sức ép của Hà Nội ngang với Việt Nam chịu sức ép của Mátxcova. Trong công hàm gửi cho Trung Quốc, ông Bộ trưởng Ngoại giao Lào đã bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc và chân thành đối với sự viện trợ kinh tế và quân sự của Trung Quốc đối với Lào và biểu thị “do tình hình phức tạp hiện nay chỗ khu vực này”, Chính phủ Lào đề nghị Trung Quốc ngừng công tác rải đường ở Bắc Lào và nhanh chóng rút tất cả các đội làm đường “để đảm bảo an toàn cho công nhân Trung Quốc.” (49)

Các tin tức chỉ rõ, nhờ sự giúp đỡ của Trung Quốc, nền kinh tế của Lào đã được sự kích thích rất lớn, vì thế nhân dân Lào đã tỏ ra rất buồn khi thấy các công nhân viên Trung Quốc rút đi. Có thể nhận thấy rằng, do viện trợ của Trung Quốc đối với Lào có rất nhiều thành tựu, cho nên mối quan hệ lịch sử Lào - Trung không hề có những ghi nhận xấu nào cả. Vì vậy mà khi Việt Nam

tuyên truyền chống Trung Quốc đối với Lào đã thực sự gặp phải rất nhiều trở ngại, khó khăn. (50)

Nếu như Trung Quốc không tiến quân xâm lược Việt Nam, chỉ xét riêng tham vọng của Hà Nội đối với Liên bang Đông Dương, chúng ta rất khó có thể nói liệu Lào có dần dần đi vào sự kiểm soát của Hà Nội hay không. Nhưng chúng ta lại có thể nói rằng việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam đã làm tăng thêm tốc độ của quá trình này, mà quá trình này lại không phải là sự mong đợi ban đầu của Lào, đồng thời nó cũng là điều ngay từ đầu mà Bắc Kinh có thể tránh được.

Chú thích (Chương bảy)

- ...
50. Nayan Chanda, "A Breather between Rounds"
Far Eastern Economic Review, April 20, 1979, p. 19

Chương tám QUYẾT SÁCH RÚT LUI

Trong chương này chúng tôi muốn chứng minh quyết sách rút lui, một quyết sách được định sẵn trong kế hoạch trước khi tấn công mà Trung Quốc tuyên bố vào ngày 5 tháng 3. Chúng tôi muốn đưa ra mười lý do để ủng hộ quan điểm của Trung Quốc phát động cuộc tấn công có giới hạn, mà không phải là chiếm Việt Nam lâu dài.

Thứ nhất, trong tuyên bố của Trung Quốc, chúng tôi có thể thấy rất rõ mục đích cuộc tấn công này không nhằm chiếm Việt Nam, mà chỉ là tấn công có giới hạn để “trừng phạt” Việt Nam. Trung Quốc đề ra một số mục tiêu nào đó, đến khi thấy đã đạt được, thì sẽ ngừng tấn công và rút quân về nước. Những mục tiêu ấy gồm: đánh một trận thắng Việt Nam, chiếm 5 tỉnh lỵ và phá hoại tất cả các thiết bị ở khu vực biên giới. Trong thời gian chiến tranh đang diễn ra, bình luận tờ Kinh tế Viễn Đông từng nêu rõ: “Khó khăn lớn nhất của Trung Quốc hình như là làm thế nào để chỉ đủ mức trừng phạt Việt Nam, không mở rộng chiến tranh.” (1)

Ngay từ khi bắt đầu chiến tranh, Trung Quốc đã tỏ ý rằng chiến sự sẽ kết thúc trong hai tuần lễ. Đặng Tiểu Bình đưa ra kỳ hạn là 10 ngày, ông nói rõ, quân Trung Quốc sẽ không đi sâu vào vùng biên giới Việt Nam. (2) Theo Jencks nói: “từ lúc bắt đầu cuộc “phản kích”, lãnh đạo Trung Quốc đã nhấn mạnh, “hành động tự vệ” này được tiến hành trong “không gian và thời gian có hạn” và “Trung Quốc” không có ý định chiếm bất cứ một tấc đất nào của Việt Nam. Tuy cuộc chiến tranh, đến sau này bất kể hai bên khoa trương thanh thế để dọa nhau ra sao, nhưng hành động của họ rất rõ ràng là đều muốn hạn chế cuộc xung đột này ở miền núi và miền Bắc Việt Nam.” (3) Ngày 18 tháng 2, khi Tân hoa xã phát đi tuyên bố chiến tranh cũng đã nêu rõ: “Chúng ta không cần một tấc đất nào của Việt Nam, nhưng cũng quyết không cho phép người khác xâm phạm bờ cõi lãnh thổ nước ta, sau khi đánh trả bọn xâm lược Việt Nam một đòn đích đáng, “bộ đội biên phòng Trung Quốc” sẽ canh giữ chặt chẽ biên giới của Trung Quốc.” (4)

Thứ hai, có rất nhiều dấu hiệu thể hiện rõ cuộc chiến tranh này giống như cuộc chiến tranh Trung - Ấn năm 1962. Ngày 18 tháng 2 năm 1979, phó tổng tham mưu trưởng quân đội Trung Quốc Vương Thượng Vinh nói rõ, quân đội Trung Quốc sẽ ủng hộ quân cách mạng Campuchia đối phó với Việt Nam. Lập trường của Vương rất quan trọng, vì ông đã từng giữ vai trò chủ yếu khi Trung Quốc xâm lược Ấn Độ năm 1962. Theo Alexiou, đây là sự ngầm bảo cho Việt Nam biết rằng, Trung Quốc sẽ tiến hành một cuộc chiến tranh hạn chế. (5) Ngày 21 tháng 2, phó thủ tướng Cảnh Tiêu tuyên bố, thêm một tuần lễ nữa cuộc xâm lược sẽ kết thúc. Ngày 26 Đặng Tiểu Bình nói rõ, kỳ hạn của toàn bộ hành động sẽ không tới 32 ngày, giống như cuộc chiến tranh mà Trung Quốc đã đánh Ấn Độ trước đây. (6) Thực tế cách đánh và thời gian cuộc chiến tranh này của Trung Quốc tương tự như chiến tranh Trung - Ấn.

Thứ ba, Trung Quốc phải tấn công Việt Nam có giới hạn chủ yếu là vì sự đe dọa của Liên Xô, nhất là Liên Xô và Việt Nam vừa mới ký kết một hiệp ước hữu nghị, nội dung của nó là khi một nước bị tấn công có thể yêu cầu sự cứu viện của nước kia. Trên thực tế, năm 1978. Liên Xô đã bắt đầu gây sức ép đối với Trung Quốc, tiến hành cuộc diễn tập quân sự ở biên giới Trung - Xô. Sau khi xảy ra vấn đề Hoa kiều Việt Nam, Tuần báo Bắc Kinh đã đưa tin, tháng 5 năm 1978 quân Liên Xô với 18 chiến hạm đã “sai lầm” từ sông Utxurin

tấn công xâm lược Trung Quốc. (7) Chúng tôi đã nói, Đặng Tiểu Bình dự đoán Liên Xô sẽ không có hành động “phản kích” Trung Quốc. Nhưng Jencks nói: “Việc ký kết Hiệp ước Xô - Việt dẫn đến xu hướng Liên Xô sẽ tăng thêm viện trợ cho Việt Nam, nhưng trong tháng 2 năm 1979 số quân Liên Xô còn ở lại Việt Nam tương đối ít, lãnh đạo Trung Quốc hiểu rõ rằng, thời gian càng kéo dài, tình thế càng không có lợi cho Trung Quốc, vì vậy họ đã quyết định sớm phát động tấn công. (8)

Hơn nữa, ngày 27 tháng 2 năm 1979 tại Liên Hợp Quốc, đại diện Trung Quốc - Trần Sờ đã tuyên bố rõ, vì cuộc tấn công rất có mức độ, nên Liên Xô mới kiên trì đòi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam trước ngày 1 tháng 3 (đây là việc mà về kỹ thuật không thể nào làm được). (9) Tuy nhiên ở khu vực gần biên giới Trung - Xô, quân Liên Xô đã được đặt ở trong trạng thái báo động (điều này cốt để cho quân Trung Quốc phải đưa thêm nhiều quân hơn vào đóng ở khu vực biên giới Trung - Xô). (10) Nhưng Liên Xô đã không có hành động nào. Vì hành vi của Liên Xô chịu sự khống chế của một số nhân tố khác nào đó (kể cả việc cùng với Mỹ tiếp tục đàm phán hạn chế vũ khí), hơn nữa Trung Quốc cũng rất thận trọng ngầm tỏ ý rằng quân của họ sẽ không đe dọa đến sự tồn tại của Việt Nam, cho nên Liên Xô mới không mở rộng cuộc xung đột này. Trung Quốc sợ bị đánh từ hai hướng Nam, Bắc, tháng 2 năm 1979 họ thận trọng dự đoán, nếu hành động có giới hạn, thì có thể tránh được sự can thiệp trực tiếp của Liên Xô. Hơn nữa căn cứ vào một trong những mục đích của “phản kích”, như chúng tôi đã nêu ở chương sáu - Trung Quốc muốn các nước nhận thấy Liên Xô và đồng minh không đáng tin cậy, là con gấu Bắc cực bằng giấy, thì chỉ có hành động hạn chế mới có thể tạo được tình hình phản ứng không đủ mức tích cực của quốc tế và Liên Xô.

Thứ tư, Trung Quốc muốn giảm bớt tổn hại kinh tế và 4 hiện đại hóa do hành động “phản kích” này gây nên (ở chương năm chúng ta đã thảo luận), do sức ép ở trong nước, đã làm cho Đặng Tiểu Bình phải chịu ngừng hoặc hạn chế cuộc “phản kích” này.

Thứ năm, trong cuộc chiến tranh này, quân đội Trung Quốc đã thể hiện hành động xâm lược bành trướng, chỉ cần gánh thêm gánh nặng lên quân đội là sẽ có thể làm mất đi cơ hội chiến thắng. Jencks cho rằng, tuy chiếm Lạng Sơn là một “thắng lợi quan trọng về tâm lý” nhưng ông rất nghi ngờ ở tuyên bố của Đặng Tiểu Bình với đại sứ Thái Lan ngày 11 tháng 3: quân Trung Quốc có thể tiến vào chiếm Hà Nội, bởi vì Việt Nam còn chưa tung ra đội quân tinh nhuệ nhất của họ. Jencks nói: “Tóm lại, sau khi tấn công chiếm được Lạng Sơn, quân Trung Quốc mới có cơ hội “tiến hành một cuộc chiến tranh hiện đại hóa”, nhưng họ đã rất thông minh từ bỏ cơ hội này.” (11) Một nhân tố khác đã hạn chế hành động của Trung Quốc là vấn đề về trang bị quân sự. Cả Trung Quốc lẫn Việt Nam đều không triển khai không quân, hình như hai bên đều sợ bị tổn thất quá nặng và tầm hỏa lực tên lửa đất - không CSA-1 của Trung Quốc chỉ tới khoảng 50 km. (12)

Thứ sáu, tình hình thời tiết, khí hậu cũng làm hạn chế hành động tác chiến và rút lui. Jencks có nêu rõ, ở phía Bắc Việt Nam, mùa mưa dầm bắt đầu từ tháng 4 cho nên quân Trung Quốc cần phải rút thật nhanh. Nó cũng giống như ở vùng biên giới Liên Xô, tuyết xuân tan vào tháng 4 cũng làm trở ngại đến hành động quân sự của quân Liên Xô. Jencks nói: “Tuyết xuân ở vùng Hắc Long Giang và sông Útxuri tan vào tháng 4 tháng 5; nếu quân Liên Xô tổ chức tấn công trên bộ vào vùng Đông Bắc Trung Quốc đúng vào mùa tuyết tan thì gặp nhiều khó khăn, họ có thể hành động tương đối thuận lợi vào

thời kỳ đóng băng. Vì vậy thời gian “phản kích” này phải chọn vào mùa có thời tiết tốt nhất ở miền Nam Trung Quốc, đồng thời lại đúng vào thời điểm của mùa có thời tiết xấu nhất ở Miền Bắc.” (19)

Thứ bảy, một nguyên nhân khác cũng làm hạn chế hành động tấn công của Trung Quốc là Việt Nam đã tập trung quân. Liên Xô đã dùng máy bay và tàu chở quân ở miền Nam Việt Nam tới vùng biên giới miền Bắc. Ngày 5 tháng 3, vào khoảng vài tiếng đồng hồ trước khi Trung Quốc tuyên bố phải rút quân khỏi Việt Nam thì Quốc hội Việt Nam đã họp phiên khẩn cấp thông qua lệnh tổng động viên toàn quốc. Việt Nam làm như vậy có lẽ chính là muốn mượn dịp để tỏ thái độ của mình. (14) Dù thế nào chăng nữa, nếu Trung Quốc tiếp tục tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam, mở rộng chiến tranh, thì có khả năng quân Trung Quốc sẽ phải đối mặt với đội quân tinh nhuệ nhất của Việt Nam,

Thứ tám, Trung Quốc không thể mạo hiểm để cho các nước Đông Nam Á coi hành động “phản kích” này là “Chủ nghĩa bá quyền” mà gây nên thái độ thù địch truyền thống của họ đối với Trung Quốc cũng như làm cho Washington và Tôkyô phẫn nộ.

Thứ chín, Bắc Kinh rất thất vọng trước phản ứng của Mỹ tỏ ra không muốn ủng hộ cuộc “phản kích” này. Cho nên các nhà lãnh đạo Bắc Kinh nếu như vẫn muốn tiếp tục cho quân tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam, thì những phản ứng như vậy của Mỹ và các nước khác có lẽ đã làm cho họ phải tính toán lại kế hoạch này và cũng phải tính đến cả sự tăng thêm sức ép ở trong nước đối với kế hoạch này nữa.

Thứ mười, theo cách nói của Alexiou: “Nếu chỉ nhân tố địa - chính trị (Geo Political) mà không phải là nhân tố tự vệ, thì Trung Quốc không thể có được lý do chính đáng nào để tấn công Việt Nam. Chưa bao giờ Bắc Kinh tuyên bố lấy bất cứ điều kiện nào về việc đòi quân Việt Nam rút khỏi Campuchia để đánh đổi việc quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam.” (15) Chúng tôi đã nói, Trung Quốc tốn rất nhiều công sức để luôn luôn nhấn mạnh, đây là một cuộc “phản kích” có mục đích đuổi quân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc. Đến ngày 27 tháng 2, Trần Sở tuyên bố tại Liên Hợp Quốc rằng, nhất định Trung Quốc sẽ rút quân khỏi Việt Nam. Như vậy, có thể coi đến lúc này Trung Quốc mới nói ra, cuộc “phản kích” của họ có quan hệ chặt chẽ với việc Việt Nam xâm nhập Campuchia, Trung Quốc làm như vậy có một phần nguyên nhân rõ ràng muốn phủ nhận việc họ có ý định chiếm Việt Nam lâu dài, đồng thời cũng bảo đảm Liên Xô không tấn công xâm lược Trung Quốc.

Bây giờ chúng ta có thể hiểu rất rõ là trước khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, họ đã sớm làm kế hoạch rút lui. Theo bình luận của tờ Kinh tế Viễn Đông, tuy Trung Quốc lợi dụng cơ hội rút lui này để có điều kiện kiếm lợi trong cuộc đàm phán tương lai về vấn đề biên giới. “Quân đội Trung Quốc có ý chiếm nhiều khu vực có diện tích không lớn ở vùng núi biên giới, chúng có diện tích nhỏ nhưng có tầm quan trọng chiến lược.” Những khu vực này được Bắc Kinh coi vốn là thuộc Trung Quốc. Nhưng Hà Nội không đồng ý như thế. Trung Quốc muốn chiếm những khu vực đó một mặt là vì lý do chiến lược, mặt khác cũng là dùng nó làm món hàng trao đổi trong đàm phán sau này với Việt Nam về vấn đề biên giới. (16)

Chú thích (Chương tám)

1. David Bonavia, "Changing the Course of History" Far Eastern Economic Review, March 1, 1979, p. 9
2. Gareth Porter "Vietnamese policy and the Indochina Crisis", The third Indochina Conflict, ed. By David Elliott, (Boulder, Westview Press, 1981), pp. 109 - 110
3. Harlan W. Jencks, "China's Punitive' War trên Vietnam: A military Assessment", Asian Survey, August 1979, vol. XIX, no. 8, p. 803
4. Nhân dân nhật báo, ngày 18 tháng 2 năm 1979
5. Jan James Alexiou, The Foreign Policy of the people's Republic of China Towards the Socialist Republic of Vietnam, 1975 - 1979 (Coral Gables University of Miani, 1982), p. 186
6. Ibid, p. 154
7. Peking Review, no. 21, May 26, 1976 - 1978, pp. 20 - 21
8. Jencks, op. cit, p. 804
9. David Bonavia, "Sowing the Seeds of a Bigger War" Far Eastern Economic Review, Mar 9, 1979, p. 12
10. Alexiou, op. cit, p. 153
11. Jencks, op. cit, pp. 813 - 814
12. Ibid, p. 809
13. Ibid, p. 805
14. Nayan Chanda, "End of the Battle but not of the War" Far Eastern Economic Review, Mar 16, 1979, p. 12
15. Alexiou, op. cit, p. 145
16. Chanda, op. cit, p. 10

Chương chín
CHÍNH SÁCH MỚI CỦA TRUNG QUỐC SAU
“CHIẾN TRANH TRỪNG PHẠT VIỆT NAM”

Cuộc “phản kích” này có ảnh hưởng nhiều mặt đến chính sách của Bắc Kinh. Một số mặt ảnh hưởng nào đó không có kết quả mang tính quyết định, gồm xung đột biên giới và cả mối quan hệ của Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á. Mặt khác, cuộc “phản kích” này rất rõ ràng đã ảnh hưởng tới sự thay đổi chính sách của Bắc Kinh, trong đó có vấn đề tăng ngân sách quốc phòng. Thái độ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã trở nên thận trọng hơn đối với việc đẩy nhanh tốc độ cải cách kinh tế, họ đánh giá lại quan hệ Trung - Mỹ và bắt đầu cải thiện quan hệ với Liên Xô.

Tiết thứ nhất

Đàm phán biên giới Trung - Việt và vấn đề Hoa kiều

Sau khi chiến tranh kết thúc, Bắc Kinh và Hà Nội tổ chức đàm phán về vấn đề biên giới, hai bên đều có tuyên bố kết quả đàm phán. Nhưng ở đây, chúng ta chỉ cần tìm hiểu lập trường chủ yếu của hai bên trong đàm phán. Ngày 1 tháng 3 năm 1979, Bắc Kinh đã đưa ra yêu cầu đàm phán, (1) nhưng đến ngày 28 tháng 3 Việt Nam mới đồng ý tổ chức đàm phán. Bắc Kinh cho rằng, cách tuyên bố của Hà Nội nói quân Trung Quốc vẫn còn trên lãnh thổ Việt Nam (ở sâu trong biên giới Việt Nam từ 10 đến 20 km), đó là thái độ từ chối đàm phán. (2) Hai bên tiếp tục tranh luận vấn đề quân Trung Quốc có còn trên lãnh thổ Việt Nam không, đồng thời vẫn luôn xảy ra một số xung đột nhỏ. Nhưng cuối cùng đến ngày 18 tháng 4 thì cuộc đàm phán cấp cao nhà nước cũng đã được tổ chức tại Hà Nội. Hà Nội đưa ra ba điều kiện:

Thứ nhất, thiết lập một khu vực phi quân sự rộng từ 6 đến 10 km theo các điểm chuẩn biên giới trước khi xảy ra xung đột Trung - Việt ngày 17 tháng 2 năm 1979;

Thứ hai, hai bên khôi phục quan hệ bình thường theo nguyên tắc cùng chung sống hòa bình;

Thứ ba, giải quyết vấn đề xung đột lãnh thổ theo các Điều ước Pháp - Hoa năm 1887 và 1895 (Việt Nam không chấp nhận nội dung Điều ước Pháp - Hoa năm 1887, vì Pháp quăng Việt Nam cho Trung Quốc).

Về phía Trung Quốc, Trung Quốc đưa ra 8 điều kiện:

Thứ nhất, khôi phục quan hệ hữu hảo đôi bên;

Thứ hai, hai bên sẽ cùng đồng ý không cho phép phát triển Chủ nghĩa bá quyền ở Đông Dương hoặc ở bất cứ nơi nào khác, đồng thời hai bên cùng phản đối bất kỳ quốc gia nào khác thiết lập bá quyền hoặc bố trí quân đội trên lãnh thổ nước khác;

Thứ ba, giải quyết xung đột lãnh thổ theo Điều ước Pháp - Hoa;

Thứ tư, hai bên cùng tôn trọng quyền lợi của nhau trong vùng lãnh hải 12 hải lý;

Thứ năm, Việt Nam phải tôn trọng quần đảo Nam Sa (Trường Sa - ND) và Tây Sa (Hoàng Sa - ND) là lãnh thổ của Trung Quốc;

Thứ sáu, hai bên cần phải tôn trọng quyền lợi, lợi ích và an toàn cá nhân của các kiều dân ở trong nước;

Thứ bảy, Việt Nam phải tiếp nhận các công dân đã bị trục xuất trở về;

Thứ tám, khôi phục vận chuyển đường sắt giữa hai bên và dùng phương thức đàm phán để giải quyết vấn đề quan hệ song phương. (4)

Hai bên tổ chức đàm phán với thời gian 30 ngày, kết quả đã thất bại. Bắc Kinh tiếp tục chỉ trích Hà Nội về quân Việt Nam vẫn tiếp tục gây xung đột ở khu vực biên giới (Tuần báo Bắc Kinh đưa tin: từ ngày 17 tháng 3 đến đầu tháng 7 đã xảy ra tất cả hơn 400 vụ việc biên giới). Bắc Kinh đã nêu rõ, Việt Nam cưỡng ép hơn 20.000 Hoa kiều chạy sang đất Trung Quốc. (5)

Hai bên ra sức nhấn mạnh lập trường của mình. Chiến tranh vừa kết thúc, Bắc Kinh lập tức phát biểu rất nhiều rằng Tây Sa (Hoàng Sa - ND) là lãnh thổ của Trung Quốc và đưa tới mấy trăm dân cùng với số lượng lớn quân đội ra đóng ở Tây Sa (Hoàng Sa - ND). Đến tháng 7, Trung Quốc bắt đầu hoạt động thăm dò dầu khí ở Vịnh Bắc Bộ. Tháng 9, Trung Quốc ký kết với một số công ty nước ngoài khai thác mỏ dầu lửa ở khu vực đó. Tháng 6 năm 1982, Trung Quốc đã xây dựng một căn cứ hải quân ở đảo Trung Kiên - một hòn

đảo ở tận cùng phía nam Tây Sa (Hoàng Sa - ND). Đồng thời Việt Nam tăng cường lực lượng quân sự ở 6 hòn đảo trong quần đảo Nam Sa (Trường Sa - ND), còn Liên Xô thì giúp Việt Nam thăm dò dầu lửa ở gần quần đảo Nam Sa (Trường Sa - ND). (6) Để đối phó với cuộc tấn công của Trung Quốc có thể phát động lần nữa, Liên Xô tăng viện trợ vũ khí với số lượng lớn cho Việt Nam. Việt Nam đã tăng số quân lên gấp đôi ở khu vực biên giới Trung - Việt, đạt tới 14 vạn quân. (7)

Từ những hành động nói trên, chúng ta thấy rất rõ, cuộc “phản kích” của Trung Quốc không phải là nhằm giải quyết vấn đề Hoa kiều và xung đột biên giới, trái lại làm cho những vấn đề đó càng nghiêm trọng thêm. Sau đó, hai bên có trao đổi tù binh cho nhau, nhưng mấy lần đàm phán tiếp đều thất bại. Các nhà quan sát cho rằng, rất có thể Trung Quốc lại phát động tấn công Việt Nam một lần nữa. Bắc Kinh cho là ba điều kiện của Hà Nội nêu ra (thí dụ như vấn đề Chủ nghĩa bá quyền và vấn đề Hoa kiều) đều không liên quan gì đến thực tế. Đồng thời Bắc Kinh còn đòi Việt Nam phải từ bỏ các lợi ích thu được ở Đông Dương và xóa bỏ đồng minh Xô - Việt, kể cả Hà Nội phải đình chỉ kỳ thị Hoa kiều (trên thực tế, Chính phủ Việt Nam đã coi những Hoa kiều này là công dân Việt Nam). Xét những vấn đề trên, thấy rằng, cuộc “phản kích” do Trung Quốc phát động tấn công Việt Nam chỉ đạt được một kết quả duy nhất, đó là càng làm cho Việt Nam không tôn trọng Trung Quốc. (8) Sau chiến tranh, chính sách của Bắc Kinh đối với Hà Nội không có gì phát triển mới, cũng không dẫn đến một bước phá nào cả, mà chỉ làm tăng thêm sự căng thẳng quan hệ hai bên.

Hoa kiều và nạn dân tiếp tục từ Việt Nam chạy vào Trung Quốc và cho đến nay, xung đột biên giới vẫn tiếp tục xảy ra. Trung Quốc lợi dụng tình hình này để kêu gọi mặt trận thống nhất các dân tộc ở trong nước. Đọc hai cuốn sách “Tổ quốc trong trái tim tôi” và “Thư gửi từ tiền phương”, chúng ta có thể thấy kết quả của “phản kích” đã kích động thành công ý thức dân tộc của dân chúng Trung Quốc, đồng thời cũng giành cho thế hệ quân nhân mới của Trung Quốc một cơ hội “báo hiếu Tổ quốc”. (9)

Tiết thứ hai

Sự thay đổi chính sách ngoại giao của Bắc Kinh đối với Mátxcova

Cuộc chiến tranh này đã quyết định mối quan hệ mới về ngoại giao giữa Bắc Kinh và Mátxcova. Ngày 3 tháng 4 năm 1979, Bắc Kinh tuyên bố chính thức đình chỉ “Hiệp ước hữu nghị với Liên Xô”, nhưng đồng thời lại tuyên bố mong muốn tổ chức đàm phán cấp cao với Mátxcova, cải thiện quan hệ hai nước. Mối quan hệ Trung - Xô xấu đi nghiêm trọng suốt 20 năm nên khó tránh khỏi việc họ nhất định không muốn ký tiếp Hiệp ước này nữa. Nhưng chúng ta cũng còn phải chú ý, Bắc Kinh đích thực cố gắng cải thiện quan hệ với Mátxcova. Tuyên bố ngày 3 tháng 4 là đề án hòa bình mà 10 năm nay Bắc Kinh lần đầu tiên đưa ra với Liên Xô. Trong tình hình không đưa được ra bất cứ điều kiện nào trước khi đàm phán, Bắc Kinh và Mátxcova vẫn bắt đầu tổ chức đàm phán bình thường hóa quan hệ vào ngày 23 tháng 9 năm 1979. Do hai bên có ý kiến khác nhau về chương trình nghị sự, cuộc đàm phán đầu tiên vào tháng 11 của họ đã bị thất bại.

Liên Xô xâm lược Áp-ga-ni-xtan đã tạm thời cản trở việc tiến hành đàm phán và cho đến nay Trung Quốc và Liên Xô đều không thành công trong việc tổ chức đàm phán. Nhưng có điều rất đáng được chú ý là sau năm 1979, không kể xảy ra sự việc gì (thậm chí có việc Liên Xô mở rộng lực lượng quân sự ở Việt Nam), Trung Quốc vẫn giữ ý đồ cải thiện quan hệ với Liên Xô. Banning Garreth đưa ra bốn nguyên nhân về việc tại sao Bắc Kinh lại muốn cải thiện quan hệ với Mátxcova như sau:

Thứ nhất, Bắc Kinh muốn ngăn chặn Liên Xô viện trợ cho Việt Nam và muốn làm cho Hà Nội nghi ngờ ý đồ của Liên Xô;

Thứ hai, Bắc Kinh muốn giảm bớt sức ép quân sự của Liên Xô ở biên giới Trung - Xô để có thời gian ung dung thực hiện 4 hiện đại hóa;

Thứ ba, Bắc Kinh muốn tăng cơ hội buôn bán với Liên Xô;

Thứ tư, Bắc Kinh muốn gây sức ép với Mỹ, buộc Mỹ phải hòa hoãn với mình. (11)

Phần dưới chúng ta sẽ thảo luận mối quan hệ lẫn nhau giữa bốn nhân tố này, mà trong đó có hai nguyên nhân là trực tiếp ảnh hưởng của sau cuộc “phản kích”:

Thứ nhất, vì trong cuộc chiến tranh này, Trung Quốc không giành được thắng lợi rõ nét, hơn nữa quân đội lại bị thiệt hại lớn, do đó Bắc Kinh bắt đầu đi theo một chính sách kinh tế và ngoại giao thận trọng, bảo thủ;

Thứ hai, Bắc Kinh đã nhận thức rõ được Mỹ và các nước phương Tây nói chung đã không ủng hộ hành động “chống bá quyền” của Trung Quốc phát động với Việt Nam.

Cuộc “phản kích” của Trung Quốc đối với Việt Nam là một kết quả thất bại lâu dài có nguyên nhân từ nhiều mặt, còn chính sách sau chiến tranh đã thể hiện việc Trung Quốc bắt đầu nhận ra được tình hình thực tế mới. Thực ra Trung Quốc đã có đánh giá lại chính sách kinh tế từ trước khi xảy ra chiến tranh, nhưng chiến tranh xảy ra với kết quả của nó đã làm rõ ràng, Trung Quốc phải tiết kiệm tài nguyên và ngăn chặn những tham vọng của một số nhà lãnh đạo chủ trương theo đuổi chính sách chiến tranh và kế hoạch kinh tế phát triển tốc độ nhanh. (12) Ngoài việc Trung Quốc phải mua vật tư của nước ngoài ra, Daniel Tretiak có nhận xét hai ảnh hưởng chủ yếu của cuộc “phản kích” này đối với chính sách quân sự. Một là, để bù đắp thiệt hại chiến tranh, Trung Quốc phải chi tiêu một khoản ngân sách khổng lồ mà không dự liệu

được; một điều nữa là ngân sách quốc phòng của Trung Quốc năm 1979 đã tăng 20% so với năm 1978. (13) Dù như thế nào, con số này tương đối lớn. Nguyên nhân tăng ngân sách là một mặt do Trung Quốc đã học được một bài học trong chiến tranh, làm thế nào để cải tiến vũ khí, cải thiện trang thiết bị và tổ chức, một mặt nữa còn do họ phải tăng thêm lực lượng quân sự ở biên giới.

Ngoài những vấn đề phải tăng ngân sách quân sự, thương vong về người và thiệt hại trang bị vũ khí, Bắc Kinh còn phải đối mặt với các thiệt hại khác do cuộc “phản kích” này đem đến, mà những thiệt hại này có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện chính sách mới của Trung Quốc như sau:

- Tính đến nay đã có tới 250.000 nạn dân chạy vào đất Trung Quốc, con số này còn tăng lên không ngừng;

- Chính phủ Polpot đã biến thành một đội quân du kích;

- Quan hệ Lào - Trung trên thực tế bị phá vỡ hoàn toàn;

- Thế lực của Liên Xô ở Đông Nam Á ngày càng lớn, các nước đồng minh mới của Mỹ và Trung Quốc bắt đầu suy nghĩ cân nhắc lại giá trị của Trung Quốc với tư cách là một bạn đồng minh.

Để đạt mục đích tiếp tục đe dọa Việt Nam, Trung Quốc đã triển khai bố trí 100.000 quân ở biên giới, đồng thời tiếp tục viện trợ cho quân du kích Polpot. Trung Quốc làm như vậy cốt để tăng thêm khó khăn quân sự và kinh tế cho Việt Nam. Về mặt này, cho đến nay chúng ta có thể nói Trung Quốc đã thành công. (14) Sau chiến tranh, Trung Quốc tiếp tục gây căng thẳng ở biên giới Trung - Việt, phát động cuộc xâm lược quy mô nhỏ để tiêu hao, làm yếu và giữ cân bằng với lực lượng của Việt Nam. Trung Quốc khuyến khích dân tộc thiểu số phát động phong trào chống bạo lực ở vùng gần biên giới Việt Nam và Lào; tổ chức Đảng Xã hội ở Lào; lại còn cung cấp vũ khí cho dân Lào và người Mèo ở Lào. Tất cả những việc làm đó đều nhằm lập nên một chính quyền thay thế Chính phủ Lào do Việt Nam khống chế, để kéo dài chiến tranh Việt Nam - Campuchia, tăng thêm gánh nặng cho Liên Xô. Chính sách này đã dẫn đến việc Bắc Kinh cải thiện hơn nữa với mối quan hệ với ASEAN, đặc biệt là quan hệ với Thái Lan, đồng thời cung cấp viện trợ nhiều hơn cho quân du kích chống lại Việt Nam, chống lại Chính phủ Campuchia và Lào do Việt Nam khống chế. Mặt khác, chính sách này cũng thúc đẩy Bắc Kinh lợi dụng mối quan hệ mới của họ với Mỹ để yêu cầu các nước trong ASEAN chấp nhận sự ủng hộ vũ trang của Bắc Kinh đối với Polpot.

Tiết thứ ba

Chính sách ngoại giao mới của Bắc Kinh đối với Mỹ

Tháng 6 năm 1979 tại Vienne, Mỹ và Liên Xô đã ký Hiệp ước hạn chế vũ khí lần hai. Hiệp ước này làm giảm sự trông chờ của Trung Quốc vào sự kiên trì chống Liên Xô của Quốc hội Mỹ. Mùa hè năm 1979, giới báo chí Trung Quốc lại bắt đầu gia tăng phê phán và chỉ trích Mỹ. (16) Thực tế, do Mỹ không ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc, còn Bắc Kinh thì lại không có cách nào phá hoại cuộc đàm phán hạn chế vũ khí của Mỹ và Liên Xô, cho nên Bắc Kinh rất thất vọng và không hài lòng với thái độ của Mỹ. Điều này tất yếu có ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa hai quốc gia. Thế nhưng, tại thời điểm đó, Bắc Kinh lại thành công trong việc cách ly mối quan hệ giữa Việt Nam với Mỹ và Nhật, đồng thời đã ngăn ngừa khả năng Việt Nam thu được hai nguồn viện trợ chủ yếu từ hai quốc gia này.

Karl Jackson nêu rõ, Bắc Kinh lợi dụng sự xung đột va chạm giữa Trung Quốc với Mỹ về việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan, kích động Mỹ ngăn chặn ý đồ của các nước ASEAN muốn đàm phán với Việt Nam. Trung Quốc hy vọng quân Khơ-me đổ khôi phục được chính quyền. Tháng 6 năm 1981, trong hội nghị quốc tế về vấn đề Campuchia, vì Mỹ lo quan hệ Mỹ - Trung bị xấu đi, nên gây sức ép với các nước ASEAN không nên giải trừ vũ trang quân Polpot, không để cho ASEAN thành lập một Chính phủ Campuchia vào lúc quá độ, cũng cản trở cả việc tổ chức bầu cử. (17) Tuy nhiên vào lúc đó Việt Nam cũng không đủ khả năng tiếp nhận đề án do ASEAN đề ra. Nhưng Mỹ làm như vậy cũng có thể giảm được sức ép của Hội nghị này đối với Việt Nam. Với sự kiên trì của Bắc Kinh làm cho Mỹ (và các nước ASEAN) chấp nhận việc tiếp tục thừa nhận Chính phủ Polpot làm đại diện Campuchia ở Liên Hợp Quốc. Tính đến nay, cách làm của Trung Quốc có thể là nguyên nhân đem lại lợi ích cho chính bản thân họ, bởi vì quân du kích Polpot vẫn có vai trò lãnh đạo trong ba đội quân du kích của chính quyền Heng Xom Rin. Song tình hình đó lại thúc đẩy ASEAN vẫn phải cố gắng tìm kiếm, lập nên một chính quyền mang tính chất thay thế.

Tiết thứ tư

Chính sách mới của Trung Quốc đối với các nước ASEAN

Trong chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, Thái Lan chiếm vị trí chủ yếu nhất. Bởi vì Trung Quốc cho rằng, Thái Lan quan tâm an ninh của chính họ, đủ để cho người Thái Lan tự nguyện ngăn chặn Việt Nam mở rộng thế lực. Trung Quốc còn cho rằng, nếu muốn làm cho các nước ASEAN khác chống Chủ nghĩa bá quyền Liên Xô và Việt Nam ở Đông Nam Á, thì Thái Lan là chiếc chìa khóa để mở chính sách này. Chính vì vậy, cho đến nay mối quan hệ lợi và hại giữa Trung Quốc và Thái Lan phù hợp nhau. (11) Nhưng giai đoạn phù hợp lẫn nhau trong quan hệ lợi và hại này là có hạn độ, bởi vì:

Thứ nhất, theo Lucian Pye, Bắc Kinh luôn cự tuyệt từ bỏ ba nguyên tắc thực tiễn “cách mạng” của họ (duy trì quan hệ với Đảng Cộng sản ở các nước Đông Nam Á, dùng ngôn ngữ các nước Đông Nam Á trong phát thanh kêu gọi cách mạng, tạo ra một nơi ẩn náu cho lãnh đạo của những người bạo động ở Đông Nam Á bị Chính phủ bản quốc truy bắt.) (18)

Thứ hai, Bắc Kinh muốn Polpot quay trở lại nắm chính quyền Campuchia, nhưng Thái Lan và các nước khác trong ASEAN lại muốn thành lập một Chính phủ trung lập ở Campuchia.

Sarasin Viraphol cho rằng, nếu Trung Quốc nhận rõ được rằng, muốn giải quyết vấn đề Campuchia, tất yếu phải đạt được một Hiệp nghị chính trị với ASEAN, thì trong vấn đề Campuchia, Trung Quốc mới có thể đóng vai trò có tính xây dựng. Nếu theo sự trông chờ của Trung Quốc thì Hà Nội phải nhận rõ cần chia rẽ với Mátxcova, phải đình chỉ cuộc chiến tranh tốn kém nhiều nhân lực và vật lực này (chỉ chiến tranh Việt Nam - Campuchia). Như vậy, Trung Quốc có thể lợi dụng quan hệ Bắc Kinh với ASEAN để đối phó với một Việt Nam tương đối yếu, đồng thời có thể thu được lợi ích, như vậy Bắc Kinh có thể tiếp tục lật đổ các nước Đông Nam Á. Nhưng nếu chúng ta suy xét tới mối quan hệ Trung - Việt bị xấu đi và quan hệ Xô - Việt lại hòa hoãn, thì các tình hình nói trên sẽ không thể xảy ra được. Viraphol cho rằng, nếu Trung Quốc muốn tiếp tục cải thiện với các nước ASEAN thì các nước đó sẽ yêu cầu Trung Quốc lấy hành động thực tế thay cho lời nói suông. (20)

Tiết thứ năm **Quan hệ mới của Trung Quốc với Việt Nam**

Theo cách nhìn của các nước ASEAN đối với vấn đề Campuchia mà người ta vẫn chỉ thấy cho đến nay, quân Polpot vẫn lãnh đạo liên minh du kích chống Chính phủ Heng Xom Rin, còn Việt Nam vẫn không muốn chấp nhận Xi-ha-núc làm Chính phủ trung lập của Campuchia. Vì thế, kết quả là các nước ASEAN thấy cần phải tiếp tục trông chờ thành lập được một chính quyền Campuchia mang tính chất thay thế, cho nên mức độ có thể hợp tác giữa các nước Đông Nam Á với Bắc Kinh là rất hạn chế. Đối với Hà Nội, tuy xâm lược Campuchia là một sự tiêu hao rất lớn, song chỉ cần Liên Xô viện trợ nhiều cho Việt Nam là họ sẽ không từ bỏ giấc mộng đẹp Liên bang Đông Dương. Việt Nam đã chứng minh nghị lực của người Việt Nam như thế này, nếu trong chiến tranh, khi nền kinh tế của Việt Nam phát triển đến một trình độ nào đó mà Liên Xô không muốn hoặc không thể tiếp tục cung cấp viện trợ cần thiết cho Việt Nam, thì lúc đó trong nước Việt Nam sẽ có một lực lượng chủ yếu yêu cầu thay đổi quan hệ với Liên Xô.

Sự phát triển chính sách Đông Nam Á trong tương lai là, Trung Quốc sẽ tiếp tục cung cấp vũ khí cho quân du kích Campuchia. Khi các nước khác chỉ viện trợ cho các lực lượng du kích này, Trung Quốc sẽ chứng minh cho họ thấy quân của Polpot là mạnh nhất. Bắc Kinh có thể gây sức ép với Washington và Tôkyô để ngăn ngừa họ viện trợ cho Việt Nam. Bắc Kinh cũng sẽ tiếp tục làm cho Mátxcova tin tưởng rằng, việc cải thiện mối quan hệ với Bắc Kinh sẽ có lợi ích. Bắc Kinh cũng tập trung tìm cách cản trở Mátxcova cung cấp vũ khí cho Việt Nam.

Duiker cho rằng, chính sách của Bắc Kinh đối với Việt Nam đi đến kết quả ngoài dự kiến, đó là: vì muốn buộc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, nên Bắc Kinh đã lợi dụng sự ủng hộ của Mỹ, Nhật và các nước ASEAN để thực hành chính sách cô lập Việt Nam, nhưng chính vì thế lại đẩy thêm Việt Nam ngã theo Mátxcova. (21) Nhưng chính sách của Bắc Kinh đối với Việt Nam vẫn có đôi chút co giãn. Bắc Kinh hy vọng, nếu Hà Nội có sự thay đổi về lãnh đạo, thì lãnh đạo mới có lẽ sẽ thân thiện với Bắc Kinh hơn, nếu không thì ít nhất cũng không theo Mátxcova. Mùa hè năm 1986, sau khi Lê Duẩn từ trần, tháng 8 Bắc Kinh tuyên bố, nếu Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, Bắc Kinh sẽ cung cấp viện trợ với mức độ lớn để tái thiết kinh tế của Việt Nam và giảm bớt số lượng quân du kích Khơ - me đỏ. (22) Nhưng sau một tháng, Hà Nội tỏ ý muốn đàm phán với Bắc Kinh ở bất cứ mức độ nào, ở bất cứ đâu. Bắc Kinh đã bác bỏ đề nghị của Hà Nội và nêu ra rằng, Việt Nam phải rút quân ra khỏi Campuchia trước thì mới có đàm phán. (23) Ngày 24 tháng 11, thủ tướng Trung Quốc Triệu Tử Dương nhắc nhở Hà Nội cần đình chỉ dùng sức mạnh quân sự chiếm Campuchia và ngừng các hành động chống Trung Quốc, thì Trung Quốc mới ngừng gây sức ép với Việt Nam. Triệu Tử Dương có nêu rõ, Hà Nội yêu cầu đàm phán chỉ ồng công "lớn tiếng kêu gào hòa bình" mà thôi. Trên thực tế, Việt Nam không tính chuyện vứt bỏ chính sách cơ bản, xâm lược Campuchia và chống Trung Quốc. Xung đột biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam vẫn liên tiếp xảy ra. Việt Nam vẫn tiếp tục giữ khoảng 140.000 quân ở khu vực biên giới. (24) Tháng 7 năm 1986, Reuter đưa tin nêu rõ, số quân Việt Nam ở biên giới Trung - Việt đi chân đất, quần áo xơ xác và thiếu lương thực. Theo tin tức của giới ngoại giao cho biết, tinh thần chiến đấu của 140.000 quân Việt Nam ở Campuchia ngày càng sa sút, sự

thay đổi về bầu Ủy viên Bộ Chính trị ở Hà Nội có thể làm cho Hà Nội dùng biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề Campuchia. (25) Tuy quan hệ Trung Quốc với Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có chút cải thiện nào, nhưng rất rõ là Bắc Kinh muốn cấp bách đột phá tình hình khó khăn của họ ở Đông Dương. Tháng 7 năm 1986, Gorbachốp mở ra chính sách ngoại giao mới của Liên Xô đối với Đông Nam Á. Tháng 9, Đặng Tiểu Bình tỏ ý muốn tạm thời không nêu hai điều kiện (Bắc Kinh yêu cầu Liên Xô giảm số quân triển khai bố trí ở biên giới Trung - Xô; Liên Xô rút khỏi Áp-ga-ni-xtan) trong “ba điều kiện” chỉ kiên trì điều kiện đòi quân Việt Nam phải rút khỏi Campuchia thì Trung Quốc mới có thể cải thiện quan hệ với Liên Xô. Với Mátxcova, việc Trung Quốc đòi quân Việt Nam rút khỏi Campuchia là điều kiện khó làm nhất trong ba điều kiện. Vì Trung Quốc yêu cầu như vậy, có nghĩa là đã đặt giả thuyết Mátxcova không chế được Hà Nội rồi. Về mặt này, chúng ta có thể thấy Bắc Kinh chăm chọc Hà Nội, ngầm bảo rằng Hà Nội là bù nhìn của Mátxcova. Nhưng chúng ta cũng lại thấy Bắc Kinh rất lo lắng khi thấy chưa có cải tiến gì về quan hệ song phương Trung - Việt. Cho đến nay, Mỹ rất muốn can thiệp vào việc này. Ngay đến Nhật cũng chỉ có thể cung cấp viện trợ về mặt kinh tế, còn các mặt khác vẫn chỉ có thể làm theo quan điểm của Washington và Bắc Kinh. ASEAN vẫn cố gắng tìm tòi phương pháp chính trị hòa bình hoặc đề xuất một Chính phủ mang tính thay thế. Về vấn đề Campuchia nên giải quyết như thế nào, thì mỗi nước trong ASEAN đều nói theo một cách khác nhau. Việc Việt Nam xâm lược lãnh thổ Thái Lan ở quy mô nhỏ trong thời gian gần đây nhất rất có thể làm cho lập trường của Thái Lan trở nên tương đối cứng rắn. Chúng ta muốn bình luận chính sách mới của Bắc Kinh thì chỉ có thể nói rằng, họ đã chỉ thành công trên một mặt mà thôi, đó là cô lập được Việt Nam trên vũ đài quốc tế, duy trì được liên minh du kích chống Heng Xom Rin ở Campuchia. Để đối phó được với thế lực của Việt Nam thì Trung Quốc chỉ có thể phải tiếp tục ý đồ cải thiện quan hệ với Liên Xô và các nước ASEAN.

Chương mười KẾT LUẬN

Ở phần này, chúng ta cần thảo luận xem hành động “phản kích” của Trung Quốc có đạt được năm mục tiêu như đã đề cập trong chương sáu không. Sau đó chúng ta lại nghiên cứu đến mưu đồ của Việt Nam đối với Đông Dương và phương hướng giải quyết các vấn đề này sẽ có ảnh hưởng gì đến chính sách ngoại giao của Trung Quốc sau này.

Mục tiêu thứ nhất của cuộc “phản kích” mà chúng ta đã nêu, đó là Trung Quốc muốn “trừng phạt” hành động xâm lược của Việt Nam đối với Campuchia và làm yếu sức ép của quân Việt Nam đối với quân Khơ - me đỏ. Nhìn vấn đề này theo lâu dài, thấy Trung Quốc đã thành công một phần mục đích của họ. Tuy nhiên, Jencks cũng nêu rõ: “Cuộc “phản kích” này đã không giảm bớt được sức ép của Việt Nam đối với quân Khơ - me đỏ, bởi vì trong tháng 4, cuộc chiến tranh Việt Nam - Campuchia diễn ra ác liệt hơn hồi tháng 2.” (1) Nhưng nhìn theo con mắt lâu dài, có thể nói, cuộc “phản kích” của Trung Quốc và sự hoảng sợ của Việt Nam đối với việc Trung Quốc có thể lại phát động một cuộc tấn công nữa đã thúc đẩy Việt Nam phải đưa quân nhiều hơn đến biên giới. Việc đó đã làm cho Việt Nam phải lãng phí rất nhiều tài sản quốc gia và khiến cho Việt Nam phải trả cái giá cao hơn cho hành động chiếm Campuchia. Theo Viraphol nói: “kết quả của việc Trung Quốc tiếp tục gây sức ép quân sự với Việt Nam ở biên giới Trung - Việt đã tỏ rõ hiệu lực ngăn chặn hành động quân sự của Việt Nam ở Campuchia”. (2) Quân Khơ - me đỏ không những chỉ tiếp tục tồn tại, mà hiện nay ngày càng được quốc tế ủng hộ nhiều hơn, họ duy trì được địa vị quốc tế và thay Chính phủ Heng Xom Rin giành được quyền làm đại diện cho Campuchia ở Liên Hợp Quốc.

Về giữ cân bằng với thế lực của Việt Nam, dạy cho Việt Nam một “bài học”, hình như Bắc Kinh làm cũng không tồi lắm. Theo Alexiou: hành động “phản kích” của Trung Quốc buộc Hà Nội luôn ở vào trạng thái báo động chuẩn bị “chịu đòn tấn công lần thứ hai”. Nó làm cho nền kinh tế của Việt Nam bị thiệt hại nặng nề, kết quả là làm trở ngại công việc xây dựng kinh tế của Việt Nam sau chiến tranh, đồng thời làm suy yếu đoàn kết nội bộ Việt Nam và tình đoàn kết của “Liên bang Đông Dương”. (3) Nhưng nếu bàn đến mục đích “trả đũa” của cuộc “phản kích” này, thì chúng ta có thể nói rằng, chính sách của Hà Nội không có bất cứ một sự thay đổi nào, trái lại họ thân với Mátxcova hơn và còn yêu cầu sự viện trợ của Mátxcova. Về việc Trung Quốc muốn chứng minh họ là một đồng minh đáng tin cậy của Campuchia, không cần nói to tát, điểm này cũng gọi là Trung Quốc có thành công một phần. Làm bạn đồng minh của Polpot, vốn là một việc mê hoặc người ta, chứ việc viện trợ của Trung Quốc để cứu vãn chính quyền này thì rõ ràng quá chậm, chỉ có thể duy trì được một đội quân du kích mà thôi. Nhưng Bắc Hàn thì lại luôn luôn chăm chú xem Trung Quốc chi viện cho một nước đồng minh đến mức độ nào. Còn Hà Nội, không nghi ngờ gì nữa, họ nhất định chú ý đến việc Bắc Kinh không phải chỉ khoa trương thanh thế mà thôi, họ rất có thể sẽ phát động một cuộc tấn công nữa đối với Việt Nam.

Về mục tiêu thứ hai, cuộc “phản kích” của Trung Quốc nhằm giải quyết vấn đề Hoa kiều ngày càng nghiêm trọng. Sau chiến tranh Việt Nam, nạn dân liên tiếp chạy khỏi Việt Nam. Tuy Trung Quốc đã phải tiếp nhận rất nhiều nạn dân, nhưng vì không giải quyết nổi con số nạn dân ngày càng tăng, cuối cùng đến năm 1978 đã đóng cửa biên giới Trung - Việt. Điều đó tự nhiên đã làm

yếu đi lực lượng mặt trận thống nhất của Bắc Kinh “lên tiếng” ủng hộ Hoa kiều đối với Bắc Kinh. Bắc Kinh luôn công kích Việt Nam kỳ thị Hoa kiều, nói Hà Nội coi Hoa kiều là đội quân thứ năm của Trung Quốc, điều rất bất hạnh là sự lo lắng nghi ngờ của Hà Nội cuối cùng đã được chứng minh bởi cuộc “phản kích” của Trung Quốc, kết quả làm cho Việt Nam đến bây giờ mới bắt đầu thực sự kỳ thị Hoa kiều.

Mục tiêu thứ ba của cuộc “phản kích” do Trung Quốc gây ra là muốn giải quyết tranh chấp lãnh thổ và biên giới. Có thể nói cho đến nay, Trung Quốc vẫn chưa đạt được mục tiêu này. Theo tin của Trung Quốc đưa, Việt Nam vẫn không ngừng phát động xâm nhập quấy rối biên giới Trung Quốc. Và xuân hè năm 1979, Hà Nội đã tăng quân ở biên giới để đối phó với “cuộc tấn công lần thứ hai” mà Trung Quốc có thể phát động. Ngày 13 tháng 8 năm 1979, Tân Hoa xã đưa tin, từ đầu tháng 8, quân Việt Nam thường xuyên phục kích khu vực biên giới Vân Nam và Quảng Tây, bắn bị thương rất nhiều cư dân. (4) Cuộc “phản kích” của Trung Quốc rõ ràng không đem lại an ninh cho khu vực biên giới. Lập trường của Trung Quốc và Việt Nam về quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa - ND) và Nam Sa (Trường Sa - ND) càng trở nên cứng rắn hơn trước đây. Cuộc đàm phán giữa hai bên không có tiến bộ, cả hai bên đều đòi căn cứ vào Hiệp ước Pháp - Hoa thế kỷ XIX để giải quyết những vấn đề này. Nhưng sự khác biệt là Việt Nam cự tuyệt thừa nhận nội dung cuộc đàm phán lần cuối cùng Pháp - Hoa năm 1897. Khi rút quân, Trung Quốc đã cho rút đến tuyến biên giới mà họ tự đồng ý, điều đó có thể có lợi cho lập trường của họ trong đàm phán sau này.

Mục tiêu thứ tư nhằm mục đích về quân sự và kinh tế, nói chung Trung Quốc có thành công. Cuộc “phản kích” của Trung Quốc đã làm suy yếu lực lượng xây dựng kinh tế của Việt Nam. Theo Alexiou nói rõ nó bao gồm cả những thiệt hại cơ bản của chiến tranh, “cái giá phải trả cho việc ngăn ngừa phản loạn ở Lào và Campuchia, các phí tổn để duy trì quân đội ở biên giới, đều đã tạo nên những khó khăn về kinh tế của Việt Nam, để rồi Trung Quốc có thể áp dụng các biện pháp phi quân sự làm cho Việt Nam “chảy đến giọt máu cuối cùng”. (5) Cuộc “phản kích” của Trung Quốc đã buộc Việt Nam phải tăng ngân sách quốc phòng, phải lo chuẩn bị đối phó “cuộc phản kích lần thứ hai” của Trung Quốc, vì thế đã phải tương đối giảm bớt tiền vốn phát triển kinh tế. Điều quan trọng hơn, là cuộc “phản kích” của Trung Quốc đã đánh tan ý đồ của Việt Nam xin viện trợ của Nhật, Mỹ. Nhưng mặt khác lại tạo nên việc Mátxcova viện trợ cho Hà Nội với số lượng lớn hơn. Trung Quốc đã thành công phá hủy các thiết bị ở khu vực biên giới Việt Nam. Theo bình luận của tờ Kinh tế Viễn Đông: “Qua thử thách pháo kích của Trung Quốc, các làng mạc thị trấn ở biên giới Việt Nam bị san thành bình địa, đối với nền kinh tế Việt Nam từ lâu đã bị nhiều vết thương, đây là một cái tát đầy sức mạnh. Ngoài việc xây dựng lại các làng mạc thị trấn, sửa chữa các loại máy móc thiết bị chủ yếu (nhà máy phát điện, đài phát thanh...), Hà Nội còn phải đi tìm địa điểm ăn ở, lương thực thực phẩm cho hàng ngàn dân cư ở khu vực biên giới đang không có chỗ nương thân”. (6)

Trung Quốc coi cuộc “phản kích” này là một cuộc thử nghiệm đối với quân đội của họ, kết quả là đã làm bộc lộ được các nhược điểm của quân đội Trung Quốc, cũng đem lại những kinh nghiệm đáng quý cho họ. Hành động quân sự này làm cho lãnh đạo Trung Quốc thấy rõ, trang bị của quân đội Trung Quốc đã quá cũ kỹ và “lạc hậu 15 năm so với các nước phương Tây”, hơn nữa quân đội Trung Quốc cũng còn chưa đủ tư cách của một quân đội

hiện đại hóa. Thế nhưng quân đội Trung Quốc cũng đã thu được kinh nghiệm “theo kết luận của các nhà phân tích nói chung, thì ngoài phương diện về logic và ngoài các vấn đề thông tin liên lạc, điều động đơn vị ra, đại thể quân đội Trung Quốc đã đánh một trận đẹp”. (7) Trung Quốc dần dần bắt đầu mua vũ khí phục vụ chiến tranh của các nước phương Tây. Theo Jencks, các kinh nghiệm của cuộc chiến đấu này đã được soạn vào trong điều lệnh tổ chức chỉ huy chiến đấu của quân Trung Quốc. (8)

Đặng Tiểu Bình trình bày với những người phái tả rằng, việc hiện đại hóa quân sự rất bức thiết yêu cầu mục tiêu này, nhưng kết quả không được rõ ràng lắm. Ngày 30 tháng 3 năm 1979, binh luận của tờ Kinh tế Viễn Đông viết: “giới báo chí phái tả Hồng Kông thừa nhận rằng, vũ khí mà các đơn vị quân đội Trung Quốc ở tiền tuyến sử dụng phần lớn thuộc thể hệ của những năm 1950, còn các trang bị tương đối hiện đại thì được cất giữ ở hậu phương. Nếu không được Bắc Kinh cho phép thì họ không dám cung khai ra cái tội đó. Điều đó chứng tỏ Đặng Tiểu Bình mong muốn bày tỏ với cả nước rằng, rất cần tính chất nâng cao chất lượng vũ khí để cung cấp trang bị cho quân đội. Còn trong kế hoạch hiện đại hóa này, cần phải hy sinh bởi những công tác xây dựng phi quân sự khác. (9) Nói như vậy khó để người ta tin nghe, vì thực ra Trung Quốc chưa có vũ khí tinh vi, vả lại tình hình họ muốn hạn chế chiến tranh, giữ nó trong phạm vi trên bộ, đồng thời cũng không muốn không quân của họ, đang là một thứ của quý, bị tổn thất. Nói chung, bên trong Trung Quốc đã nhận thấy được nhu cầu của 4 hiện đại hóa, còn trong cuộc chiến tranh này họ đã phải tốn phí nhiều tiền để đi mua vũ khí hiện đại. Dù thế nào đi chăng nữa, cuộc chiến tranh này làm chứng tỏ rằng, quân đội Trung Quốc chưa thể đánh được một cuộc chiến tranh hiện đại. Cuối cùng là, Trung Quốc chưa hề đánh tan được câu chuyện thần thoại về “quân đội Việt Nam đánh đâu thắng đó” và trên thực tế, người ta lại thấy bộ đội và dân quân Việt Nam ở vùng biên giới đã tỏ ra đáng để “người ta tán thưởng”. (10) Còn quân Trung Quốc thì chưa có nhiều dịp gặp phải đội quân chính quy của Việt Nam (!).

Mục tiêu thứ 5 của cuộc “phản kích” do Trung Quốc phát động là có tính chiến lược và tính ngoại giao. Trung Quốc muốn “trừng phạt” “Cu-ba châu Á” cũng để tỏ cho phương tây thấy khả năng sức mạnh của họ đối với phương Tây. Nhưng về mặt này, Trung Quốc chưa đạt được mục tiêu, trái lại làm cho Đông Nam Á càng ngờ vực Trung Quốc. Xét theo thời gian ngắn, cuộc “phản kích” này đã làm tăng thêm căng thẳng trong khu vực Đông Nam Á. Chúng ta nên nghi ngờ câu nói cho rằng, “Mátxcova ngăn chặn Hà Nội xâm lược Thái Lan, bởi vì Hà Nội với khả năng của họ, họ chỉ muốn quét sạch quân du kích ở trên lãnh thổ Thái Lan, mà không có ý chiếm đất của Thái Lan. Hà Nội không giảm bớt kiểm soát Lào và Campuchia, còn Trung Quốc gọi Việt Nam là “Cu-ba châu Á” và đã thành công trong việc cô lập Việt Nam.”

Trung Quốc đã thất bại hoàn toàn về ý định muốn chứng minh rằng Liên Xô là đồng minh không đáng tin cậy. Turley và Race cho rằng, Bắc Kinh muốn làm cho Hà Nội thấy rõ là chỉ cần họ trả một cái giá nhỏ cũng là đủ làm cho Việt Nam bị thiệt hại nặng nề và Liên Xô sẽ không giúp đỡ Việt Nam đâu. Ngược lại, Việt Nam cho rằng họ không cần đến bất cứ một giúp đỡ nào cũng có thể làm cho cuộc tấn công trong tương lai của Trung Quốc tổn thất nặng nề. (11) Liên Xô tỏ ra rất thận trọng, ngờ ý rằng một khi Hà Nội cần đến họ thì họ sẽ lập tức đề xuất vấn đề viện trợ. Đồng thời Liên Xô cũng nhấn mạnh, Hà Nội có khả năng độc lập giải quyết vấn đề này. (12) Kết quả dư luận quốc tế cho rằng, Mátxcova có trách nhiệm hơn Bắc Kinh, bởi vì họ không phát động

đánh trả quân sự. Jencks tỏ rõ ý kiến: “Vì trong lúc tình hình nguy ngập, Liên Xô vẫn có thể tự kiềm chế, nên đã gây được ấn tượng trên quốc tế là người có trách nhiệm. (13) Khi nổ ra chiến tranh, Liên Xô đã tăng viện trợ với khối lượng lớn cho Việt Nam (về vật tư và giao thông). Sau chiến tranh, Liên Xô lại tiếp tục tăng viện trợ lớn về kinh tế và quân sự cho Việt Nam cũng với sự có mặt của lực lượng quân sự Liên Xô ở Việt Nam. Vì muốn làm cho Liên Xô bị xem như là một đồng minh không đáng tin cậy, nên Trung Quốc phải tránh Liên Xô can thiệp cuộc “phản kích” này. Về mặt này, Trung Quốc đã thành công, không những họ đã giảm được cái giá phải trả cho cuộc “phản kích” mà còn chứng minh rằng Mátxcova không muốn bị cuốn hút vào cuộc tranh chấp này. Nhưng thành tựu này của Trung Quốc cũng không vượt quá nỗi những điều chúng tôi đã nói ở trên, Liên Xô đã giành được vinh dự đẹp đẽ, quốc tế coi là “có tinh thần trách nhiệm”.

Trong cuộc “phản kích” này, Trung Quốc đã thể hiện quyền lực quân sự của họ trong phạm vi thế lực truyền thống. Nguyễn Mạnh Hùng có nêu rõ: “Từ Ấn Độ (năm 1962) đến Việt Nam (năm 1970), Trung Quốc đã thể hiện sức mạnh như chẻ tre của họ được đem ra đối phó với các nước láng giềng tương đối nghèo hơn họ, đồng thời đã đạt được mục tiêu có hạn độ”. (14) Turley và Race nói: “Đối với Việt Nam đó là một cuộc chiến tranh lớn, nhưng đối với Trung Quốc thì chỉ là một cuộc xung đột nhỏ mà thôi”. (15) Tạp chí Tranh Minh của Hồng Kông cũng đưa tin: “Cuộc “phản kích” này đem lại rất nhiều cái hay cho Trung Quốc, họ có thể phát có thể thu, có thể tiến có thể lùi, nói là được tin, đã nói là làm. Chỉ một điểm này thôi đã có thể làm cho uy tín quốc tế của Trung Quốc được nâng lên nhanh chóng. Đồng thời từ nay về sau tình hình biên giới Trung - Việt có thể xuất hiện một thời kỳ tương đối hòa hoãn”. (16) Nhưng Trung Quốc không mở rộng sức mạnh quân sự của họ tới các khu vực ở bên ngoài biên giới. Cuộc tấn công này đã chứng minh Trung Quốc không đủ sức áp dụng chiến thuật hiện đại để thực hiện hành động quân sự quy mô lớn tiến sâu vào bên trong lục địa. (17)

Nếu Trung Quốc cho rằng, làm thế nào ép được Hà Nội ngã sang Mátxcova thì Hà Nội có thể nhận ra được mưu đồ ích kỷ của Mátxcova. Kết quả này rõ ràng đã gặp thất bại và ngược lại nó cũng tỏ rõ Trung Quốc không thể dùng phương pháp hòa bình để giải quyết vấn đề này. Chính sách này đòi hỏi phải có thời gian rất dài và sau khi thực hiện, nó lại phải điều đình với Việt Nam một cách chậm chạp. Tuy trước đây Việt Nam rất bị cô lập và rất cần sự viện trợ của quốc tế. Nhưng cái đó không hề có lý do nào để cho chúng ta tin là, Hà Nội sẽ từ chối viện trợ của Liên Xô nếu như trong tương lai không xa Washington và Tôkyô có thể viện trợ cho Hà Nội. Sự viện trợ này cũng sẽ rất có hạn vì lý do Việt Nam chiếm Cămpuchia, vì cuộc xung đột biên giới Trung - Việt mà Bắc Kinh đã gây sức ép với Washington và Tôkyô, không để cho họ viện trợ cho Việt Nam. Không kể Mátxcova có bao nhiêu ảnh hưởng đối với Hà Nội, chúng ta vẫn có thể xác định viện trợ của Mátxcova cho Hà Nội ngày càng ổn định, đồng thời lực lượng Liên Xô có mặt ở Việt Nam ngày càng tăng.

Bắc Kinh đã bị thất bại trong việc bày tỏ với phương Tây rằng mình mới là người đáng được viện trợ nhiều hơn. Theo Thomas Bellows: “Sự xâm lược của Trung Quốc đã biểu hiện rằng, Trung Quốc có thể làm một liên minh có hiệu quả của phương Tây, đối phó với Chủ nghĩa bành trướng Liên Xô, vì thế Trung Quốc đáng được đền đáp như viện trợ kinh tế, kỹ thuật tiên tiến, cho vay vốn và cung cấp vũ khí”. (18) Kết quả của “phản kích” hoàn toàn ngoài ý

muốn của Trung Quốc. Nước Anh tạm thời quyết định không bán máy bay phản lực cho Bắc Kinh, Quốc hội Mỹ thông qua luật quan hệ Đài Loan, quyết định tiếp tục bán vũ khí cho Đài Loan để phòng thủ Đài Loan. Tuy phản ứng ban đầu của Washington không được rõ ràng, nhưng qua mấy tuần lễ, Washington đã hiểu rất rõ, họ không ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc. Các nước phương Tây chủ yếu khác và Nhật đều phản ứng như vậy. Họ cho rằng hành động của Bắc Kinh rất lỗ mǎng và mạo hiểm mở rộng chiến tranh Đông Dương. Song điều đó không cản trở chuyến đi thăm Bắc Kinh của Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Brand và quan hệ song phương Trung - Mỹ càng dần dần được cải thiện. Dù cho như thế nào, cuộc “phản kích” này cũng làm cho quan hệ Trung - Mỹ có một dạo không được lạc quan lắm. Trung Quốc không chứng minh với Mỹ rằng họ là một nước đồng minh đáng tin cậy, trái lại cuộc “phản kích” này đã chứng minh Mỹ không phải là “nước đồng minh” tin cậy của Trung Quốc, từ đó dẫn Trung Quốc đi đến cải thiện quan hệ lâu dài với Mátxcova và các nước Đông Âu.

Bây giờ chúng ta thảo luận cách nhìn của Việt Nam đối với cuộc chiến tranh này. Gareth Porter nói: “Cuộc xung đột giữa Việt Nam với Trung Quốc đã gây nên những khó khăn rắc rối cho Việt Nam. Chỉ cần vấn đề này không được giải quyết là Việt Nam luôn luôn phải đối mặt với sự đe dọa xâm lược của Trung Quốc, đối mặt với sự lật đổ của dân tộc thiểu số, đối mặt với lực lượng quân sự chống Việt Nam ở Lào, Cǎmpuchia mà được Trung Quốc ủng hộ, Việt Nam vẫn phải duy trì trạng thái chiến tranh, vẫn phải triển khai bố trí hàng mấy vạn quân ở trong nước, còn ở Cǎmpuchia lúc nhiều nhất, Việt Nam có tới hơn 20 vạn quân, phải lao vào cơn khủng hoảng kinh tế trong nước không thể giải quyết nổi, đồng thời Việt Nam có thể cần phải vứt bỏ chính sách (quan hệ cân bằng với Liên Xô, Đông Âu và các nước tư bản chủ nghĩa) trước năm 1978”. (19) Khi nổ ra cuộc xung đột Trung - Việt thì Trung Quốc và Mỹ đang hòa hoãn quan hệ với nhau. Đây là điều rất quan trọng đối với Hà Nội. Tuy Hà Nội không ôm hy vọng cải thiện quan hệ với Mỹ, nhưng một mặt cải thiện quan hệ với Mátxcova, một mặt mở rộng cửa với Mỹ. Hà Nội cho rằng Mỹ và Trung Quốc cùng âm mưu mở rộng cuộc tấn công Việt Nam. Porter có chỉ rõ: “Nói chung, lý do Trung Quốc phát động cuộc xâm lược là Đặng Tiểu Bình muốn đẩy Mỹ sang lập trường cứng rắn chống Liên Xô. Việt Nam thì ngược hẳn lại, họ phân tích, Trung Quốc phát động cuộc tấn công là để “lấy lòng các nước phương Tây, có thêm nhiều đảm bảo cho nhu cầu tiền vốn và vũ khí của 4 hiện đại hóa”.

Do cả thế giới đều cho rằng Chính phủ Polpot rất đáng ghét, cho nên Hà Nội thấy rất ngạc nhiên trước việc quốc tế mạnh mẽ chống lại hành động xâm lược Cǎmpuchia. Sự thất bại về tấn công ngoại giao của Việt Nam năm 1979, vấn đề nạn dân ngày càng nghiêm trọng, rồi đến những cuộc xung đột biên giới Việt Nam - Cǎmpuchia, qua các sự việc đó cho thấy Việt Nam đã tỏ ra xác định rõ an ninh quốc gia của họ bị đe dọa. Nếu Hà Nội quyết định chấm dứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, thì họ sẽ có thể được Mátxcova giúp đỡ. Xét theo lâu dài, Hà Nội không thể thực hiện được chính sách này, Nguyễn Mạnh Hùng có nêu rõ: “Yêu cầu lợi ích lâu dài và an ninh của Việt Nam đòi hỏi họ phải có sự thỏa hiệp với người láng giềng lớn mạnh hơn họ, nhưng sự thỏa hiệp này không được làm hy sinh 2 vấn đề nguyên tắc khác:

Thứ nhất, không thể hy sinh vai trò chủ yếu của Trung Quốc ở Đông Dương;

Thứ hai, không được gây trở ngại Việt Nam xây dựng kinh tế.

Có lẽ Trung Quốc có thể đồng ý điều thứ nhất. Còn phái Việt Nam thì chỉ có Liên Xô hoặc Mỹ, Nhật, các nước phát triển phương Tây mới có thể viện trợ cho họ được.” (21) Cái mấu chốt nhất là ở vấn đề Campuchia, dù Trung Quốc, Mỹ và các nước khác có tiếp tục cô lập Hà Nội, làm suy yếu lực lượng kinh tế của Hà Nội thì cũng vẫn không thể giải quyết được vấn đề này. Nếu Trung Quốc tiếp tục viện trợ cho quân Khơ-me đỏ và Liên Xô cũng tiếp tục viện trợ cho Việt Nam, thì cuộc chiến tranh này vẫn sẽ tiếp tục kéo dài và Việt Nam lại có hy vọng giành thắng lợi. Nhưng theo Karl Jackson nói: “Tuy cái giới hạn của sự trông chờ hòa giải với Campuchia của những người ra quyết sách Việt Nam cao hơn cái giới hạn này của người Mỹ đã từng đối với Việt Nam trước đây, nhưng trong 10 năm sau, khi chiến tranh vẫn tiếp tục kéo dài, sự hy vọng của Việt Nam đối với việc cải thiện đời sống trong nước ngày càng nhỏ đi, thì cái giới hạn của sự trông chờ đó đã đến điểm tận cùng của nó. Đến lúc đó thì có lẽ một lớp người lãnh đạo mới của Việt Nam lên nắm quyền mới có thể tính chuyện giải quyết vấn đề Đông Dương theo tình huống không phải là giành thắng lợi toàn cục.” (22) Kroef tỏ ý kiến: “Và Việt Nam sớm muộn cũng sẽ có ý đồ cải thiện quan hệ với láng giềng của họ, có lẽ “nước Cộng hòa nhân dân Campuchia mới” của Heng Xom Rin chỉ là một Chính phủ quá độ, dần dần nó sẽ được thay thế bằng một sự sắp xếp chính trị mà Trung Quốc có thể tạm vui lòng chấp nhận.” (23)

Cho đến nay, cuộc chiến tranh Việt Nam - Campuchia vẫn tiếp tục kéo dài, tuy gần đây Việt Nam đã nhận rõ khó khăn của bản thân họ về kinh tế, nhưng theo tình hình diễn biến của cuộc chiến tranh này thì không thấy họ tỏ ra sẵn sàng nhượng bộ. Song các nước ASEAN lại thấy có lợi ích trong tìm kiếm hòa giải. Turley và Roce nêu rõ: “Vi Việt Nam lại đột nhiên tung ra thách thức mới, làm cho lực lượng các nước ASEAN đoàn kết với nhau giúp cho các nước đó lập nên một liên minh thật sự về chính trị và kinh tế. Quan sát theo góc độ xu hướng quân sự hóa và tình hình căng thẳng hơn lên của khu vực thì thấy vẫn còn xung đột Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc, còn các cuộc bạo động bên trong các nước ASEAN giảm đi và có sự đe dọa xâm lược của nước ngoài.” (24) Turley và Race cũng cho rằng, các nước ASEAN hy vọng Mỹ và Nhật có thể dẫn dắt Việt Nam gia nhập cộng đồng Thái Bình Dương. (25) Nhưng Duiker lại nói rõ cái lõi của vấn đề là lực lượng hoạt động của Trung Quốc và Việt Nam tranh giành thế lực với nhau ở Đông Dương và vì lại có sự tham dự của Liên Xô mà vấn đề này càng trở nên phức tạp. Kết quả cuối cùng của vấn đề này là đã diễn biến thành một bộ phận của cuộc xung đột quốc tế giữa Liên Xô và Trung Quốc. (26) Về mặt này, Kroef cho rằng, cuộc xung đột Trung Quốc - Việt Nam - Campuchia diễn biến thành cuộc xung đột Trung Quốc - Liên Xô đã phủ định mối đe dọa của Mỹ mà người phát ngôn của phía cộng sản nêu ra. (27) Còn Christina Holmes cho rằng, cuộc xung đột Đông Dương là nguyên nhân có khả năng nhất tạo nên mối quan hệ Liên Xô - Trung Quốc xấu đi.” (28)

Rõ ràng cuộc xung đột Đông Dương chính là kết quả biến hóa của quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô. Banning Garrett cho rằng, mối quan hệ có tính tam giác là nhân tố dẫn đến việc Việt Nam xâm lược Campuchia và Trung Quốc phát động cuộc “phản kích”. Lý do chính hành động của Trung Quốc là họ muốn thao túng quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô, còn vấn đề Đông Dương được đảo lại, đặt xuống hàng thứ hai. Kết quả của cuộc chiến tranh này cũng chịu ảnh hưởng nặng của mối quan hệ có tính chất tam giác đó. (29) Eugene Lawson ủng hộ các nghĩ này, ông nêu rõ: “Hà Nội và Bắc Kinh đều

đặt mối quan hệ giữa họ với nhau trong lợi ích an ninh tương đối rộng và để ở hàng thứ yếu trong mối quan hệ Mátxcova - Washington. Thái độ thù địch lẫn nhau của hai nước không phải là sản phẩm của sự cạnh tranh truyền thống, mà là sự lựa chọn chiến lược của hai bên, tức là làm thế nào để nâng cao lợi ích an ninh lên đến giới hạn cao nhất và làm sao để nhận được viện trợ từ Mátxcova hoặc Washington, đồng thời đạt được lợi ích về chiến lược trong cái thế giới không ổn định này.” (3) David Elliot cho rằng, “Việt Nam đứng ở giữa Campuchia và Trung Quốc, có vai trò là sợi dây xích giữa địa lý với chính trị, đồng thời cũng đóng một vai nổi bật trong tổ hợp có tính dễ nổ được hợp thành bởi ba loại kết cấu xung đột chủ yếu. Kết cấu của ba loại xung đột chủ yếu này là: Việt Nam với Campuchia, Trung Quốc với Việt Nam và quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô. Elliot cho rằng, hình như Trung Quốc thực hiện “cuộc sống xung đột với Việt Nam” mà mục tiêu của chính sách này là nhằm vào một chính sách ngoại giao rộng lớn hơn, chứ không phải chỉ là “trừng phạt Việt Nam” xâm lược Campuchia mà thôi.” (31)

Hình như sau khi sử dụng đủ hết mọi phương pháp để cải thiện quan hệ với Hà Nội, thì Bắc Kinh đã quyết định cần phải thực hiện một chính sách xung đột với Hà Nội. Phải nói rằng, chính sách đã được quyết định vào tháng 5 hoặc tháng 6 năm 1978. Để ngăn cản Việt Nam thành lập Liên bang Đông Dương, theo Alexiou nói: “lãnh đạo Bắc Kinh áp dụng phương pháp truyền thống theo trình tự từng bước để ngăn cản Việt Nam. Điều kiện họ tiến hành hành động ngoại giao nói chung, rồi từ đe dọa trừng phạt kinh tế đến thực hiện trừng phạt kinh tế, từ đe dọa về sức mạnh quân sự đến thực hiện trừng phạt bằng sức mạnh quân sự. Nhưng trình tự bước đi của họ không có kỹ xảo và cũng chẳng đẹp đẽ cho lắm. Hành động của Trung Quốc thường hay quá tay và vượt ra ngoài sự phản ứng bằng hành động của Việt Nam.” (32) Thực ra Bắc Kinh sợ nhất là Hà Nội liên minh với Mátxcova và đó cũng là kết quả trực tiếp và rõ ràng về hành động của Bắc Kinh. Cần nhớ rằng, Bắc Kinh thực hiện chính sách này là có lựa chọn. Tretiak nêu rõ: “Tuy Liên Xô tranh thủ được Việt Nam, đáng phải được một thành tích rất tốt, thế nhưng liên minh Mátxcova - Hà Nội không phải là có chủ định trước. Trung Quốc ủng hộ Campuchia, Trung Quốc cắt viện trợ cho Việt Nam, tiến hành các hoạt động quân sự và quấy rối ở khu vực biên giới Trung - Việt, tất cả những cái đó đã làm kích thích xu hướng hợp tác giữa Hà Nội và Mátxcova. (33) John C. Kuan còn nói rõ hơn: Nguyên nhân Bắc Kinh để bị mất Hà Nội, chính là do Bắc Kinh có mưu đồ cưỡng ép Hà Nội chống lại Mátxcova. (34) Nếu thật sự Hà Nội quyết định biến mình thành nước được Liên Xô bảo hộ (tuy chưa thực hiện nhưng đang đi theo hướng này), thì đó không phải là họ muốn, mà là họ bị buộc cần phải làm. Nguyên Mạnh Hùng nói rõ: “Các lực lượng hình thành chính sách đều chiếm tỷ lệ ngang nhau, đó là: chính sách của Trung Quốc, sự nhút nhát của Mỹ và sự lựa chọn của lãnh đạo Việt Nam.” (35)

Quyết sách của Trung Quốc xâm lược Việt Nam rõ ràng là một quyết sách mang tính chính trị, nó được nghĩ ra từ trong thất bại qua mấy lần ngăn cản Việt Nam thành lập Liên bang Đông Dương, nhất là sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam, quan hệ tam giác Mỹ - Trung - Xô thay đổi, xảy ra xung đột Xô - Trung, Bắc Kinh và Hà Nội đều có cách nhìn khác nhau về Mỹ, rồi cả đến hành động cực đoan của Chính phủ Polpot... Những điều đó khiến Hà Nội phải nghĩ rằng, việc thành lập Liên bang Đông Dương là việc cần phải làm. Theo Alexiou, sự tranh chấp biên giới và vấn đề Hoa kiều đã “làm hình thành nguyên nhân của cuộc xung đột, nó được để ra từ trong sự chuyển biến quan

điểm chiến lược của Trung Quốc.” (36) Bình luận của tờ Kinh tế Viễn Đông đưa tin: Theo ý kiến của Karl Von Clausewitz, chiến tranh chính là sự kế tục của chính trị theo một phương thức khác; và bởi vì mục tiêu của cuộc xâm lược này là mang tính chất chính trị, cho nên chúng ta chỉ có thể dùng các ngôn từ chính trị để bàn luận về thành công hoặc thất bại của nó. (37) Theo cách nói này, Nguyễn Mạnh Hùng cho rằng: “Trung Quốc cần có một thắng lợi mang tính chất tượng trưng”. (38) Từ quan điểm trên đây, chúng ta có thể nhìn ra thành tựu của Trung Quốc rõ ràng là ở chỗ, cuộc chiến tranh này đã làm phân hóa cách nhìn đối với cuộc xung đột Đông Dương và đã dẫn đến một “Liên minh” Bắc Kinh - Tôkyô - Washington “chống Chủ nghĩa bá quyền”. Liên minh mới này cùng với sự phân hóa hai cực của thái độ đối với vấn đề Đông Dương, nhìn chung thấy cũng làm giảm được tình hình căng thẳng ở Đông Nam Á, dù cho quan hệ Xô - Trung có thể được xem như là sự xung đột chủ yếu. Tạp chí Tranh Minh nêu: “Tóm lại, cuộc chiến tranh này rất tốt cho việc giữ gìn hòa bình thế giới. Cuộc chiến tranh nhỏ 16 ngày này có lẽ có thể giành được 16 năm hòa bình, nó đã đẩy lùi xa được cuộc chiến tranh lớn mới, mang tính thế giới.” (39) Cách nói này có lẽ là quá mức, nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, khi Việt Nam đang muốn củng cố lập trường của họ đối với Campuchia, thì các nước khác, nhất là Thái Lan, các nước ASEAN, Trung Quốc và Mỹ có đủ thời gian để liên hiệp trở lại với nhau và cũng có đủ thời gian để suy nghĩ đến một lập trường tương ứng cần phải có đối với việc Liên Xô tăng cường thế lực ở Đông Dương. Nếu chúng ta suy xét ba vấn đề: Trung Quốc áp dụng hành động có giới hạn, không chiếm Việt Nam để ngăn chặn “Chủ nghĩa bá quyền”; Việt Nam xâm lược và chiếm Campuchia; Liên Xô xâm lược và chiếm Áp-ga-ni-xtan, thì chúng ta có thể nói được rằng cuộc “phản kích” này hình như đã nâng cao được địa vị lãnh đạo của Trung Quốc trong thế giới thứ ba.

Bắc Kinh không tài nào khống chế nổi tình hình xấu đi ở Campuchia năm 1978. Nếu Trung Quốc muốn ngăn ngừa Việt Nam thống trị Campuchia, thì có lẽ chỉ có cách là triển khai bố trí quân Trung Quốc trên đất Campuchia, nhưng đang trong năm 1978, thì đây là việc khó khăn để có thể làm được. Khoảng tháng 5 năm 1978, do Trung Quốc sợ Liên Xô mở rộng thế lực ở Đông Nam Á và mình thì lại giảm ảnh hưởng ở đây, cho nên đã đi đến quyết định rõ ràng, hy sinh quan hệ với Viên Chăn. Cuộc “phản kích” của Trung Quốc là không thể tránh khỏi kết quả chịu sự thất bại và thế lực của Việt Nam vẫn được nâng cao. Đồng thời, cuộc “phản kích” còn là sự thú nhận thất bại về mục tiêu chủ yếu trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc từ năm 1949 đến nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG TRUNG

- Nhân dân nhật báo
- Tranh Minh, trang 9, kỳ 19 ngày 1 tháng 4 năm 1979
- Thư từ tiền phương, Ban tuyên truyền Cục chính trị quân khu Tế Nam, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc biên soạn - Bắc Kinh: Nhà xuất bản thanh niên Trung Quốc, tháng 3 năm 1986
- Tổ quốc trong trái tim tôi. Phòng tuyên truyền, tổng cục chính trị biên soạn. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Quân giải phóng, tháng 1 năm 1985
- Dương Kim Thụy, “Nghiên cứu cuộc “chiến tranh trừng phạt Việt Nam” của Trung Quốc năm 1979 - dò tìm nguồn gốc của các nhân tố nổ ra chiến tranh Trung - Việt”. Tập san hàng quý, Đông Á, Trường đại học chính trị quốc lập, ngày 1 tháng 7 năm thứ 75 - Trung Hoa dân quốc (tức 1986 - ND) tr. 45 - 68

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH

1. Baum, Juliam "Peking Snubs Hanoi: no talks till Vietnam leaves Cambodia" The Christian Science Monitor International Edition, Sept. 1 - 7, 1986
2. Bonavia, David "Changing the Course of History" Far Eastern Economic Review, Mar. 2, 1979, pp. 8 - 10
3. Bonavia, David "Peking Learns its own Lesson" Far Eastern Economic Review, Mar. 30, 1979, pp. 12 - 13
4. Bonavia, David "Sowing the seeds of a Bigger War" Far Eastern Economic Review, Mar. 9, 1979, pp. 12 - 13
5. Chakraborti tridib "Vietnam - Kampuchia confrontation: A Background Study" China Report Journal of East Asian Studies Mar. Apr, 1985, pp. 143 - 163
6. Chada, Nayan "The Aganising Choice" Far Eastern Economic Review, Mar. 18, 1979, pp. 12 - 13
7. Chanda, Nayan "A Bear Hug From Moscow" Far Eastern Economic Review